



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ  
QUỐC GIA VIỆT NAM  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ**  
**VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 399 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2019

V/v công bố Báo cáo thường niên  
2018.

Kính gửi:  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo thường niên 2018 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo thường niên 2018: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).



Nguyễn Đức Thủy

# PTSC



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018





**PTSC**

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

# 01 THÔNG TIN CHUNG

---

- 08 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
- 10 Chiến lược phát triển
- 12 Thông tin khái quát

# 02 BÁO CÁO TÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

---

- 42 Thông điệp của Tổng Giám đốc
- 44 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
- 62 Báo cáo của Hội đồng quản trị
- 66 Báo cáo của Ban Kiểm soát

# 03 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

---

- 72 Hệ thống quản trị của Tổng công ty PTSC
- 74 Cơ cấu Hội đồng quản trị
- 76 Thủ tục và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc
- 78 Quản trị rủi ro

# MỤC LỤC

## 04 PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 
- 84 Thông điệp phát triển bền vững
  - 85 Các bên liên quan
  - 86 Đánh giá kết quả hoạt động của Tổng công ty PTSC và các bên liên quan trong năm 2018
  - 92 Mô hình phát triển bền vững

## 05 CHỨNG KHOÁN PVS

- 104 Thông tin cơ bản
- 104 Cổ đông
- 107 Quan hệ cổ đông
- 108 Đánh giá cổ phiếu PVS

## 06 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 
- 114 Báo cáo tài chính

### DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|         |                       |
|---------|-----------------------|
| ĐHĐCD   | Đại hội đồng cổ đông  |
| ĐHCĐ    | Đại hội cổ đông       |
| HĐQT    | Hội đồng quản trị     |
| BKS     | Ban Kiểm soát         |
| Ban TGĐ | Ban Tổng Giám đốc     |
| CBCNV   | Cán bộ công nhân viên |
| SXKD    | Sản xuất kinh doanh   |
| KHCN    | Khoa học công nghệ    |
| NLĐ     | Người lao động        |

# 01

## THÔNG TIN CHUNG

**08 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT**

**10 Chiến lược phát triển**

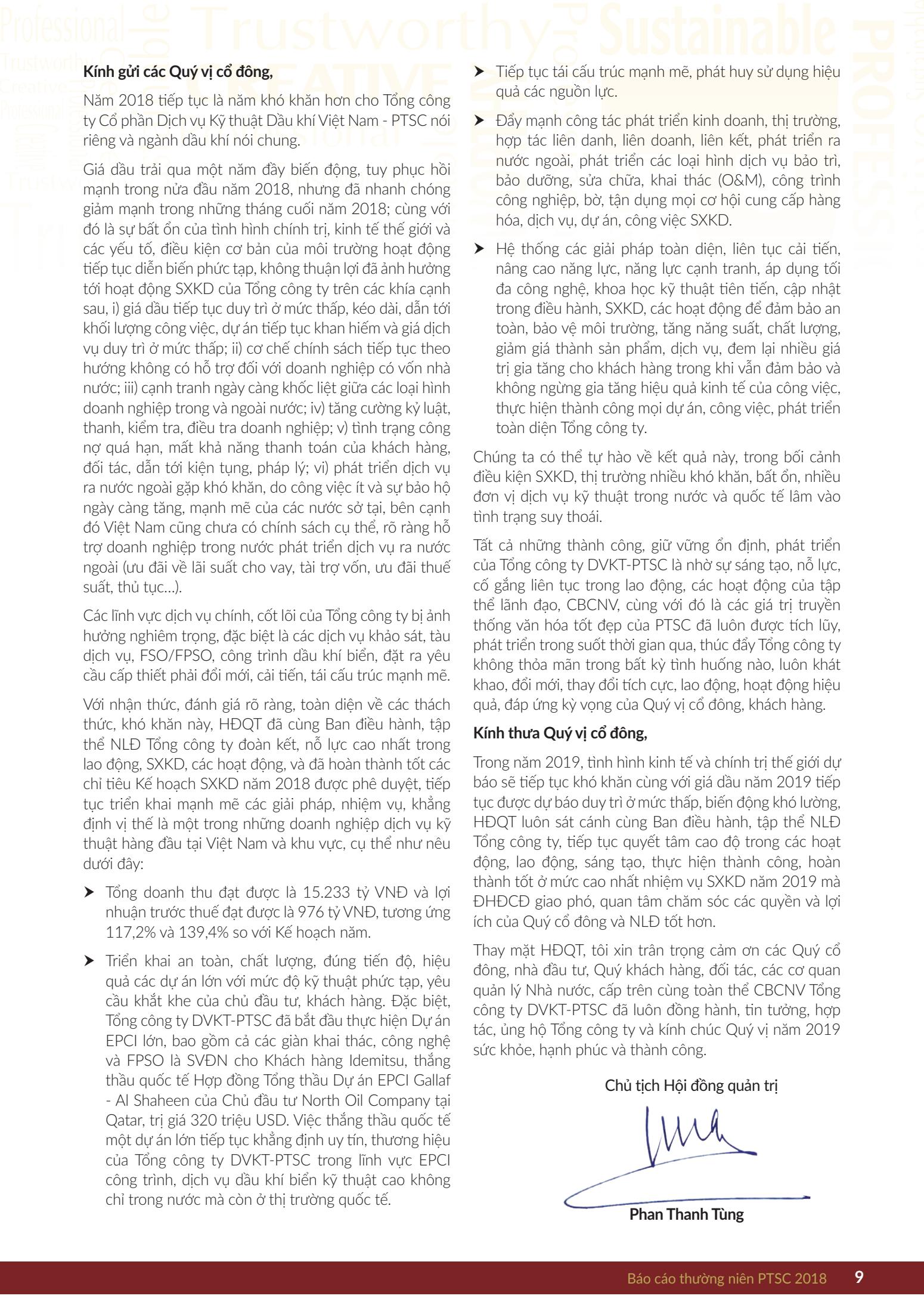
**12 Thông tin khái quát**

- Lĩnh vực hoạt động
- Quá trình hình thành và phát triển
- Cơ cấu tổ chức
- Tổ chức, lĩnh vực kinh doanh
- Nguồn nhân lực
- Cơ sở vật chất
- Sự kiện và giải thưởng tiêu biểu  
trong năm 2018

# THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



“ Tất cả những thành công, giữ vững ổn định, phát triển của Tổng công ty DVKT-PTSC là nhờ sự sáng tạo, nỗ lực, cố gắng liên tục trong lao động, các hoạt động của tập thể lãnh đạo, CBCNV, cùng với đó là các giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của PTSC đã luôn được tích lũy, phát triển trong suốt thời gian qua, thúc đẩy Tổng công ty không thỏa mãn trong bất kỳ tình huống nào, luôn khát khao, đổi mới, thay đổi tích cực, lao động, hoạt động hiệu quả, đáp ứng kỳ vọng của Quý vị cổ đông, khách hàng.



## Kính gửi các Quý vị cổ đông,

Năm 2018 tiếp tục là năm khó khăn hơn cho Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - PTSC nói riêng và ngành dầu khí nói chung.

Giá dầu trải qua một năm đầy biến động, tuy phục hồi mạnh trong nửa đầu năm 2018, nhưng đã nhanh chóng giảm mạnh trong những tháng cuối năm 2018; cùng với đó là sự bất ổn của tình hình chính trị, kinh tế thế giới và các yếu tố, điều kiện cơ bản của môi trường hoạt động tiếp tục diễn biến phức tạp, không thuận lợi đã ảnh hưởng tới hoạt động SXKD của Tổng công ty trên các khía cạnh sau, i) giá dầu tiếp tục duy trì ở mức thấp, kéo dài, dẫn tới khối lượng công việc, dự án tiếp tục khan hiếm và giá dịch vụ duy trì ở mức thấp; ii) cơ chế chính sách tiếp tục theo hướng không có hỗ trợ đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước; iii) cạnh tranh ngày càng khốc liệt giữa các loại hình doanh nghiệp trong và ngoài nước; iv) tăng cường kỷ luật, thanh, kiểm tra, điều tra doanh nghiệp; v) tình trạng công nợ quá hạn, mất khả năng thanh toán của khách hàng, đối tác, dẫn tới kiện tụng, pháp lý; vi) phát triển dịch vụ ra nước ngoài gặp khó khăn, do công việc ít và sự bảo hộ ngày càng tăng, mạnh mẽ của các nước sở tại, bên cạnh đó Việt Nam cũng chưa có chính sách cụ thể, rõ ràng hỗ trợ doanh nghiệp trong nước phát triển dịch vụ ra nước ngoài (ưu đãi về lãi suất cho vay, tài trợ vốn, ưu đãi thuế suất, thủ tục...).

Các lĩnh vực dịch vụ chính, cốt lõi của Tổng công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là các dịch vụ khảo sát, tàu dịch vụ, FSO/FPSO, công trình dầu khí biển, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới, cải tiến, tái cấu trúc mạnh mẽ.

Với nhận thức, đánh giá rõ ràng, toàn diện về các thách thức, khó khăn này, HĐQT đã cùng Ban điều hành, tập thể NLĐ Tổng công ty đoàn kết, nỗ lực cao nhất trong lao động, SXKD, các hoạt động, và đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD năm 2018 được phê duyệt, tiếp tục triển khai mạnh mẽ các giải pháp, nhiệm vụ, khẳng định vị thế là một trong những doanh nghiệp dịch vụ kỹ thuật hàng đầu tại Việt Nam và khu vực, cụ thể như nêu dưới đây:

- Tổng doanh thu đạt được là 15.233 tỷ VND và lợi nhuận trước thuế đạt được là 976 tỷ VND, tương ứng 117,2% và 139,4% so với Kế hoạch năm.
- Triển khai an toàn, chất lượng, đúng tiến độ, hiệu quả các dự án lớn với mức độ kỹ thuật phức tạp, yêu cầu khắt khe của chủ đầu tư, khách hàng. Đặc biệt, Tổng công ty DVKT-PTSC đã bắt đầu thực hiện Dự án EPCI lớn, bao gồm cả các giàn khai thác, công nghệ và FPSO là SVĐN cho Khách hàng Idemitsu, thắng thầu quốc tế Hợp đồng Thầu Dự án EPCI Gallaf - Al Shaheen của Chủ đầu tư North Oil Company tại Qatar, trị giá 320 triệu USD. Việc thắng thầu quốc tế một dự án lớn tiếp tục khẳng định uy tín, thương hiệu của Tổng công ty DVKT-PTSC trong lĩnh vực EPCI công trình, dịch vụ dầu khí biển kỹ thuật cao không chỉ trong nước mà còn ở thị trường quốc tế.

➤ Tiếp tục tái cấu trúc mạnh mẽ, phát huy sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

➤ Đẩy mạnh công tác phát triển kinh doanh, thị trường, hợp tác liên danh, liên doanh, liên kết, phát triển ra nước ngoài, phát triển các loại hình dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác (O&M), công trình công nghiệp, bờ, tận dụng mọi cơ hội cung cấp hàng hóa, dịch vụ, dự án, công việc SXKD.

➤ Hệ thống các giải pháp toàn diện, liên tục cải tiến, nâng cao năng lực, năng lực cạnh tranh, áp dụng tối đa công nghệ, khoa học kỹ thuật tiên tiến, cập nhật trong điều hành, SXKD, các hoạt động để đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường, tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ, đem lại nhiều giá trị gia tăng cho khách hàng trong khi vẫn đảm bảo và không ngừng gia tăng hiệu quả kinh tế của công việc, thực hiện thành công mọi dự án, công việc, phát triển toàn diện Tổng công ty.

Chúng ta có thể tự hào về kết quả này, trong bối cảnh điều kiện SXKD, thị trường nhiều khó khăn, bất ổn, nhiều đơn vị dịch vụ kỹ thuật trong nước và quốc tế lâm vào tình trạng suy thoái.

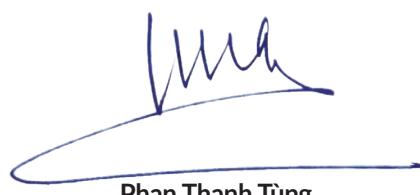
Tất cả những thành công, giữ vững ổn định, phát triển của Tổng công ty DVKT-PTSC là nhờ sự sáng tạo, nỗ lực, cố gắng liên tục trong lao động, các hoạt động của tập thể lãnh đạo, CBCNV, cùng với đó là các giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp của PTSC đã luôn được tích lũy, phát triển trong suốt thời gian qua, thúc đẩy Tổng công ty không thỏa mãn trong bất kỳ tình huống nào, luôn khát khao, đổi mới, thay đổi tích cực, lao động, hoạt động hiệu quả, đáp ứng kỳ vọng của Quý vị cổ đông, khách hàng.

## Kính thưa Quý vị cổ đông,

Trong năm 2019, tình hình kinh tế và chính trị thế giới dự báo sẽ tiếp tục khó khăn cùng với giá dầu năm 2019 tiếp tục được dự báo duy trì ở mức thấp, biến động khó lường, HĐQT luôn sát cánh cùng Ban điều hành, tập thể NLĐ Tổng công ty, tiếp tục quyết tâm cao độ trong các hoạt động, lao động, sáng tạo, thực hiện thành công, hoàn thành tốt ở mức cao nhất nhiệm vụ SXKD năm 2019 mà ĐHĐCĐ giao phó, quan tâm chăm sóc các quyền và lợi ích của Quý cổ đông và NLĐ tốt hơn.

Thay mặt HĐQT, tôi xin trân trọng cảm ơn các Quý cổ đông, nhà đầu tư, Quý khách hàng, đối tác, các cơ quan quản lý Nhà nước, cấp trên cùng toàn thể CBCNV Tổng công ty DVKT-PTSC đã luôn đồng hành, tin tưởng, hợp tác, ủng hộ Tổng công ty và kính chúc Quý vị năm 2019 sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

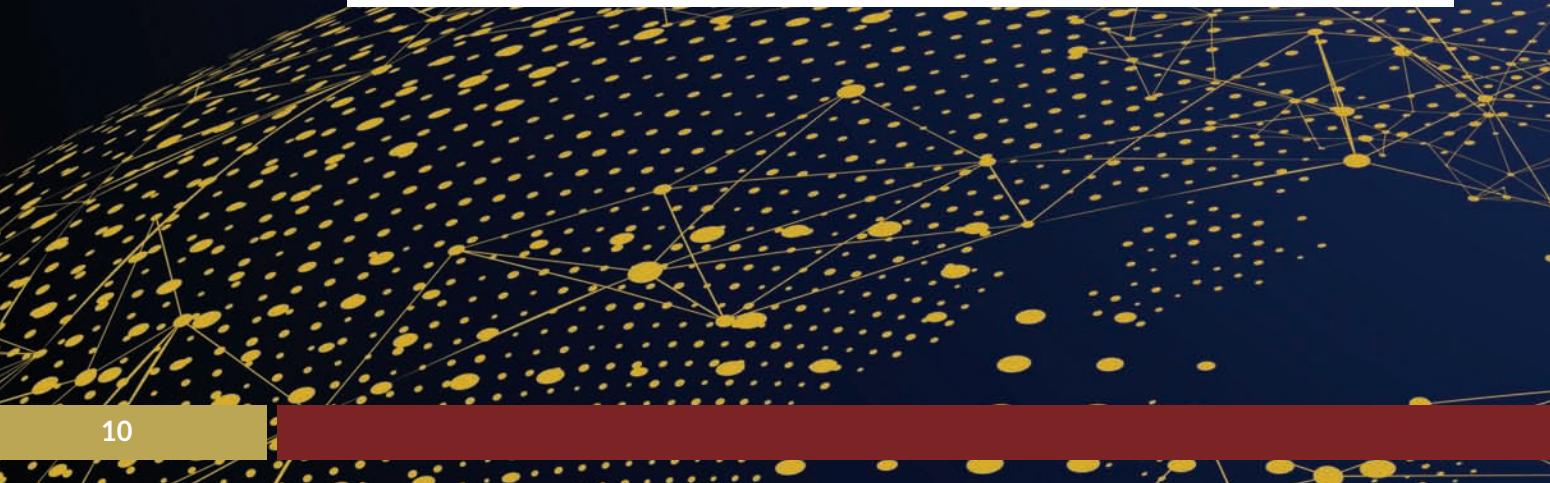
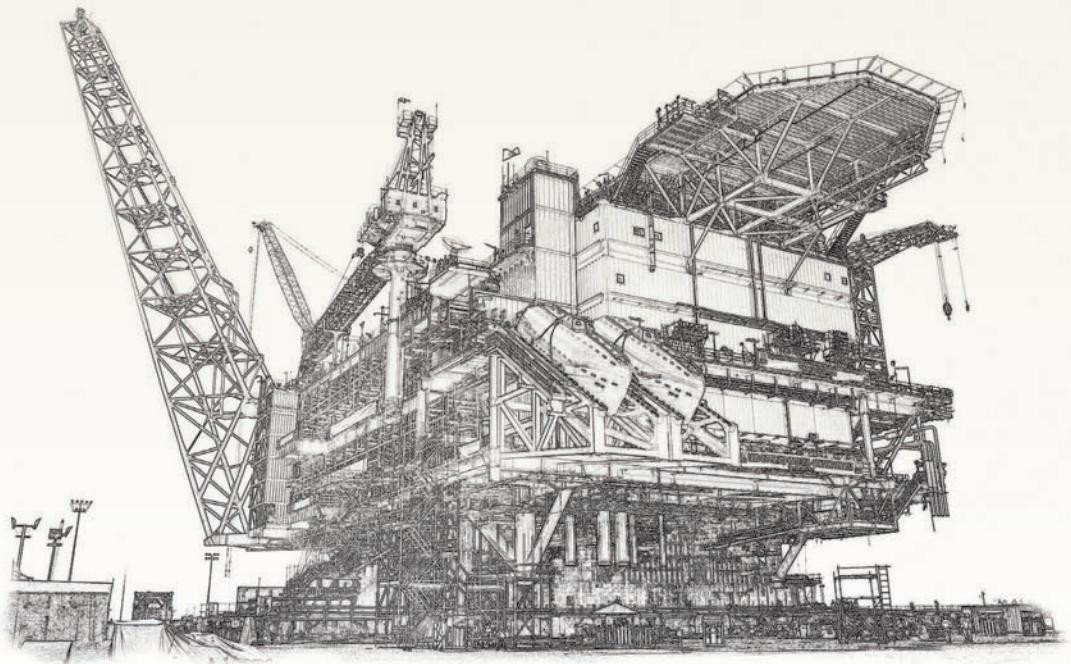


Phan Thanh Tùng

# CHIẾN LƯỢC

## Quan điểm:

- Phát triển ổn định, bền vững, khẳng định vị thế nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí chất lượng cao hàng đầu Việt Nam.
- Từng bước gia tăng thị phần dịch vụ ngoài ngành, ngoài nước dựa trên lợi thế cạnh tranh riêng của PTSC và phát huy vai trò thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.
- Tăng cường hợp tác với các đối tác có năng lực trong và ngoài nước để nâng cao sức cạnh tranh, phát triển các loại hình dịch vụ mới, chủ động tiếp thu công nghệ mới nhằm chiếm lĩnh thị trường trong nước, mở rộng ra khu vực Đông Nam Á và Trung Đông.



# PHÁT TRIỂN

## Mục tiêu:

- Về dài hạn: Xây dựng PTSC trở thành thương hiệu quốc tế uy tín với lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật dầu khí chất lượng cao là cốt lõi, đồng thời phát triển các dịch vụ ra ngoài ngành, ngoài nước phù hợp với năng lực và thế mạnh riêng của Tổng công ty.
- Về trung và ngắn hạn: Giữ vững và ổn định các hoạt động SXKD, xúc tiến các giải pháp dịch vụ trọn gói/chuỗi dịch vụ. Tân dụng bối cảnh thị trường dịch vụ dầu khí đang còn khó khăn nhưng có dấu hiệu hồi phục và phát huy năng lực tài chính lành mạnh của PTSC để tăng cường đầu tư, nâng cao năng lực, sẵn sàng đón nhận xu hướng tăng trưởng trong tương lai gần.



# THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) là thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Tổng công ty PTSC được thành lập từ tháng 2/1993 trên cơ sở sáp nhập 2 đơn vị là Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC) và Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS). Sau hơn 26 năm phát triển, cho đến nay, PTSC đã có những bước phát triển vượt bậc và được đánh giá là Tổng công ty hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ kỹ thuật dầu khí, công nghiệp tại Việt Nam và là một thương hiệu lớn trong thị trường dầu khí, công nghiệp.

**Tên giao dịch:** Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

**Tên giao dịch nước ngoài:** Petrovietnam Technical Services Corporation

**Tên giao dịch viết tắt:** PTSC

**Mã chứng khoán:** PVS

**Số chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:** 0100150577

**Vốn điều lệ:** 4.780 tỷ VNĐ

**Vốn chủ sở hữu hợp nhất:** 12.705 tỷ VNĐ (theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán)

**Địa chỉ:** Tầng 5, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Số điện thoại:** (+84) 028.39102828

**Fax:** (+84) 028.39102929

# LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Lĩnh vực hoạt động của PTSC là cung cấp các dịch vụ kỹ thuật dầu khí, công nghiệp bao gồm các dịch vụ cốt lõi sau:

- **Tàu dịch vụ dầu khí**
- **Căn cứ cảng dịch vụ**
- **Cơ khí dầu khí**
- **Lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng công trình biển**
- **Kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO/FPSO)**
- **Khảo sát địa chấn, địa chất và công trình ngầm**
- **Công trình công nghiệp**
- **Dịch vụ khác**

# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

**1993**

- Thành lập Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC) trên cơ sở sáp nhập Công ty Dịch vụ Dầu khí (PSC) và Công ty Địa vật lý và Dịch vụ Dầu khí (GPTS), là doanh nghiệp nhà nước duy nhất cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí với lĩnh vực hoạt động chính ban đầu là cung cấp tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí, cảng cứ cảng dịch vụ dầu khí và cung cấp lao động kỹ thuật cho các nhà thầu dầu khí.

**1994 - 2005**

- Tách một số bộ phận của PTSC để làm nòng cốt thành lập các đơn vị dịch vụ chuyên ngành mới của ngành dầu khí.
- Đầu tư phát triển đội tàu dịch vụ chuyên dụng hiện đại và mở rộng xây dựng cảng cù cảng dịch vụ dầu khí PTSC Vũng Tàu trở thành cảng cù cảng dịch vụ đa năng, hiện đại.
- Thực hiện thành công khói nhà ở LQ-CPC 99 cho Khách hàng Vietsovpetro, đặt nền móng cho sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ cơ khí dầu khí.
- Triển khai hợp đồng O&M Nhà máy Xử lý khí Dinh Cố, đường ống dẫn khí 2 phase dài 370 km và Giàn công nghệ Lan Tây, đặt nền móng cho sự ra đời và làm chủ loại hình dịch vụ O&M.
- Ký hợp đồng hợp tác kinh doanh FPSO Ruby Princess với PVI và PVFC, đánh dấu sự ra đời một lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật cao đầy tiềm năng, dịch vụ FSO/FPSO.

**2006 - 2010**

- Năm 2006: Thực hiện quá trình cổ phần hóa, chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO).
- 01/01/2007: Chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, tạo ra bước ngoặt lịch sử trong quá trình phát triển của PTSC với sức mạnh mới.
- 09/2/2007: Chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.
- 20/9/2007: Cổ phiếu của PTSC chính thức niêm yết trên sàn HNX với mã cổ phiếu PVS.
- Tái cơ cấu lĩnh vực kinh doanh theo hướng tập trung vào các dịch vụ cốt lõi; chuyển đổi một số đơn vị trực thuộc PTSC thành công ty CP nhằm nâng cao tiềm lực tài chính.
- Thành lập mới PTSC G&S; hoàn thành đầu tư tàu khảo sát địa chấn 2D, ROV, tàu khảo sát địa vật lý, nâng cao năng lực lĩnh vực khảo sát địa chấn, địa chất và khảo sát công trình ngầm lên một tầm cao mới.
- Tham gia đầu tư kho nồi FSO Orkid và FPSO Ruby II, nâng cao năng lực trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ FSO/FPSO.
- Năm 2010: Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 2.978 tỷ VNĐ.
- Thực hiện thành công tổng thầu EPC Dự án Biển Đông với tổng khối lượng thi công chế tạo trên 30.000 tấn và giá trị trên 1 tỷ USD, là dự án thi công chế tạo các cấu kiện dầu khí lớn nhất Việt Nam từ trước đến nay.



## 2011 - 2015

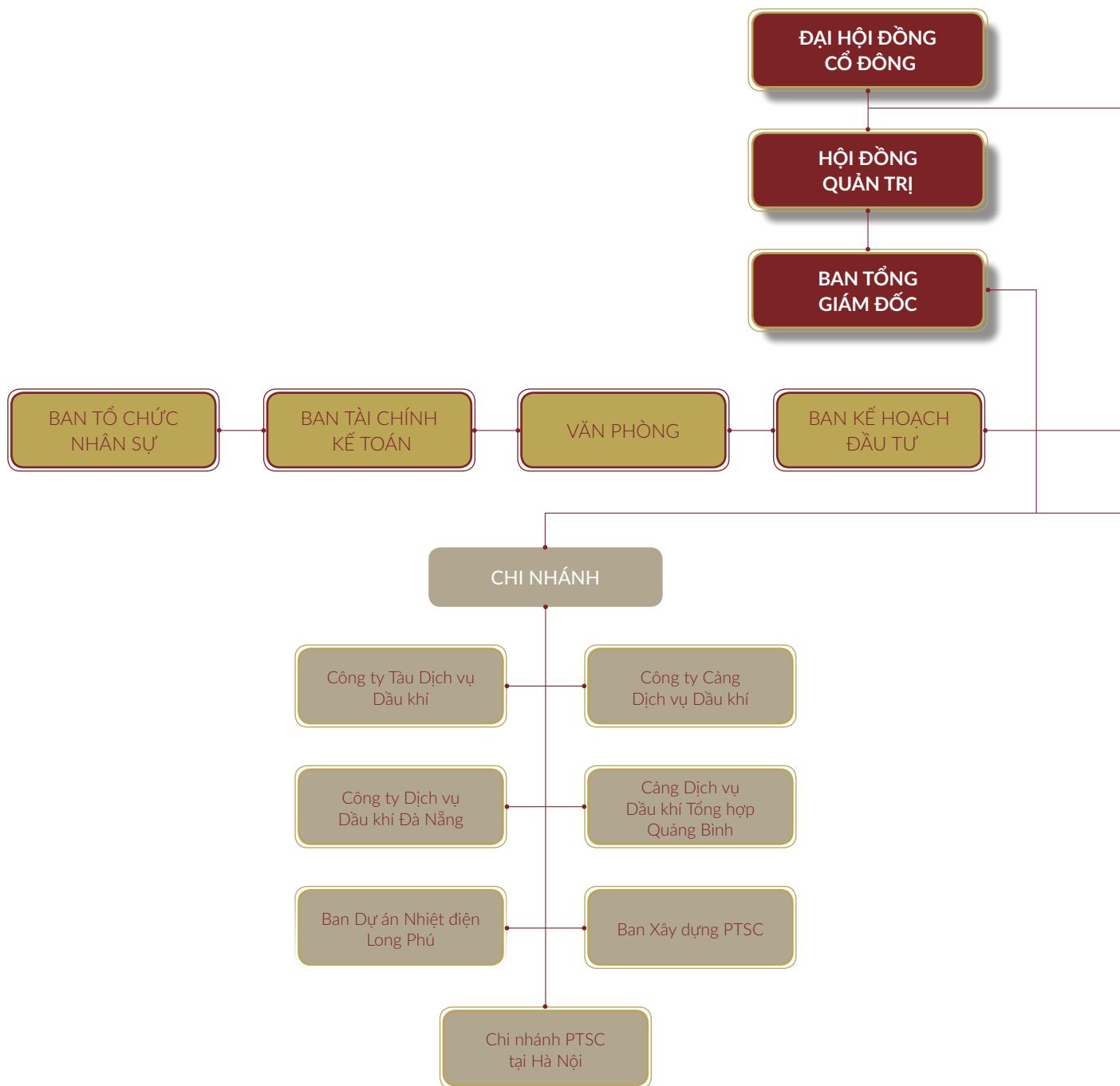
- Thực hiện đầu tư sở hữu 51% 2 kho nồi FSO PTSC Bien Dong 01 và FPSO Lam Son, làm chủ hoàn toàn công nghệ đóng và vận hành FSO/FPSO, đưa PTSC trở thành đơn vị hàng dầu trong nước và khẳng định vị thế trong khu vực đối với lĩnh vực cung cấp, vận hành và khai thác FSO/FPSO.
- Thực hiện thành công tăng vốn điều lệ lên 4.467 tỷ VNĐ.
- Nâng lực triển khai các dự án EPCI và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế trong lĩnh vực cơ khí dầu khí được khẳng định và nâng cao bằng việc thắng thầu quốc tế và thực hiện thành công các dự án: Khối thượng tầng giàn công nghệ HRD cho Khách hàng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Ấn Độ - ONGC, Dự án EPCC Maharaja Lela South tại Brunei cho Khách hàng Total E&P.
- Các Liên doanh ở nước ngoài thực hiện chuyển lợi nhuận về nước.

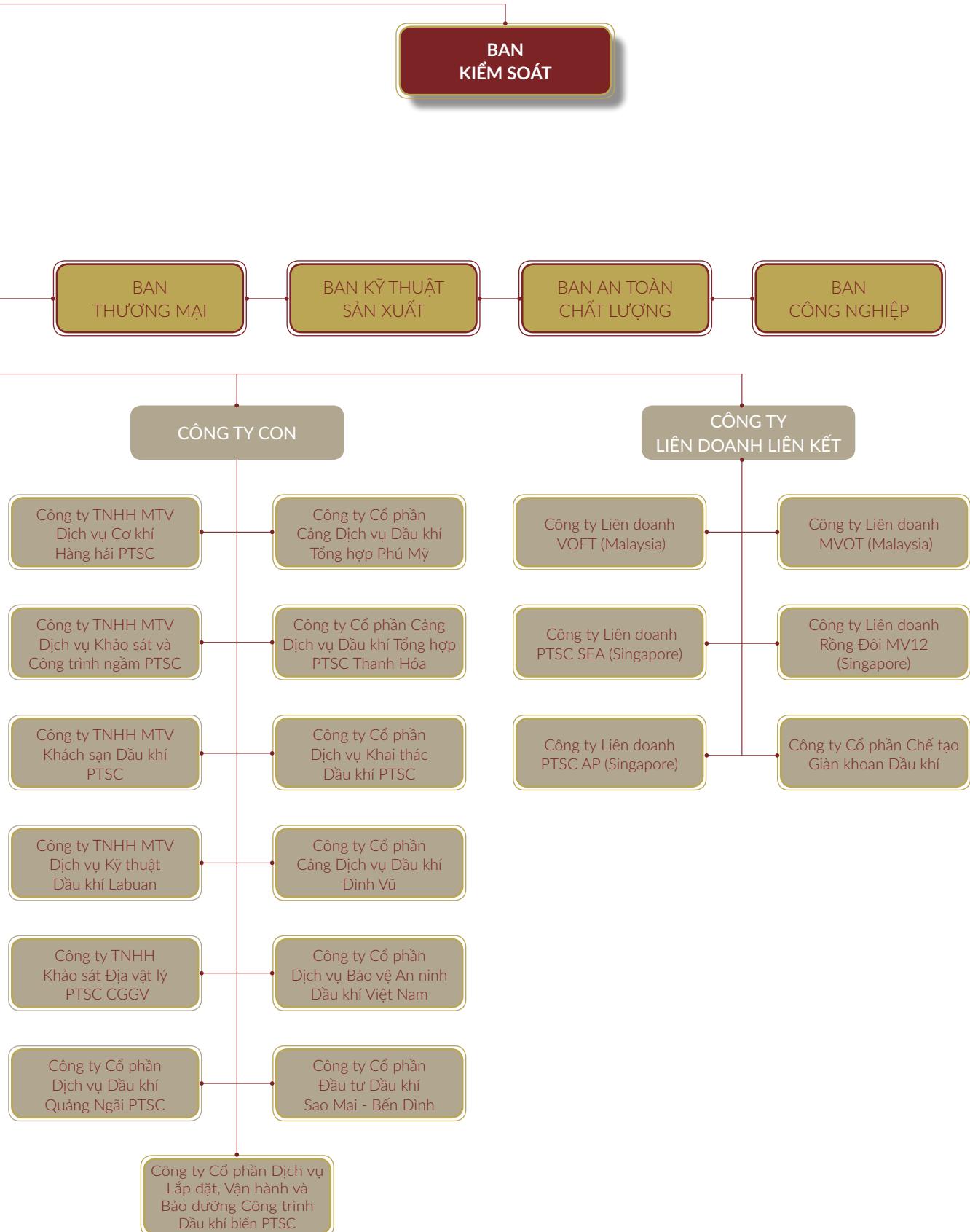
## 2016 - 2018

- Phát hành thành công 31.265.869 CP, tăng vốn điều lệ từ 4.467 tỷ VNĐ lên 4.780 tỷ VNĐ.
- Tính đến 31/12/2018, tổng giá trị PTSC đã thu về từ các Liên Doanh ở nước ngoài là 105 triệu USD.
- Thắng thầu EPC và thực hiện thành công các dự án công trình công nghiệp dầu khí trên bờ: Nhà máy Phân bón NPK; Nhà máy sản xuất Amoniac NH<sub>3</sub> của Khách hàng Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo); Nhà máy Xử lý khí Cà Mau của Khách hàng Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PV GAS).
- Thắng thầu và triển khai thực hiện các dự án cho các Khách hàng ngoài ngành: Nhà máy kho cảng Hải Phòng, Mở rộng nhà máy Gò Dầu cho Khách hàng Top Solvent (Thái Lan) và Mở rộng kho cảng Vopak (Hà Lan) giai đoạn III.
- Thắng thầu và triển khai Dự án Gallaf - Al Shaheen cho Khách hàng North Oil Company (NOC) tại Qatar với tổng giá trị hợp đồng hơn 300 triệu USD.



# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông  
**PHAN THANH TÙNG**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sinh năm: 1970 tại Hải Phòng  
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý Kỹ thuật, Kỹ sư Khai thác máy tàu biển, Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Cử nhân Anh Văn



Ông  
**ĐỖ QUỐC HOAN**  
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sinh năm: 1969 tại Hải Phòng  
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế, Kỹ sư Kinh tế vận tải biển, Kỹ sư Điều khiển tàu biển



Ông  
**LƯU ĐỨC HOÀNG**  
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sinh năm: 1979 tại Quảng Bình  
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị tài chính doanh nghiệp, Cử nhân Tài chính Kế toán



Ông  
**LÊ MẠNH CƯỜNG**  
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1974 tại Hải Dương  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điều khiển tàu biển



Ông  
**NGUYỄN XUÂN NGỌC**  
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sinh năm: 1976 tại Nam Định  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí



Ông  
**PHẠM VĂN DŨNG**  
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sinh năm: 1969 tại Hải Dương  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hàng hải, Kỹ sư Kinh tế

## BAN ĐIỀU HÀNH



Ông  
**LÊ MẠNH CƯỜNG**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1974 tại Hải Dương  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điều khiển tàu biển



Ông  
**NGUYỄN HỮU HẢI**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1962 tại Bắc Ninh  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Vô tuyến điện,  
Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp



Ông  
**NGUYỄN XUÂN CƯỜNG**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1977 tại Hà Nội  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Doanh nghiệp



Ông  
**NGUYỄN TRẦN TOÀN**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1964 tại Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác máy tàu biển,  
Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp



Ông  
**TẠ ĐỨC TIẾN**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1968 tại Thái Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác máy tàu biển,  
Kỹ sư Quản trị kinh doanh



Ông  
**TRẦN HỒ BẮC**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1978 tại Nam Định

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh,  
Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp, Kỹ sư Cơ khí



Ông  
**TRẦN VIỆT DŨNG**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Sinh năm: 1974 tại Phú Thọ

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh,  
Cử nhân Kinh tế

## KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ông  
**NGUYỄN VĂN BẢO**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Sinh năm: 1977 tại Hải Dương  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Tín dụng

## BAN KIỂM SOÁT



Bà  
**HOÀNG THỊ OANH**  
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Sinh năm: 1972 tại Thái Bình  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán

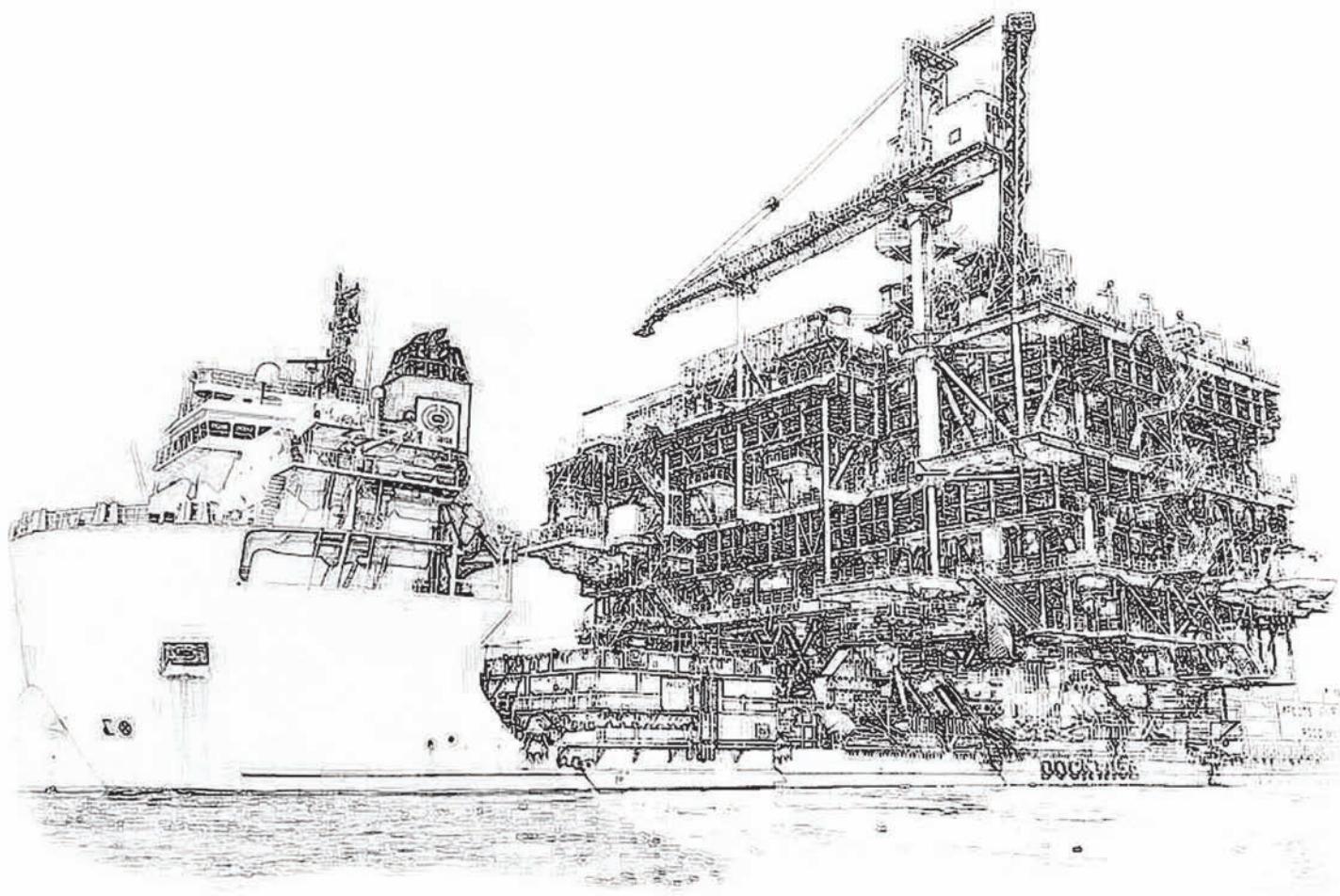


Bà  
**BÙI THU HÀ**  
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT  
Sinh năm: 1980 tại Thái Nguyên  
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán,  
Cử nhân Quản trị kinh doanh



Ông  
**BÙI HỮU VIỆT CƯỜNG**  
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Sinh năm: 1981 tại Hải Phòng  
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Điều hành Quản trị Kinh doanh quốc tế,  
Kỹ sư Kinh tế vận tải biển, Cử nhân Kế toán



# TỔ CHỨC, LĨNH VỰC KINH DOANH

| STT                    | TÊN CÔNG TY   | ĐỊA CHỈ   |
|------------------------|---|---|
| <b>CÁC CHI NHÁNH</b>   |   |   |
| 1                      | Chi nhánh Tổng công ty tại Hà Nội                                 | Số 142 Nguyễn Khuyến, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội             |
| 2                      | Chi nhánh Tổng công ty - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình | Cảng Hòn La, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình              |
| 3                      | Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng          | Số 11, đường 3/2, quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng                                |
| 4                      | Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí              | Số 73, đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  |
| 5                      | Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí             | Số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 6                      | Chi nhánh Tổng công ty - Ban Xây dựng PTSC                        | Số 46B, đường 30/4, phường 9, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu          |
| 7                      | Chi nhánh Tổng công ty - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú            | Ấp Thạnh Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng                   |
| <b>CÁC CÔNG TY CON</b> |   |   |
| 1                      | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                     | Số 31, đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  |
| 2                      | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC         | Số 9-11, đường Hoàng Diệu, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu   |
| 3                      | Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC                           | Số 9-11, đường Hoàng Diệu, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu   |

| VỐN ĐIỀU LỆ / ĐẦU TƯ  | TỶ LỆ NĂM GIỮ | HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH   |
|-----------------------|---------------|--|
| Trực thuộc Công ty mẹ | -             | Thực hiện công tác phát triển kinh doanh, các dự án sản xuất và các nhiệm vụ khác do Tổng công ty giao                           |
| Trực thuộc Công ty mẹ | -             | Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng tổng hợp  |
| Trực thuộc Công ty mẹ | -             | Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng tổng hợp  |
| Trực thuộc Công ty mẹ | -             | Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng tổng hợp.   |
| Trực thuộc Công ty mẹ | -             | Quản lý, khai thác và cung cấp các tàu dịch vụ   |
| Trực thuộc Công ty mẹ | -             | Quản lý, tổ chức dự án xây dựng cơ bản, thực hiện các công trình công nghiệp   |
| Trực thuộc Công ty mẹ | -             | Quản lý, tổ chức các hoạt động thiết kế, mua sắm, xây lắp, chạy thử, hoàn thiện các dự án nhà máy điện và công trình công nghiệp |
| <b>628 tỷ VNĐ</b>     | 100%          | Chế tạo và xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp   |
| <b>300 tỷ VNĐ</b>     | 100%          | Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV |
| <b>20 tỷ VNĐ</b>      | 100%          | Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước  |

## TỔ CHỨC, LĨNH VỰC KINH DOANH

| STT | TÊN CÔNG TY  | ĐỊA CHỈ  |
|-----|--|--|
| 4   | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Lubuan                               | Unit 3A-25, UO350, 3rd Floor, Lubuan Times Square, 87007 Lubuan F.T Malaysia                     |
| 5   | Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | Lô 4H, Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi                      |
| 6   | Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC | Cảng hạ lưu PTSC, số 65A đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu     |
| 7   | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                | Khu CN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu   |
| 8   | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa                        | Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa  |
| 9   | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ  | Khu CN Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, Tp. Hải Phòng                                   |
| 10  | Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | Lầu 16, Khách sạn Dầu khí, số 9-11 Hoàng Diệu, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| 11  | Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Định                                     | Số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                      |
| 12  | Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC - CGGV                                   | Phòng 460, tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 13  | Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                             | Tầng G3, tòa nhà B4 Kim Biên, đường Phạm Ngọc Thạch, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội                    |

| VỐN ĐIỀU LỆ / ĐẦU TƯ | TỶ LỆ NĂM GIỮ | HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH   |
|----------------------|---------------|--|
| <b>572.565 USD</b>   | 100%          | Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí   |
| <b>300 tỷ VNĐ</b>    | 95,19%        | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Quản lý, khai thác và cung cấp các tàu dịch vụ</li> <li>➤ Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng tổng hợp</li> <li>➤ Chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp</li> </ul> |
| <b>400 tỷ VNĐ</b>    | 84,95%        | Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp   |
| <b>350 tỷ VNĐ</b>    | 59,61%        | Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng tổng hợp  |
| <b>400 tỷ VNĐ</b>    | 54,69%        | <ul style="list-style-type: none"> <li>➤ Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp</li> <li>➤ Chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp</li> </ul>  |
| <b>400 tỷ VNĐ</b>    | 51%           | Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng tổng hợp và cảng container  |
| <b>200 tỷ VNĐ</b>    | 51%           | Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nồi chứa dầu thô (FSO), kho nồi chứa và xử lý dầu thô (FPSO), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí   |
| <b>500 tỷ VNĐ</b>    | 51%           | Quản lý, điều hành, kinh doanh, khai thác cảng tổng hợp  |
| <b>1.171 tỷ VNĐ</b>  | 51%           | <p>Khảo sát địa chấn, địa chất 2D, 3D<br/>Xử lý dữ liệu địa chấn 2D, 3D ngoài khơi trong và ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam</p>  |
| <b>30 tỷ VNĐ</b>     | 51%           | Kinh doanh dịch vụ bảo vệ  |

## TỔ CHỨC, LĨNH VỰC KINH DOANH

| STT                                     | TÊN CÔNG TY  | ĐỊA CHỈ   |
|---|--|---|
| <b>CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT</b> |  |   |
| 1                                       | Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (VOFT) | Suite 8.05 Level 8, The Garden North Tower, Mid Valley City, Ling Karan Syed Putra 59200 Kuala Lumpur, Malaysia |
| 2                                       | Công ty Liên doanh PTSC South East Asia (PTSC SEA)           | No.18, Sungel Kadult Way, Singapore   |
| 3                                       | Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific (PTSC AP)               | No.18, Sungel Kadult Way, Singapore   |
| 4                                       | Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (MVOT) | Suite 8.05 Level 8, The Garden North Tower, Mid Valley City, Ling Karan Syed Putra 59200 Kuala Lumpur, Malaysia |
| 5                                       | Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV 12                            | No.12, International Business Park, Unit 2-06/7 The Strategy Tower, Singapore                                   |
| 6                                       | Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                        | Số 65A2, đường 30/4, phường 9, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu   |

| VỐN ĐIỀU LỆ /<br>ĐẦU TƯ    | TỶ LỆ<br>NĂM GIỮ | HOẠT ĐỘNG<br>KINH DOANH CHÍNH   |
|----------------------------|------------------|---|
| <b>54.640.000<br/>USD</b>  | 60%              | Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nỗi, chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO) cho khách hàng PCVL        |
| <b>37.329.582<br/>USD</b>  | 51%              | Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nỗi, chứa, xuất dầu thô (FSO) cho khách hàng BIENDONG POC          |
| <b>119.996.426<br/>USD</b> | 51%              | Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nỗi, chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO) cho khách hàng Lam Sơn JOC |
| <b>35.222.268<br/>USD</b>  | 49%              | Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nỗi, chứa, xuất dầu thô (FSO) cho khách hàng TML                   |
| <b>4.716.854<br/>USD</b>   | 33%              | Đầu tư và cung cấp dịch vụ kho nỗi, chứa, xuất dầu thô (FSO) cho khách hàng KNOC                  |
| <b>595 tỷ<br/>VND</b>      | 28,75%           | Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, các phương tiện nổi          |

### NGUỒN NHÂN LỰC

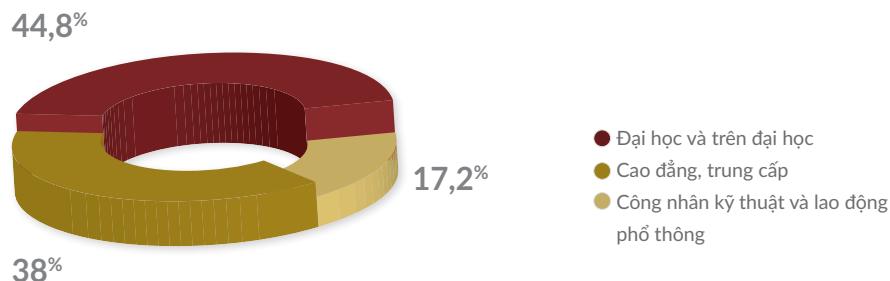


Tổng số lao động của PTSC tính tới thời điểm 31/12/2018 là 7.538 người. Trong đó tổng số cán bộ quản lý là 613 người, chiếm 8,1% tổng số lao động.

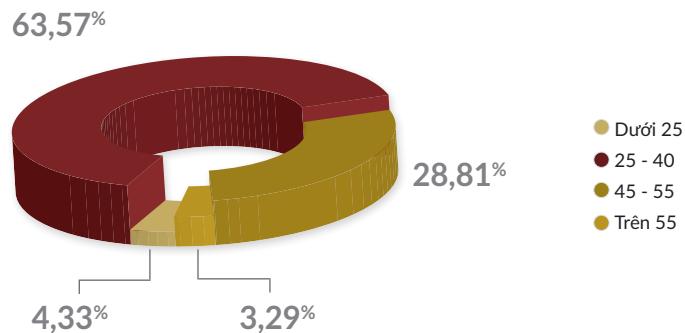
**Tổng số cán bộ  
nhân viên của PTSC**

**7.538** người

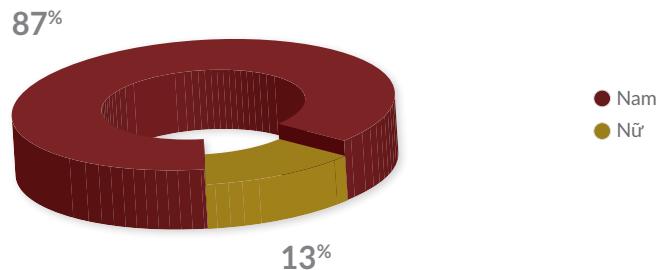
Lực lượng lao động tại PTSC có cơ cấu như sau:



Theo nhóm độ tuổi



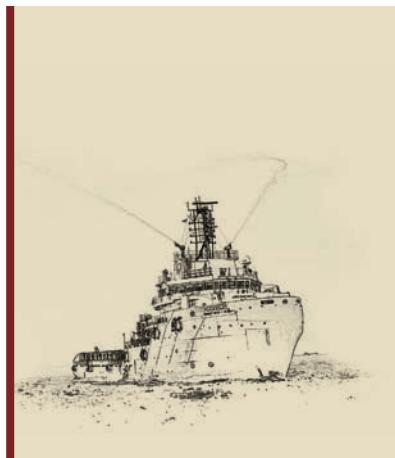
Theo giới tính



## CƠ SỞ VẬT CHẤT



### ĐỘI TÀU DỊCH VỤ CỦA PTSC



PTSC hiện đang sở hữu, quản lý đội tàu dịch vụ dầu khí với tổng số 14 tàu đa dạng về công suất và chủng loại như tàu kéo, thả neo và vận chuyển, tàu định vị động học (DP), tàu hỗ trợ lặn khảo sát, tàu chống cháy, tàu trực mỏ, tàu bảo vệ... được vận hành hoàn toàn bởi đội ngũ thuyền viên Việt Nam có năng lực, giàu kinh nghiệm. Chi tiết đội tàu dịch vụ của PTSC như sau:

| STT | TÊN TÀU                                      | CÔNG SUẤT |
|-----|--|-----------|
| 1   | Tàu An Bang (AHTS)                           | 7.040 HP  |
| 2   | Tàu An Phong (AHTS)                          | 7.040 HP  |
| 3   | Tàu Phong Lan (AHTS)                         | 5.300 HP  |
| 4   | Tàu Phong Nha (AHTS DP1)                     | 5.300 HP  |
| 5   | Tàu Bình Minh (AHTS DP2)                     | 5.506 HP  |
| 6   | Tàu Bình An (AHTS)                           | 8.900 HP  |
| 7   | Tàu PTSC Vũng Tàu (AHTS DP1)                 | 7.080 HP  |
| 8   | Tàu PTSC Hải Phòng (AHTS DP1)                | 5.220 HP  |
| 9   | Tàu PTSC Thái Bình (AHTS DP2)                | 8.080 HP  |
| 10  | Tàu PTSC Thăng Long (AHTS DP2)               | 7.200 HP  |
| 11  | Tàu PTSC Tiên Phong (AHTS)                   | 7.080 HP  |
| 12  | Tàu PTSC Ngàn năm TLHN - 02 (Utility towing) | 3.500 HP  |
| 13  | Tàu PTSC Ngàn năm TLHN - 03 (Utility towing) | 4.750 HP  |
| 14  | Tàu PTSC 04 (Utility towing)                 | 2.140 HP  |

- AHTS: Tàu dịch vụ đa năng
- Utility towing: Tàu lai kéo

- DP1: có hệ thống định vị động học DP 1
- DP2: có hệ thống định vị động học DP 2

## CĂN CỨ CẢNG PTSC

Hiện nay, PTSC đang quản lý, vận hành và tiếp tục triển khai đầu tư mở rộng hệ thống 08 căn cứ cảng dịch vụ dầu khí trên cả ba miền Bắc - Trung - Nam Việt Nam với tổng diện tích trên 360ha và trên 2.700m cầu cảng, phục vụ các khách hàng đang hoạt động thăm dò khai thác dầu khí Việt Nam cũng như các thành phần kinh tế khác tại địa phương. Cụ thể các căn cứ cảng trong hệ thống của PTSC như sau:

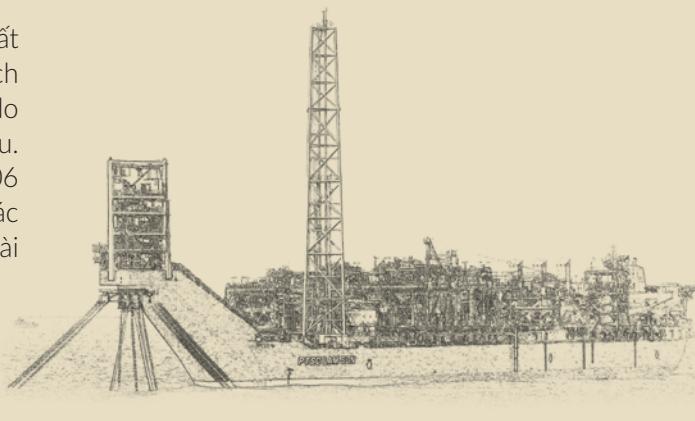


| STT | TÊN CẢNG             | ĐỊA ĐIỂM  | QUY MÔ  |
|-----|----------------------|---|---|
| 1   | Cảng Hạ lưu Vũng Tàu | Số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Diện tích: 82,2 ha<br>Số cầu bến: 09<br>Tổng chiều dài cầu bến: 750m<br>Khả năng tiếp nhận:<br>+ Tàu 10.000 DWT<br>+ Sà lan 10.000 DWT<br>Độ sâu thủy điện: -6,5m đến -9m |
| 2   | Cảng Hòn La          | Xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình                           | Diện tích: 11,02 ha<br>Số cầu bến: 01<br>Chiều dài cầu bến: 215m<br>Khả năng tiếp nhận tàu: 10.000 DWT<br>Độ sâu thủy điện: -7,8m   |
| 3   | Cảng Sơn Trà         | Đường Yết Kiêu, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng                 | Diện tích: 10 ha<br>Số cầu bến: 01<br>Chiều dài cầu bến: 200m<br>Khả năng tiếp nhận tàu: 20.000 DWT (giảm tải)<br>Độ sâu thủy điện: -7,5m                                 |

| STT | TÊN CẢNG              | ĐỊA ĐIỂM   | QUY MÔ  |
|-----|-----------------------|--|---|
| 4   | Cảng Dung Quất        | Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi  | <p>Diện tích: 13,7 ha<br/> Số cầu bến: 02<br/> + Bến số 1: chiều dài 210m, khả năng tiếp nhận tàu 70.000 DWT, độ sâu thủy điện -10m.<br/> + Bến số 2: chiều dài 90m, khả năng tiếp nhận tàu 2.000 DWT, độ sâu thủy điện -4,2m.</p>  |
| 5   | Cảng PTSC Phú Mỹ      | Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  | <p>Diện tích: 26,5 ha<br/> Số cầu bến: 03<br/> + Bến số 1: chiều dài 385m, khả năng tiếp nhận tàu 80.000 DWT, độ sâu thủy điện -10,5m.<br/> + Bến số 2: chiều dài 130m, khả năng tiếp nhận tàu 1.500 DWT, độ sâu thủy điện -2,7m<br/> + Bến số 3: chiều dài 130m, khả năng tiếp nhận tàu 2.500 DWT, độ sâu thủy điện -3,3m.</p> |
| 6   | Cảng Nghi Sơn         | Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa                                  | <p>Diện tích: 44,9ha<br/> Số cầu bến: 02<br/> + Bến số 1: chiều dài 165m, khả năng tiếp nhận tàu 20.000 DWT, độ sâu thủy điện -9,5m.<br/> + Bến số 2: chiều dài 225m, khả năng tiếp nhận tàu 50.000 DWT (giảm tải), độ sâu thủy điện -12m.</p>  |
| 7   | Cảng PTSC Đinh Vũ     | Khu công nghiệp Đinh Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, Tp. Hải Phòng      | <p>Diện tích: 15,3 ha<br/> Số cầu bến: 01<br/> Chiều dài cầu bến: 250m<br/> Khả năng tiếp nhận tàu: 20.000 DWT<br/> Độ sâu thủy điện: -7,8m</p>   |
| 8   | Cảng Sao Mai Bến Đinh | Số 65A3, đường 30/4, phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | <p>Diện tích: 162 ha</p>  |

## KHO NỔI CHỨA XUẤT DẦU THÔ (FSO) VÀ KHO NỔI CHỨA XỬ LÝ VÀ XUẤT DẦU THÔ (FPSO)

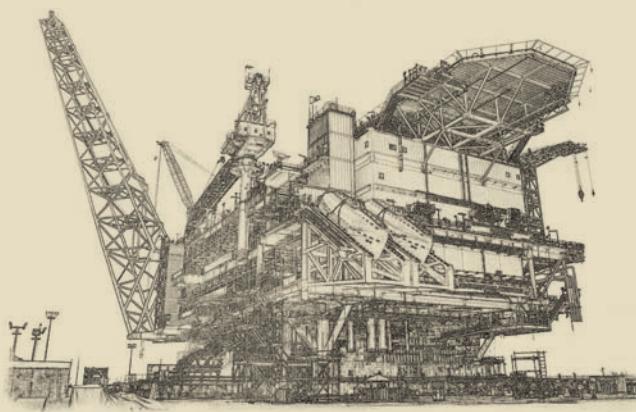
Dịch vụ cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO/FPSO) là một trong những dịch vụ chiến lược mang tính ổn định, lâu dài do gắn liền với hoạt động khai thác các mỏ dầu. Hiện tại, PTSC đang sở hữu/đồng sở hữu 06 FSO/FPSO phục vụ các hoạt động khai thác của khách hàng tại các mỏ trong và ngoài nước, cụ thể như sau:



| STT | TÊN TÀU              | SỨC CHỨA                       | KHU VỰC HOẠT ĐỘNG          |
|-----|----------------------|--------------------------------|----------------------------|
| 1   | Tàu FSO Orkid        | 745.000 thùng                  | Mỏ PM3 CAA                 |
| 2   | Tàu FPSO Ruby II     | 645.000 thùng                  | Mỏ Hồng Ngọc               |
| 3   | Tàu FSO Bien Dong 01 | 350.000 thùng                  | Mỏ Hải Thạch và Mộc Tinh   |
| 4   | Tàu FPSO Lam Son     | 350.000 thùng                  | Mỏ Thăng Long - Đông Đô    |
| 5   | FSO Golden Star      | 350.000 thùng<br>(đang đầu tư) | Cụm Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt |
| 6   | Tàu FSO MV12         | 300.000 thùng                  | Mỏ Rồng Đôi                |

## CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ CHẾ TẠO, ĐÓNG MỚI CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ

Lĩnh vực dịch vụ cơ khí chế tạo và xây lắp công trình biển là một trong số những loại hình dịch vụ quan trọng có đóng góp lớn nhất vào doanh thu, lợi nhuận của PTSC. Để thực hiện các dự án, PTSC hiện đang sở hữu các khu căn cứ thi công chế tạo công trình dầu khí tại Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Thanh Hóa với điều kiện cơ sở vật chất, cảng bến, kho hàng, thiết bị cẩu kéo, thiết bị nâng hạ và các máy móc thiết bị cơ sở khác... luôn đáp ứng đầy đủ yêu cầu của khách hàng, cụ thể:



- Công trường thi công chính tại Vũng Tàu với diện tích gần 160 ha. Ngoài ra, PTSC còn có các bến chế tạo tại Quảng Ngãi, Thanh Hóa với diện tích trên 40 ha.

- Hệ thống cẩu cảng tại Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Thanh Hóa đủ khả năng đáp ứng các nhu cầu thi công chế tạo và hạ thủy các cấu kiện dầu khí. Riêng tại Vũng Tàu có cẩu cảng dài gần 1.000 mét được thiết kế 03 đường trượt chuyên dụng cho công tác thi công, hạ thủy các cấu kiện dầu khí lớn (6.000 tấn; 15.000 tấn và 25.000 tấn) với tải trọng phân phối trên khu vực mở trên 50 tấn/m<sup>2</sup>.

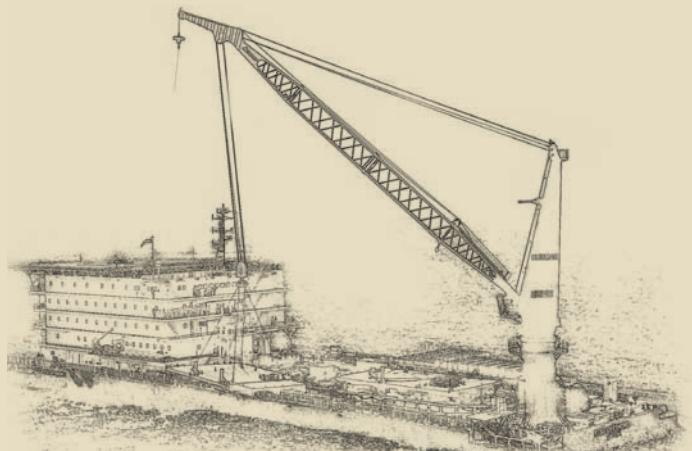
- Hệ thống nhà xưởng, kho bến thi công và văn phòng làm việc được đầu tư đồng bộ và hiện đại: xưởng thi công lắp ráp (150.000m<sup>2</sup>), phân xưởng có mái che (19.000m<sup>2</sup>), xưởng phun làm sạch (8.000m<sup>2</sup>), xưởng sơn có mái che (3.500m<sup>2</sup>)...

- Hàng loạt các phương tiện, máy móc thiết bị phục vụ các hoạt động thi công chế tạo công trình dầu khí như xe cẩu từ 50 - 550 tấn, xe nâng, máy hàn, máy phát điện, máy nén khí cùng nhiều thiết bị dụng cụ chuyên dụng khác.

## 01 THÔNG TIN CHUNG

### CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN, ĐẦU NỐI, XÂY LẮP, BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN

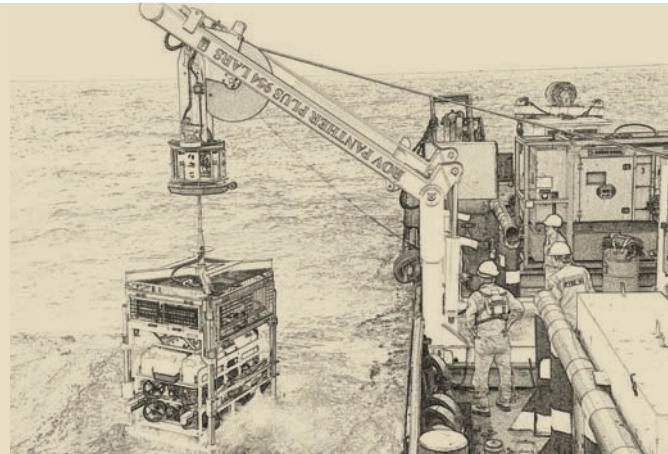
Nguồn lực cơ sở vật chất phục vụ công tác vận chuyển, đấu nối, xây lắp, bảo dưỡng sửa chữa các công trình dầu khí biển được PTSC đầu tư thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu dịch vụ, gồm các cơ sở vật chất chủ đạo sau:



| STT | TÊN PHƯƠNG TIỆN                      | ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT  |
|-----|--------------------------------------|--|
| 1   | Sà lan nhà ở 300 chỗ PTSC Offshore 1 | Sà lan không tự hành, chiều dài 111,6m, chiều rộng 31,7m, chiều cao, mạn 7,3m, mớn nước 4,5m, trọng tải 9.582 tấn, được trang bị một cầu lớn với sức nâng 300 tấn  |
| 2   | Sà lan 5.000 tấn PTSC 01             | Sà lan có thể vận chuyển các giàn WHP, chân đế, các cấu kiện... lên đến 5.000 tấn phục vụ các công việc xây lắp, sửa chữa, bảo dưỡng, hoán cải ngoài khơi          |
| 3   | Xưởng cơ khí bảo dưỡng               | Diện tích 11,462m <sup>2</sup> với các trang thiết bị, máy móc hiện đại, có thể cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, hoán cải, nâng cấp, đấu nối, chạy thử... |

## CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ CÁC CÔNG TÁC KHẢO SÁT

Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV (Remote Operated Vehicle) là loại hình dịch vụ kỹ thuật cao, phức tạp với các hoạt động cung cấp, quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, cung cấp vận hành các phương tiện, thiết bị khảo sát chuyên dụng ROV:



| STT | TÊN PHƯƠNG TIỆN                                 | ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT  |
|-----|---|--|
| 1   | Tàu khảo sát địa chấn 2D Bình Minh 02           | Thực hiện khảo sát địa chấn bằng công nghệ 2D trên tất cả các vùng biển thềm lục địa của Việt Nam và quốc tế   |
| 2   | Tàu khảo sát địa chấn 3D CGG Amadeus            | Thực hiện khảo sát địa chấn bằng công nghệ 3D trên tất cả các vùng biển thềm lục địa của Việt Nam và quốc tế   |
| 3   | Tàu khảo sát địa vật lý PTSC Surveyor           | Thực hiện công tác khoan khảo sát địa chất công trình trong vùng nước có độ sâu từ 7m đến 300m và khảo sát địa vật lý trong vùng nước có độ sâu từ 7m đến 500m |
| 4   | Tàu khảo sát PTSC Researcher                    | Thực hiện khảo sát địa vật lý trong vùng nước có độ sâu đến 1.000m, khảo sát hải dương trên tất cả các vùng biển thềm lục địa Việt Nam và khu vực              |
| 5   | Tàu Dầu khí 105                                 | Tàu dịch vụ 1.600 HP phục vụ hỗ trợ các công tác lặn, khảo sát   |
| 6   | Thiết bị khảo sát ROV Observation (02 thiết bị) | ROV Panther Plus 911 và ROV Panther Plus 954 là thiết bị lặn điều khiển từ xa dùng khảo sát, sửa chữa các công trình ngầm dưới nước, có thể lặn sâu tới 2.000m |
| 7   | Thiết bị khảo sát ROV WorkClass                 | ROV Quasar Compact 007 là thiết bị lặn điều khiển từ xa dùng khảo sát, sửa chữa với mức độ phức tạp các công trình ngầm dưới nước, có thể lặn sâu tới 2.000m   |

## SỰ KIỆN VÀ GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU TRONG NĂM 2018

Bầu và bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo chủ chốt: Chủ tịch HĐQT, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Thành viên BKS, Kế toán trưởng



Hoàn thành và bàn giao thành công 05 giàn khai thác của Dự án DAMAN cho Khách hàng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Ấn Độ - ONGC



Thắng thầu và triển khai Dự án Gallaf - Al Shaheen cho Khách hàng North Oil Company (NOC) tại Qatar với tổng giá trị hợp đồng hơn 300 triệu USD



Thắng thầu và triển khai Dự án nhà máy kho cảng Hải Phòng, Dự án mở rộng 03 bồn chứa nhà máy Gò Dầu cho Khách hàng Top Solvent (Thái Lan) và Dự án mở rộng kho cảng Vopak (Hà Lan) giai đoạn III



Hạ thủy thành công 03 tàu đóng mới mang tên PTSC 07, PTSC 08 và PTSC 12 phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn



Thắng thầu dự án cung cấp kho nồi FSO cho Khách hàng Idemitsu phục vụ phát triển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt



PTSC vinh dự được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vinh danh “Đơn vị đã có thành tích xuất sắc trong đấu thầu quốc tế năm 2018”



Lần thứ 6 liên tiếp PTSC được công nhận là doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia



PTSC thuộc Top 100 doanh nghiệp hàng đầu tại Lễ vinh danh 200 thương hiệu tiêu biểu Việt Nam được trao giải thưởng Sao vàng đất Việt 2018



# 02

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

|    |                               |
|----|-------------------------------|
| 42 | Thông điệp của Tổng Giám đốc  |
| 44 | Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc |
| 62 | Báo cáo của Hội đồng quản trị |
| 66 | Báo cáo của Ban Kiểm soát     |

## THÔNG ĐIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

### NIỀM TIN MỞ LỐI VƯƠN XA

Kể từ khi cổ phiếu của Tổng công ty PTSC lần đầu chào bán ra công chúng gần 14 năm trước, PTSC đã có những bước phát triển mạnh mẽ và bền vững. Mã cổ phiếu PVS luôn là một trong những mã cổ phiếu có tính thanh khoản cao, thu hút nhà đầu tư dựa trên kết quả kinh doanh ổn định, có quản trị tốt và tình hình tài chính lành mạnh. PTSC đang nỗ lực khẳng định vị trí hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ kỹ thuật dầu khí chất lượng cao tại Việt Nam, đồng thời là một thương hiệu tin cậy đối với các khách hàng dầu khí trong khu vực và quốc tế.

Các khó khăn, thách thức do ảnh hưởng trực tiếp từ biến động của giá dầu, những thăng trầm, sóng gió đối với ngành dầu khí đã và đang gián tiếp tác động đến PTSC. Nhưng với chủ trương nhất quán về việc phát triển bền vững, tính chuyên nghiệp và sáng tạo của NLD, kinh nghiệm làm việc trong môi trường dầu khí quốc tế với những tiêu chuẩn khắt khe, PTSC đang vững vàng vượt qua các trở ngại, thử thách, tiếp tục hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu ĐHĐCD đã phê duyệt. Vừa qua PTSC liên tục thăng thầu các hợp đồng quốc tế từ các khách hàng trong khu vực Đông Nam Á và Trung Đông với giá trị hàng trăm triệu USD/hợp đồng là minh chứng rõ nét.

Trong thời gian tới, Ban điều hành PTSC tiếp tục phát huy lợi thế đa dịch vụ, lợi thế quy mô, đẩy mạnh việc phát triển kinh doanh, mở rộng thị trường ngoài nước, ngoài ngành. Theo đó, các giải pháp về tái cơ cấu quản trị doanh nghiệp với định hướng nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm và hiệu quả, đảm bảo đúng người, đúng việc; tăng cường đầu tư nhằm tối ưu nguồn lực và giá tăng thế mạnh riêng của doanh nghiệp với tầm nhìn trung và dài hạn sẽ là các ưu tiên hàng đầu. Đồng thời, PTSC sẽ tăng cường hợp tác với các đối tác tin cậy nhằm củng cố các loại hình dịch vụ truyền thống và nghiên cứu triển khai các loại hình dịch vụ mới dựa trên nguồn lực và lợi thế riêng của các bên.

Với bối cảnh thị trường công nghiệp dầu khí đang ấm dần lên, PTSC sẵn sàng và sẽ là một trong những cánh chim đi đầu tham gia các dự án lớn trong tương lai gần, gia tăng thị phần và tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận.

Ban điều hành PTSC cam kết phát huy cao nhất hiệu quả nguồn lực, tiếp tục khẳng định và tăng cường vị thế là một nhà thầu tin cậy, đối tác tin cậy, doanh nghiệp tin cậy với các nhà đầu tư, cổ đông.

Thay mặt Ban điều hành PTSC, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, quý cổ đông, quý khách hàng, đối tác, HĐQT và NLĐ PTSC cũng như các tập thể, cá nhân đã đặt trọn niềm tin và luôn đồng hành cùng chúng tôi. Sự tin tưởng và ủng hộ của quý vị là nguồn động lực quan trọng cho chúng tôi trong điều hành SXKD để PTSC luôn phát triển bền vững.

Trân trọng cảm ơn!

**Tổng Giám đốc**



**LÊ MẠNH CƯỜNG**

**“**Với bối cảnh thị trường công nghiệp dầu khí đang ấm dần lên, PTSC sẵn sàng và sẽ là một trong những cánh chim đi đầu tham gia các dự án lớn trong tương lai gần, gia tăng thị phần và tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



### CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Tình hình tài chính Tổng công ty

(Đơn vị tính: tỷ VND)

| Chỉ tiêu                          | Năm 2017 | Năm 2018 | % tăng giảm    |
|-----------------------------------|----------|----------|----------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 24.850   | 23.089   | <b>92,92%</b>  |
| Doanh thu thuần                   | 16.921   | 14.638   | <b>86,51%</b>  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 958      | 1.535    | <b>160,21%</b> |
| Lợi nhuận trước thuế              | 1.300    | 976      | <b>75,12%</b>  |
| Lợi nhuận sau thuế                | 1.034    | 573      | <b>55,44%</b>  |

## Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu  | Đơn vị tính | Năm 2017 | Năm 2018 |
|---|-------------|----------|----------|
| <b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                    |             |          |          |
| • Hệ số thanh toán ngắn hạn                               | Lần         | 1,88     | 2,07     |
| <b>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</b>                                   |             |          |          |
| • Hệ số thanh toán nhanh                                  | Lần         | 1,82     | 2,00     |
| <b>TSLĐ - Hàng tồn kho</b>                                |             |          |          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>  |             |          |          |
| <b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                             |             |          |          |
| • Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                   | Lần         | 0,47     | 0,45     |
| • Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                 | Lần         | 0,90     | 0,82     |
| <b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                     |             |          |          |
| • Vòng quay hàng tồn kho                                  | Ngày        | 15,99    | 30,51    |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                   |             |          |          |
| <b>Hàng tồn kho bình quân</b>                             |             |          |          |
| • Doanh thu thuần/Tổng tài sản                            | Lần         | 0,68     | 0,63     |
| <b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                      |             |          |          |
| • Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | %           | 6,11%    | 3,92%    |
| • Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | %           | 7,88%    | 4,51%    |
| • Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | %           | 4,16%    | 2,48%    |
| • Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | %           | 5,66%    | 10,49%   |

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

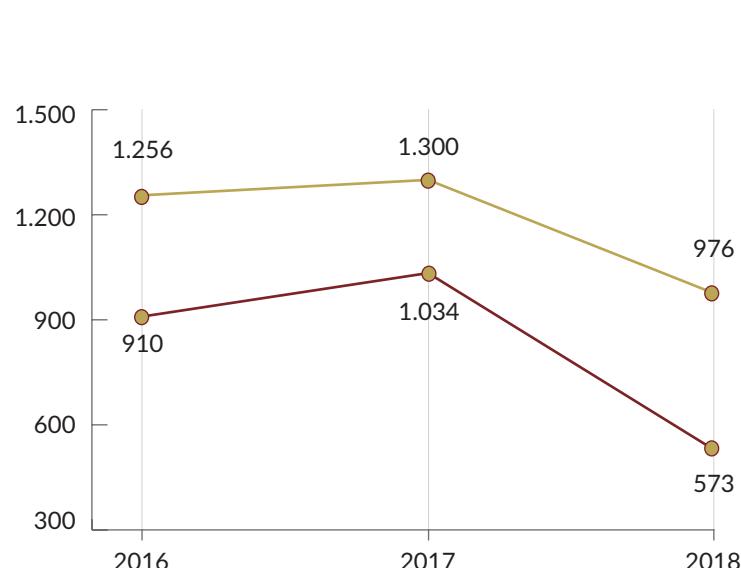
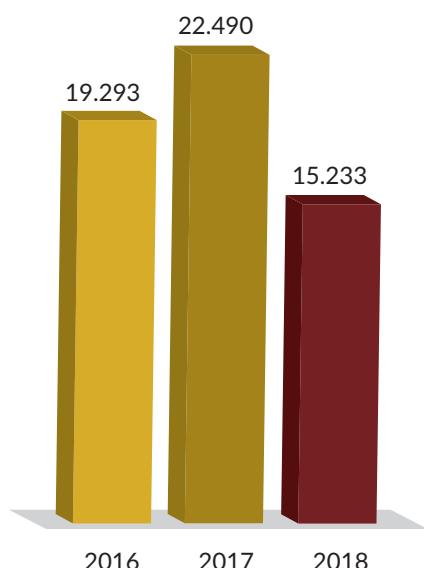
Các chỉ tiêu hợp nhất Tổng công ty:

| STT | CÁC CHỈ TIÊU                                       | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | THỰC HIỆN<br>NĂM 2017 | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2018 | THỰC HIỆN<br>NĂM 2018 | SO VỚI<br>KẾ HOẠCH<br>NĂM | SO VỚI<br>THỰC HIỆN<br>NĂM 2017 |
|-----|--|----------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1   | <b>Doanh thu và<br/>thu nhập khác<br/>hợp nhất</b> | Tỷ<br>VNĐ      | 22.490                | 13.000               | 15.233                | 117,2%                    | -32,3%                          |
| 2   | <b>Lợi nhuận<br/>trước thuế</b>                    | Tỷ<br>VNĐ      | 1.300                 | 700                  | 976                   | 139,4%                    | -24,9%                          |
| 3   | <b>Lợi nhuận<br/>sau thuế</b>                      | Tỷ<br>VNĐ      | 1.034                 | 560                  | 573                   | 102,3%                    | -44,6%                          |

Doanh thu hợp nhất

● Lợi nhuận trước thuế

● Lợi nhuận sau thuế



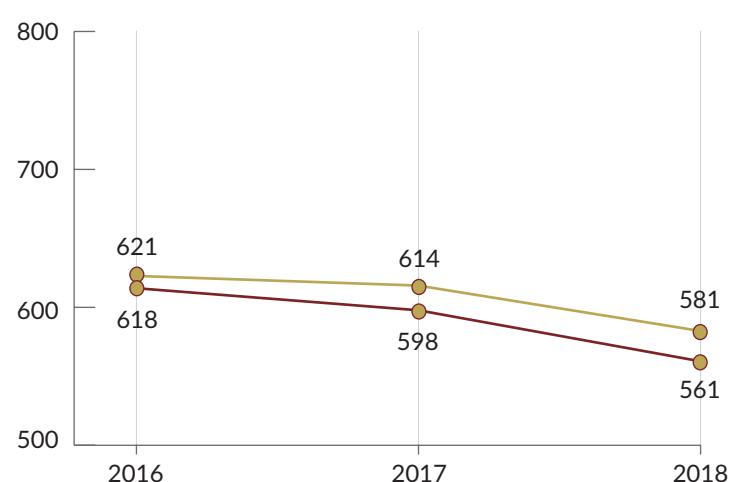
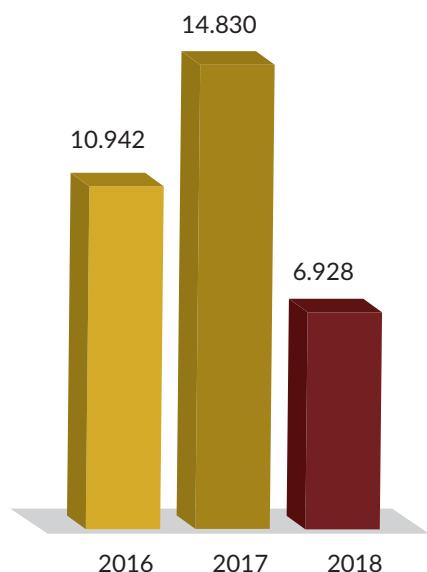
## Các chỉ tiêu Công ty mẹ:

| STT | CÁC CHỈ TIÊU                          | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | THỰC HIỆN<br>NĂM 2017 | KẾ HOẠCH<br>NĂM 2018 | THỰC HIỆN<br>NĂM 2018 | SO VỚI<br>KẾ HOẠCH<br>NĂM | SO VỚI<br>THỰC HIỆN<br>NĂM 2017 |
|-----|---------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1   | <b>Vốn điều lệ</b>                    | Tỷ<br>VNĐ      | 4.467                 | 5.896                | 4.780                 | 81,1%                     | 7,0%                            |
| 2   | <b>Doanh thu<br/>và thu nhập khác</b> | Tỷ<br>VNĐ      | 14.830                | 5.200                | 6.928                 | 133,2%                    | -53,3%                          |
| 3   | <b>Lợi nhuận<br/>trước thuế</b>       | Tỷ<br>VNĐ      | 614                   | 450                  | 581                   | 129,1%                    | -5,4%                           |
| 4   | <b>Lợi nhuận<br/>sau thuế</b>         | Tỷ<br>VNĐ      | 598                   | 420                  | 561                   | 133,6%                    | -6,2%                           |
| 5   | <b>Tỷ suất LNST/<br/>VĐL BQ</b>       | %              | 13,4%                 | 8,1%                 | 12,3%                 | 152,2%                    | -7,8%                           |
| 6   | <b>Thực hiện đầu tư</b>               | %              | 169                   | 1.270                | 83                    | 6,5%                      | -50,9%                          |

Doanh thu Công ty mẹ PTSC

● Lợi nhuận trước thuế

● Lợi nhuận sau thuế



## Đánh giá các chỉ tiêu SXKD

Kết quả thực hiện doanh thu hợp nhất của PTSC năm 2018 giảm nhiều so với năm 2017 (giảm 32%) chủ yếu là do PTSC có khoản thu nhập khác 4.916 tỷ đồng từ việc thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng cho thuê tàu FPSO Lam Sơn trước thời hạn trong năm 2017. Nếu không xét khoản thu nhập bất thường này thì doanh thu năm 2018 của PTSC chỉ giảm 13% so với thực hiện năm 2017.

Doanh thu SXKD năm 2018 tiếp tục giảm so với năm trước là do hầu hết các lĩnh vực dịch vụ đều tiếp tục chịu ảnh hưởng của sự sụt giảm khối lượng công việc và giá dịch vụ từ những năm trước, trong khi các công việc, dự án mới được triển khai rất hạn chế.

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của PTSC giảm 25% so với năm 2017. Nguyên nhân chính là do PTSC đã phải ghi nhận khoản chi phí khác vì chênh lệch đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV do không đáp ứng giá định hoạt động liên tục theo chuẩn mực kế toán (Công ty PTSC CGGV là Công ty con của PTSC nắm 51% vốn hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ khảo sát địa chấn 2D, 3D đang triển khai các thủ tục giải thể do hoạt động kinh doanh đang gặp rất nhiều khó khăn trong những năm qua).

Đánh giá chung lợi nhuận gộp của hầu hết các lĩnh vực dịch vụ còn lại năm 2018 của PTSC đều có sự cải thiện và tăng so với thực hiện năm trước. Đạt được kết quả trên là nhờ vào sự nỗ lực của PTSC trong việc triển khai đồng bộ các giải pháp tiết giảm chi phí, tận dụng triệt để, tối ưu hóa nguồn nội lực tại PTSC trong các hoạt động SXKD, dịch vụ, riêng lợi nhuận gộp lĩnh vực dịch vụ kho nổ FSO/FPSO có sự sụt giảm 9,7% so với năm 2017 là do một số FSO/FPSO phải điều chỉnh giảm giá theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc quy định của hợp đồng từ giữa năm 2017.

## **Đánh giá tổng quan về hoạt động SXKD của Tổng công ty năm 2018**

### **Thuận lợi:**

PTSC đã thiết lập được nhiều mối quan hệ hợp tác lâu dài và tin cậy với các đối tác chiến lược ở nước ngoài để cùng phát triển kinh doanh, đào tạo, chuyển giao công nghệ và từng bước tham gia, phát triển, cung cấp dịch vụ trong và ngoài nước.

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo của PTSC có trình độ chuyên môn sâu, tâm huyết và hết lòng vì sự phát triển của PTSC. Các cán bộ, công nhân viên của PTSC có trình độ, năng động và có nhiều kinh nghiệm trong môi trường làm việc quốc tế.

PTSC có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có đầy đủ năng lực để cung cấp dịch vụ đa ngành và thực hiện trọn gói các dịch vụ phục vụ cho các công tác phát triển thăm dò và khai thác dầu khí.

### **Khó khăn:**

Mặc dù giá dầu thô trong năm 2018 có thời điểm đã quay lại mức trên 70 USD/thùng nhưng biến động khó lường và bất lợi, đặc biệt trong quý IV/2018 khi giá dầu WTI vừa lập kỷ lục ngắn hạn với 76,4 USD/thùng vào đầu tháng 10 (ngày 3/10/2018) đã giảm sâu xuống mức 42,5 USD/thùng vào ngày 25/12/2018. Bên cạnh đó, thị

trường và nhu cầu dịch vụ dầu khí trong năm 2018 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi cả về lượng lẫn giá dịch vụ.

Dự án Cá Rồng Đỏ đang tạm dừng triển khai theo yêu cầu của khách hàng đã làm sụt giảm đáng kể khối lượng công việc dịch vụ của PTSC trong năm 2018 và các năm tiếp theo. Mặt khác, các dự án phát triển mỏ mới ở trong và ngoài nước tiếp tục bị gián hoặc dừng đã làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của PTSC trong năm 2018.

Bên cạnh sự cạnh tranh gay gắt trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ dầu khí, đã xuất hiện nhiều hình thức cạnh tranh thiếu lành mạnh làm cho thị trường cung cấp dịch vụ dầu khí càng khó khăn hơn.

Cơ chế, chính sách hiện hành còn nhiều bất cập làm hạn chế tính cạnh tranh của PTSC.

Công tác phát triển dịch vụ ra nước ngoài còn khó khăn do PTSC chưa có nhiều lợi thế cạnh tranh rõ rệt so với các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế. Sự bảo hộ cho các doanh nghiệp trong nước của các nước sở tại ngày càng gia tăng.

## Đánh giá về tình hình thực hiện các dịch vụ cốt lõi

### DỊCH VỤ CUNG ỨNG TÀU CHUYÊN DỤNG



**Doanh thu**  
**2.309** tỷ đồng

Kết quả doanh thu thực hiện cả năm 2018 bằng 2.309 tỷ đồng, đạt 153,9% Kế hoạch năm 2018, giảm 4,2% so với năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 209 tỷ đồng, tăng 12,8% so với năm trước.

Trong năm 2018, do (i) nhu cầu và khối lượng công việc cung ứng tàu chuyên dụng vẫn duy trì ở mức thấp, (ii) số lượng các hợp đồng thuê tàu dài hạn giảm, (iii) đơn giá cho thuê tàu giảm và (iv) sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt giữa các nhà cung cấp tàu, nên hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ cung ứng tàu của PTSC đã bị ảnh hưởng rất lớn. Tổng số ngày hoạt động của các tàu dịch vụ của PTSC bằng 3.248 ngày, giảm 17% so với năm trước.

Đối với dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ cho Nhà máy LD Dung Quất, PTSC đã thực hiện hiệu quả việc cung cấp tàu dịch vụ trực an ninh, PCCC, an toàn, lai dắt cho Nhà máy LD Dung Quất. Trong năm 2018, PTSC đã phối hợp chặt chẽ với các Bên liên quan thực hiện công tác trực standby an toàn cho Nhà máy LD Dung Quất với tổng số giờ trực bằng 40.919 giờ.

Tại Nghi Sơn - Thanh Hóa, PTSC đã cung cấp các tàu dịch vụ phục vụ vận hành cũng như hỗ trợ đón 19 tàu VLCC (Very Large Crude Carriers) an toàn, hiệu quả cho Nhà máy LHD Nghi Sơn.



## DỊCH VỤ CUNG CẤP, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KHAI THÁC TÀU CHỨA FSO/FPSO



Doanh thu  
**2.063** tỷ đồng

Kết quả doanh thu thực hiện cả năm 2018 đạt 2.063 tỷ đồng, đạt 137,5% Kế hoạch năm 2018, giảm 37,5% so với năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 121 tỷ đồng, giảm 9,7% so với năm trước (chưa bao gồm phần lợi nhuận từ các Liên doanh kinh doanh FSO/FPSO hợp nhất về PTSC)

Doanh thu và lợi nhuận gộp từ lĩnh vực dịch vụ này giảm so với năm 2017 do một số FSO/FPSO đến giai đoạn phải điều chỉnh giảm giá, cụ thể: giá cho thuê tàu trawl FSO Biển Đông giảm 56% từ tháng 6/2017 theo quy định của Hợp đồng thuê dài hạn, giá cho thuê tàu trawl FSO Lam Sơn giảm 75% do hợp đồng cho thuê tàu FPSO Lam Sơn áp dụng đơn giá tạm tính từ tháng 7/2017.

Đối với dịch vụ cung cấp thuyền viên, PTSC đã và đang cung cấp các thuyền viên an toàn và hiệu quả cho MODEC (MV12), MVOT (FSO Orkid), Cửu Long JOC (FPSO Thái Bình - VN).

Đối với FSO Sao Vàng Đại Nguyệt, PTSC đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện Dự án đầu tư kinh doanh FSO Sao Vàng Đại Nguyệt theo đúng tiến độ.

Đối với FPSO Cá Rồng Đỏ, PTSC đang thực hiện các công việc cần thiết để yêu cầu Khách hàng TVL thanh toán cho PTSC các chi phí triển khai dự án đã phát sinh.



## DỊCH VỤ CƠ KHÍ DẦU KHÍ



**Doanh thu**  
**7.766** tỷ đồng

Kết quả doanh thu thực hiện cả năm 2018 bằng 7.766 tỷ đồng, đạt 109,4% Kế hoạch năm 2018, giảm 12,9% so với năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 737 tỷ đồng, tăng 130,3% so với năm trước.

Lợi nhuận gộp năm 2018 tăng cao do nhiều dự án đã thực hiện của PTSC trước đây như Dự án Biển Đông, Dự án Daman, các dự án công trình công nghiệp GPP Cà Mau, NH3/NPK, Nghi Sơn v.v... đã hoàn tất các thủ tục quyết toán trong năm nên phát sinh tăng lợi nhuận.

Trong năm 2018, PTSC tiếp tục tập trung hoàn thành các hạng mục công việc của Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt, đồng thời tiếp tục tham gia đấu thầu cũng như tích cực chuẩn bị nguồn lực cần thiết để thực hiện Dự án Gallaf – Al Shaheen, Dự án Salman Development, Dự án Nam Du/U Minh.

PTSC tiếp tục thực hiện an toàn, hiệu quả, đảm bảo chất lượng và tiến độ của các Dự án Công trình Công nghiệp trên bờ: Dự án Mở rộng Nhà máy Gò Dầu, Dự án Nhà máy kho cảng Hải Phòng, Dự án Vopak - Galaxy Expansion Phase III, v.v...



## DỊCH VỤ CĂN CỨ CẢNG DẦU KHÍ



Doanh thu  
**1.775** tỷ đồng

Kết quả doanh thu thực hiện cả năm 2018 bằng 1.775 tỷ đồng, đạt 131,5% Kế hoạch năm 2018, tăng 10,8% so với năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 348 tỷ đồng, tăng 6,6% so với năm trước.

Hoạt động SXKD tại Cảng Hạ lưu Vũng Tàu trong năm 2018 tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Số nhà thầu thực hiện kế hoạch khoan trung bình là 2,6 nhà thầu/tháng, tương đương số nhà thầu khoan năm 2017, nhưng số giếng khoan năm 2018 thực hiện chỉ có 14 giếng, giảm 9,7% so với năm 2017, dẫn đến một số dịch vụ như cung cấp phương tiện thiết bị, nhân công và cung cấp vật tư tại cảng có sự sụt giảm tương ứng. PTSC đã phải đẩy mạnh việc mở rộng và phát triển dịch vụ hậu cần, cung ứng phương tiện, thiết bị, nhân lực, dịch vụ phụ trợ cho các dự án, khách hàng ở cả trong và ngoài ngành để bù đắp phần công việc bị sụt giảm, đảm bảo duy trì doanh thu, lợi nhuận từ lĩnh vực dịch vụ này không thấp hơn năm trước.

Hoạt động SXKD tại Cảng PTSC Phú Mỹ, Bến số 1 - Cảng Dung Quất, Cảng Hòn La - Quảng Bình, Cảng Đinh Vũ - Hải Phòng, Cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa, v.v... trong năm 2018 tiếp tục được duy trì ổn định, an toàn và hiệu quả.



**DỊCH VỤ  
VẬN CHUYỂN,  
LẮP ĐẶT,  
ĐẦU NỐI,  
VẬN HÀNH,  
SỬA CHỮA VÀ  
BẢO DƯỠNG  
CÁC CÔNG  
TRÌNH DẦU KHÍ**



**Doanh thu  
1.332** tỷ đồng

Kết quả doanh thu thực hiện cả năm 2018 bằng 1.332 tỷ đồng, đạt 166,5% Kế hoạch năm 2018, tăng 28,1% so với năm trước. Lợi nhuận gộp đạt 84 tỷ đồng, tăng 1,8% so với năm trước.

Trong năm 2018, PTSC tiếp tục triển khai an toàn, đảm bảo chất lượng và tiến độ các dịch vụ đấu nối, cải hoán và chạy thử cho dự án NARS tại Abu Dhabi thuộc Các Tiểu Vương Quốc Arập Thống Nhất (UAE) cho khách hàng HHI/ AMDA OPCO; ký kết hợp đồng và triển khai tốt các công tác chuẩn bị cho các dự án vận chuyển và lắp đặt Jacket + topside cho các giàn Sao vàng CPP, Đại Nguyệt Wellhead platform (Sao Vàng Đại Nguyệt T&I); dịch vụ đấu nối, chạy thử và hoán cải ngoài khơi cho Dự án Al Shaheen giai đoạn 2; các gói thầu cung cấp dịch vụ O&M cho Nhà máy LHD Nghi Sơn, v.v....

PTSC tiếp tục cung cấp an toàn, hiệu quả các hợp đồng bảo dưỡng, cung cấp nhân lực dài hạn/ ngắn hạn cho các công trình dầu khí cho các khách hàng, đồng thời tổ chức khai thác an toàn Sà lan Nhà ở PTSC Offshore 1 và Sà lan Vận chuyển PTSC 01.



# DỊCH VỤ KHẢO SÁT ĐỊA CHẤN ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH VÀ KHẢO SÁT SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH NGẦM BẰNG ROV



Doanh thu  
**916** tỷ đồng

Kết quả doanh thu thực hiện cả năm 2018 đạt 916 tỷ đồng, đạt 76,3% Kế hoạch năm 2018, giảm 39,0% so với năm trước. Lỗ gộp 397 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh lỗ chủ yếu là do thị trường dịch vụ khảo sát địa chấn tại Việt Nam cũng như trong khu vực giảm mạnh, dẫn đến trong năm 2018, tàu khảo sát địa chấn 2D Bình Minh 02 không có việc, phải nằm bờ từ đầu năm; Tàu khảo sát địa chấn 3D Amadeus có thực hiện một vài dự án ở nước ngoài đến tháng 9/2018 thì dừng hoạt động. Hiện nay PTSC đang tiến hành các thủ tục cần thiết để giải thể Liên doanh PTSC CGGV.

Đối với lĩnh vực dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm, trong năm 2018, PTSC đã tổ chức khai thác an toàn hiệu quả Tàu khảo sát PTSC Researcher, Tàu PTSC Surveyor và các thiết bị ROV phục vụ các hoạt động khảo sát địa chất, địa vật lý, khảo sát sửa chữa công trình ngầm cho các khách hàng, theo đó Tàu PTSC Researcher đã thực hiện 199 ngày làm việc (tăng 20% so với năm trước), Tàu PTSC Surveyor đã thực hiện 107 ngày làm việc (tăng 282% so với năm trước), và các thiết bị ROV đã thực hiện 332 ngày làm việc (giảm 2% so với năm trước). Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực này mặc dù vẫn gặp nhiều khó khăn do sự sụt giảm đơn giá dịch vụ và cạnh tranh khốc liệt, tuy nhiên với những nỗ lực tiết giảm chi phí, kết quả kinh doanh từ lĩnh vực này vẫn đảm bảo không lỗ và được duy trì ổn định.



## Hoạt động đầu tư, xây dựng cơ bản

**Đầu tư của Công ty mẹ**

**83** tỷ đồng

**Đầu tư của Công ty con**

**250** tỷ đồng

### Công tác đầu tư của Công ty mẹ - PTSC

Công tác đầu tư của Công ty mẹ - PTSC trong năm 2018 chủ yếu là thực hiện các công tác chuẩn bị và triển khai các thủ tục đầu tư các dự án trong Kế hoạch Đầu tư năm 2018 đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện giải ngân đầu tư trong năm 2018 của Công ty mẹ - PTSC đạt 83 tỷ đồng, đạt 6,5% Kế hoạch Đầu tư năm 2018. Một số công tác đầu tư chủ yếu thực hiện trong năm 2018 như sau:

- Tổ chức quản lý, kiểm soát chặt chẽ tiến độ và chất lượng đầu tư đóng mới các tàu thuộc Dự án Đầu tư và Kinh doanh đội tàu phục vụ gần bờ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Tiếp tục triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư Dự án Đầu tư tàu dịch vụ theo kế hoạch;
- Thực hiện các thủ tục đầu tư ra nước ngoài cho Dự án FSO Sao Vàng Đại Nguyệt;
- Thực hiện đầu tư mua sắm các trang thiết bị khác, phục vụ các hoạt động SXKD theo kế hoạch.

Kết quả giải ngân đầu tư của Công ty mẹ - PTSC đạt thấp là do (i) Dự án Đầu tư và Kinh doanh đội tàu phục vụ gần bờ Nhà máy LHD Nghi Sơn chưa thực hiện giải ngân trong kỳ và (ii) Dự án Đầu tư FPSO Cá Rồng Đỏ đang tạm dừng triển khai theo yêu cầu của khách hàng.

### Công tác đầu tư của các Công ty con - PTSC

Trong năm 2018, các Công ty con - PTSC đã triển khai thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ các hoạt động SXKD, cụ thể Dự án Mở rộng Cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT, Dự án Mở rộng Kéo dài Phân đoạn 15 Bến Sà lan 1.500-2.500 DWT của PTSC Phú Mỹ, và Dự án Đầu tư xe cẩu, trailer, máy cắt, máy phát điện, v.v... Tổng giá trị đầu tư giải ngân tại các Công ty con - PTSC trong năm 2018 đạt trên 250 tỷ đồng.



## Kế hoạch và các giải pháp thực hiện kế hoạch

### KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019

#### Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019

##### Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD hợp nhất toàn Tổng công ty PTSC năm 2019



##### Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD Công ty mẹ PTSC năm 2019

| STT | CHỈ TIÊU                                | ĐƠN VỊ TÍNH | KẾ HOẠCH NĂM 2019 |
|-----|---|-------------|-------------------|
| 1   | Vốn điều lệ                             | Tỷ VNĐ      | 4.780             |
| 2   | Doanh thu                               | Tỷ VNĐ      | 4.200             |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế                    | Tỷ VNĐ      | 450               |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                      | Tỷ VNĐ      | 420               |
| 5   | Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ VDL cuối kỳ | %           | 8,79%             |
| 6   | Tỷ lệ chia cổ tức (%)                   | %           | 7,00%             |
| 7   | Thực hiện đầu tư XDCB & mua sắm PTTB    | Tỷ VNĐ      | 1.221             |

## NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1

Tối ưu hóa các nguồn lực, xây dựng các giải pháp dịch vụ theo chuỗi giá trị dựa trên lợi thế quy mô và đa dịch vụ của PTSC.

2

Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ cốt lõi có lợi thế cạnh tranh riêng của PTSC cho các khách hàng ngoài ngành, ngoài nước.

3

Tăng cường đầu tư có trọng điểm vào các lĩnh vực cốt lõi phù hợp với nhu cầu thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh.



**4**

Xây dựng kế hoạch tái cơ cấu tổng thể PTSC phù hợp với điều kiện thực tế và đảm bảo sự phát triển bền vững của PTSC.

**5**

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nâng cao trách nhiệm đối với Người đại diện phần vốn của PTSC tại các Đơn vị thành viên. Đẩy mạnh công tác kiểm soát nội bộ và hỗ trợ kịp thời các Đơn vị gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

**6**

Tiếp tục triển khai xây dựng Hệ thống quản lý rủi ro, duy trì và phát triển việc áp dụng các Hệ thống Quản lý Chất lượng, An toàn Sức khỏe và Môi trường trong toàn PTSC.

**7**

Tổ chức triển khai công tác an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, chăm sóc sức khỏe và tuyên truyền, giáo dục theo các yêu cầu pháp luật Nhà nước cũng như đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh.



**Các giải pháp thực hiện****VỀ THỊ TRƯỜNG  
VÀ PHÁT TRIỂN  
KINH DOANH**

Duy trì, giữ vững thị trường dịch vụ hiện có. Tích cực theo dõi, bám sát tình hình thực hiện các dự án trọng điểm của Tập đoàn, cũng như các kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng, các dự án đầu tư phát triển của các nhà thầu dầu khí trong nước và trong khu vực để kịp thời cung cấp và đáp ứng các nhu cầu dịch vụ;

Tăng cường công tác phát triển kinh doanh và mở rộng phát triển thị trường ngoài ngành, ngoài nước. Tận dụng triệt để tất cả các cơ hội để tăng cường chào thầu, đấu thầu cho các dự án công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí;

Tập trung phát triển năng lực thực sự, tận dụng các thế mạnh của PTSC như thương hiệu, nguồn lực, hệ thống quản lý, kinh nghiệm, lợi thế là thành viên của Tập đoàn, để đảm nhận những công việc phức tạp, có yêu cầu kỹ thuật và giá trị chất xám cao, có tính hệ thống. Đẩy mạnh phát triển năng lực thiết kế, kỹ thuật để nâng cao giá trị chất xám, giá trị gia tăng trong các sản phẩm, dịch vụ của PTSC.

**VỀ CÔNG TÁC  
QUẢN TRỊ  
DOANH NGHIỆP**

Đẩy mạnh công tác kiểm tra giám sát, quản trị rủi ro. Rà soát, đánh giá, xây dựng hoàn chỉnh phương án tái cấu trúc PTSC nhằm có giải pháp xử lý dứt điểm các đơn vị khó khăn, kinh doanh không hiệu quả, giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh, phù hợp với điều kiện SXKD thực tế;

Tiêu chuẩn hóa hoạt động quản lý và phát triển nguồn nhân lực đạt chuẩn quốc tế. Rà soát, hoàn thiện hệ thống quản lý, bộ máy hoạt động theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu quả, môi trường minh bạch, gắn kết trực tiếp đãi ngộ với đóng góp thực chất của NLĐ;

Xem xét đổi mới và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động SXKD, công tác quản trị doanh nghiệp theo hướng xây dựng các phần mềm như Thư viện điện tử, quản lý thông tin công việc, nhân sự, Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), Quản trị quan hệ khách hàng (CRP), Quản trị dây chuyền cung cấp (SCM).

**VỀ TIẾT GIẢM  
CHI PHÍ,  
GIẢM GIÁ THÀNH  
DỊCH VỤ**



Tăng cường công tác giám sát, quản lý chi phí; Rà soát, làm việc với các đối tác, nhà thầu phụ, cắt giảm tối đa tất cả các chi phí tạo nên giá thành chưa cạnh tranh so với thị trường;

Quán triệt việc sử dụng dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trong PTSC với mức giá cạnh tranh so với thị trường;

Liên tục tuyên truyền, phổ biến cho toàn thể NLĐ về điều kiện, kết quả SXKD, để từ đó kêu gọi sự đoàn kết và phối hợp cao của NLĐ đối với các giải pháp của Ban lãnh đạo PTSC, đặc biệt liên quan đến công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

**VỀ PHÁT TRIỂN  
NGUỒN NHÂN LỰC**



Tiêu chuẩn hóa hoạt động quản lý và phát triển nguồn nhân lực theo hướng đạt chuẩn quốc tế, đáp ứng được các tiêu chuẩn khi làm việc với nhà thầu nước ngoài và có thể cạnh tranh với lao động khu vực;

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao là người Việt Nam. Tăng mức độ đãi ngộ hợp lý, minh bạch theo hướng chấp nhận sự khác biệt, khuyến khích tăng năng suất, hiệu quả;

Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, NLĐ của PTSC, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế và các kỹ năng làm việc quốc tế đáp ứng với yêu cầu phát triển của PTSC. Xây dựng chính sách đào tạo, đào tạo lại và đào tạo nội bộ phù hợp trong suốt quá trình sử dụng lao động, tăng cường các khóa đào tạo chuyên sâu (thiết kế, kỹ thuật), duy trì chế độ bồi dưỡng cho giảng viên nội bộ để khuyến khích, động viên, tạo môi trường văn hóa học tập trong PTSC;

Áp dụng Quy chế KHCN, sáng kiến, sáng chế, cải tiến trong toàn PTSC nhằm tạo cơ chế, hành lang khuyến khích đẩy mạnh các công tác liên quan, tưởng thưởng xứng đáng cho NLĐ. Đẩy mạnh ứng dụng KHCN, sáng kiến, sáng chế, cải tiến, công nghệ thông tin vào hoạt động SXKD để nâng cao năng suất lao động.

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



## Đánh giá hoạt động của HĐQT

Trong năm 2018, HĐQT đã nỗ lực cùng Ban điều hành lãnh đạo Tổng công ty PTSC vượt qua nhiều khó khăn, biến động để hoàn thành các chỉ tiêu SXKD cơ bản đã đặt ra, tạo điều kiện thuận lợi để Tổng công ty tiếp tục ổn định, nắm bắt và hiện thực hóa thành công những cơ hội trong thời gian tới.

Việc quản lý Tổng công ty PTSC của HĐQT trong năm 2018 tiếp tục tuân thủ đúng quy định pháp luật và Điều lệ hiện hành, thông tin minh bạch theo đúng chuẩn mực, tạo được lòng tin của các cổ đông, NLĐ, Cơ quan quản lý nhà nước và khách hàng.

Trên cơ sở Kế hoạch công tác năm 2018, các nội dung ĐHĐCD giao và kết quả thực tế triển khai,

HĐQT đánh giá các hoạt động của HĐQT trong năm 2018 là đúng thẩm quyền, đảm bảo xử lý kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền phục vụ công tác quản lý và điều hành SXKD của Tổng công ty.

HĐQT đã tổ chức các cuộc họp thường kỳ, bất thường, các phiên thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết của Thành viên HĐQT bằng văn bản đã được thực hiện đúng quy định.

Các quyết định của HĐQT phù hợp thực tế tình hình SXKD và định hướng quan trọng hỗ trợ Ban TGĐ trong quá trình điều hành; phối hợp tốt và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, đoàn thể hoạt động.

## Hoạt động của HĐQT

### **Nguyên tắc hoạt động của HĐQT:**

HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể lãnh đạo thể hiện qua các nghị quyết của HĐQT. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước ĐHĐCD, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Tổng công ty. HĐQT giao trách nhiệm cho Tổng Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

### Các cuộc họp của HĐQT, nội dung, kết quả các cuộc họp:

HĐQT đã tổ chức các cuộc họp thường kỳ, bất thường, các phiên thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết của Thành viên HĐQT bằng văn bản đã được thực hiện đúng quy định. Trong năm 2018, HĐQT đã tổ chức 61 phiên họp, thảo luận, lấy ý kiến bằng văn bản; ban hành tổng cộng 271 văn bản, trong đó có 104 nghị quyết/quyết định và 167 văn bản khác để quản lý các hoạt động của Tổng công ty.

### Công tác đào tạo

Các Thành viên HĐQT Tổng công ty tham gia các chương trình đào tạo về quản trị do UBCKNN và các cơ quan liên quan khác tổ chức.

## Đánh giá hoạt động của các Thành viên HĐQT

Trong năm 2018, các Thành viên HĐQT đã tham gia đầy đủ các cuộc họp và cho ý kiến bằng văn bản về các vấn đề thuộc thẩm quyền và phân công của HĐQT với trách nhiệm cao, theo nguyên tắc độc lập và cẩn trọng vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển của Tổng công ty.

Bên cạnh việc thực hiện và hoàn thành trách nhiệm chung trong các hoạt động của HĐQT, các Thành viên HĐQT đã thực hiện tốt nhiệm vụ với kết quả cụ thể:



- ▶ Chủ tịch HĐQT đã hoàn thành nhiệm vụ theo Quy định hiện hành trong việc chỉ đạo thực hiện chương trình công tác năm; chỉ đạo tổ chức và chủ trì các cuộc họp, thảo luận, lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của HĐQT; chỉ đạo giám sát Ban TGĐ thực hiện các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; chỉ đạo, hỗ trợ, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ được phân công của các Thành viên HĐQT.
- ▶ Thành viên HĐQT được giao phụ trách các lĩnh vực SXKD đã thực hiện tốt các trách nhiệm liên quan đến công tác quản trị, điều hành Tổng công ty; triển khai kế hoạch SXKD, giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành vượt kế hoạch SXKD chung năm 2018 của toàn Tổng công ty PTSC.
- ▶ Các Thành viên HĐQT chuyên trách đã có những đóng góp tích cực trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định quản lý nội bộ chung; theo dõi, giám sát việc thực hiện, tuân thủ các chuẩn mực quản trị doanh nghiệp; giám sát, đánh giá công tác cải tiến hệ thống quản lý, công tác giao dịch, quan hệ với các cổ đông, nhà đầu tư và các bên liên quan; phê duyệt, giám sát các hợp đồng, giao dịch với người liên quan theo quy định.

## Đánh giá hoạt động của Ban TGĐ

HĐQT đánh giá cao sự cố gắng, năng lực và tinh thần trách nhiệm của Ban TGĐ Tổng công ty trong việc nhận diện, chủ động phòng tránh và xử lý tốt với các khó khăn, biến động của ngành Dầu khí nói riêng và cả nền kinh tế nói chung, cũng như công tác cải tiến, nâng cao năng lực, năng lực cạnh tranh, phát triển thị trường, để điều hành Tổng công ty PTSC đạt được kết quả khả quan trong năm 2018, thể hiện ở các mặt sau:



- ▶ Bám sát và chỉ đạo triển khai các quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT phù hợp với tình hình thực tế; chủ động xây dựng và đề xuất các phương án xử lý vấn đề khó khăn, tồn tại của các dự án, đơn vị thuộc thẩm quyền HĐQT quyết định, góp phần giảm thiểu rủi ro, đảm bảo quyền và lợi ích của Tổng công ty.
- ▶ Quản lý, điều hành các mặt hoạt động theo đúng chức trách, nhiệm vụ được giao; có sự phân công, phân cấp rõ ràng và linh hoạt giữa các cấp quản lý.
- ▶ Sử dụng hiệu quả và cân đối, hợp lý nguồn lực hiện có; quyết liệt cắt giảm chi phí để giảm giá thành đi đôi với duy trì chất lượng sản phẩm dịch vụ ổn định, nâng cao sức cạnh tranh, giữ thị phần và đồng thời đảm bảo các lợi ích lâu dài của Tổng công ty.
- ▶ Công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính phù hợp chuẩn mực, minh bạch theo quy định pháp luật; đảm bảo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; quyết liệt xử lý nợ xấu, nợ phải thu khó đòi.
- ▶ Duy trì tốt phong trào sáng kiến cải tiến, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin; thực hiện phương án tái cơ cấu Tổng công ty đã đề ra.
- ▶ Chủ động thực hiện công tác mở rộng thị trường, phát triển sản phẩm dịch vụ mới.
- ▶ Công tác đào tạo, tự đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, triển khai có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- ▶ Duy trì mặt bằng tiền lương và chính sách đãi ngộ, khen thưởng hợp lý, nâng kỹ luật, tạo môi trường chuyên nghiệp của NLĐ.

## Kế hoạch hoạt động của HĐQT trong năm 2019

Dựa trên đánh giá tình hình năm 2018 và các dự báo cho năm 2019, bám sát các mục tiêu chiến lược phát triển Tổng công ty, HĐQT đề ra kế hoạch, định hướng năm 2019 như sau:



- Đồng hành cùng Ban điều hành chỉ đạo hoạt động SXKD, hoàn thành các chỉ tiêu SXKD được ĐHĐCĐ giao. Chỉ đạo các bộ phận liên quan tăng cường mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng, đối tác mới, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ ra thị trường nước ngoài, nghiên cứu phát triển loại hình dịch vụ, sản phẩm mới. Đẩy mạnh nghiên cứu, khuyến khích áp dụng giải pháp KHCN, cải tiến, phát huy sáng kiến, nâng cao hiệu quả SXKD, tiếp tục thực hiện tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm dịch vụ, nâng cao năng lực, năng lực cạnh tranh.
- Quyết định, giám sát công tác đầu tư đảm bảo hiệu quả, phù hợp với chiến lược phát triển và triển khai các giải pháp về nguồn vốn cho các dự án đầu tư lớn trong năm.
- Cải tiến hệ thống quản trị: rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình SXKD của Tổng công ty.
- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, quản trị rủi ro, đánh giá hoạt động quản lý, sử dụng, bảo toàn vốn và tài sản.
- Đánh giá, xây dựng phương án tái cấu trúc Tổng công ty nhằm tháo gỡ, tái cơ cấu các đơn vị khó khăn, kinh doanh không hiệu quả và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, nâng cao năng lực, năng lực cạnh tranh, phù hợp với SXKD thực tế.
- Duy trì, thực hiện thường xuyên công tác quản lý, đánh giá người đại diện của Tổng công ty PTSC tại các doanh nghiệp có vốn góp của Tổng công ty.
- Chỉ đạo các công tác liên quan đến quan hệ cổ đông, nhà đầu tư theo quy định hiện hành nhằm đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và các bên có lợi ích liên quan.



## BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT



Bảo vệ quyền, lợi ích của cổ đông, nhà đầu tư là nhiệm vụ quan trọng của BKS, xác định vai trò quan trọng đó, BKS đã chủ động, linh hoạt bám sát và triển khai kế hoạch kiểm tra, giám sát đã được ĐHĐCĐ thông qua năm 2018 và không ngừng hoàn thiện các hoạt động nhằm đáp ứng kỳ vọng của các cổ đông và nhà đầu tư.

### Đánh giá hoạt động của BKS

Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật có liên quan, trong năm 2018 BKS đã có các hoạt động giám sát như sau:

- Kiểm tra việc bảo toàn vốn, quản lý dòng tiền, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;
- Giám sát tình hình tuân thủ Điều lệ, tình hình thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT Tổng công ty;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đối với Tổng công ty;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án tái cơ cấu Tổng công ty;
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí;
- Thẩm định Báo cáo tài chính quý, năm;
- Giám sát việc thực hiện các kiến nghị tại biên bản của các đoàn kiểm tra, kiểm toán đối với doanh nghiệp, các đơn vị thành viên/trực thuộc; xem xét báo cáo kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Tổng công ty và ý kiến phản hồi của Ban TGĐ;
- Phối hợp với HĐQT, Ban TGĐ trong việc quản lý vốn chủ sở hữu, quản lý phần vốn của Tổng công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác, với mục đích bảo toàn và phát triển vốn;
- Thực hiện các công tác khác của BKS theo kế hoạch hoạt động năm 2018. Định kỳ hằng quý tổng kết, lập báo cáo kiểm tra giám sát đánh giá việc tuân thủ Điều lệ Tổng công ty, nghị quyết ĐHĐCĐ; đánh giá việc chấp hành các quy định của pháp luật Nhà nước, tình hình thực hiện và tuân thủ các nghị quyết, quyết định, chỉ thị của chủ sở hữu có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty.

## Kết quả hoạt động của BKS

Trên cơ sở quyền hạn, nhiệm vụ và kế hoạch hoạt động năm 2018, hoạt động của BKS đã đạt được các kết quả sau:

### Kết quả giám sát công tác quản trị của HĐQT

Trong năm 2018, công tác quản trị Tổng công ty của HĐQT tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty, nghị quyết của ĐHĐCĐ, quy chế quản trị nội bộ Tổng công ty, các quy định pháp luật có liên quan và nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm 2018, HĐQT đã tổ chức 61 phiên họp, thảo luận, lấy ý kiến bằng văn bản; ban hành tổng cộng 271 văn bản trong đó có 104 nghị quyết/quyết định và 167 văn bản khác để quản lý các hoạt động của Tổng công ty. HĐQT thường xuyên theo dõi hoạt động và tình hình thực hiện các nghị quyết, quyết định đã ban hành, giám sát tình hình hoạt động của các đơn vị thông qua các báo cáo định kỳ của Người đại diện và các buổi làm việc trực tiếp của HĐQT với đơn vị.

HĐQT đã thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm trong quản lý Tổng công ty, tích cực chỉ đạo, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để Ban TGĐ, BKS và các tổ chức chính trị-xã hội của Tổng công ty thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

### Kết quả giám sát công tác điều hành của Ban TGĐ

Trong năm 2018, Ban TGĐ đã tuân thủ Điều lệ, quy chế quản trị nội bộ Tổng công ty, thực hiện các nghị quyết, quyết định, chỉ đạo của HĐQT và lãnh đạo Tổng công ty đạt kết quả hoạt động SXKD hiệu quả.

Ban TGĐ Tổng công ty luôn làm việc tích cực với tinh thần trách nhiệm cao. Tiếp tục đổi mới và ứng phó tốt với khó khăn, biến động của ngành Dầu khí. Liên tục phân tích, đánh giá đầy đủ các thuận lợi, khó khăn; thường xuyên thực hiện công tác quản trị rủi ro để phòng ngừa thiệt hại và dự báo để đón đầu cơ hội. Đồng thời tập trung điều hành quyết liệt, linh hoạt, sâu sát mọi hoạt động của Tổng công ty; chủ động nghiên cứu, thực hiện các giải pháp và triển khai kịp thời các quyết sách để tháo gỡ khó khăn; tích cực mở rộng và gìn giữ thị trường, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, giảm giá thành và đẩy mạnh công tác phát triển dịch vụ ra nước ngoài. Tổ chức triển khai nhiều chương trình hành động, phát động

nhiều phong trào thi đua, huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng mọi nguồn lực, tối ưu hóa quy trình hoạt động SXKD. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ hiện đại vào quản lý, điều hành. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý giúp tiết kiệm chi phí, tiết kiệm chi phí.

### Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính, Báo cáo tình hình hoạt động SXKD

Năm 2018, BKS đã làm việc với các bộ phận liên quan để thẩm định Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Qua thẩm định Báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, BKS nhận thấy:

- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được thực hiện kiểm toán theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2018.
  - Báo cáo tài chính năm 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động SXKD năm 2018 và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
  - BKS thống nhất với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Thư quản lý của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.
- ### Đánh giá sự phối hợp của BKS với HĐQT, Ban TGĐ
- BKS đã phối hợp với HĐQT, Ban TGĐ trên cơ sở đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa cho Tổng công ty, cổ đông và theo đúng Điều lệ của Tổng công ty và quy định của pháp luật.
  - BKS đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban TGĐ trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao. HĐQT và Ban TGĐ đã tạo điều kiện thuận lợi để BKS thực hiện nhiệm vụ. Cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Tổng công ty; BKS được mời tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, họp giao ban của Tổng công ty và các cuộc họp khác.

## Kế hoạch công tác năm 2019

Nhằm hoàn thành tốt vai trò, nhiệm vụ của mình, đảm bảo tính minh bạch, mang lại quyền lợi hợp pháp, quyền lợi cho Tổng công ty PTSC và các cổ đông, năm 2019 BKS tập trung vào các nội dung hoạt động sau:

**1**

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kiểm tra giám sát các hoạt động điều hành, quản lý kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Tổng công ty.

**2**

Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, tình hình thực hiện các quy chế, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, tình hình thực hiện các nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

**3**

Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai công tác SXKD, công tác đầu tư của Tổng công ty;

**4**

Thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán nợ, tình hình quản lý, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu; phối hợp với Người đại diện phần vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong việc quản lý phần vốn của Tập đoàn tại Tổng công ty và phần vốn của Tổng công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác;

**5**

Thẩm định quyết toán Quỹ tiền lương năm 2018 và kế hoạch tiền lương năm 2019 của NLĐ và Quỹ tiền lương viên chức quản lý năm 2018 theo các quy định hiện hành;



6

Giám sát việc cân đối vốn và quản lý dòng tiền;

7

Giám sát việc thực hiện Phương án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2016-2020;

8

Giám sát việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và các biện pháp tiết kiệm chi phí quản lý, giảm giá thành sản phẩm theo chỉ thị của Chính phủ và của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

9

Phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước, các đoàn kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, của Tổng công ty trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý, hoạt động SXKD tại đơn vị, giám sát việc thực hiện các kiến nghị tại biên bản các đoàn kiểm tra, kiểm toán;

10

Thực hiện các công việc khác của BKS theo yêu cầu của ĐHĐCĐ, của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các quy định hiện hành.

# 03 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

|    |   |
|----|---|
| 72 | Hệ thống quản trị của Tổng công ty PTSC               |
| 74 | Cơ cấu Hội đồng quản trị                              |
| 76 | Thù lao và các lợi ích khác của HĐQT, BKS,<br>Ban TGĐ |
| 78 | Quản trị rủi ro                                       |

## HỆ THỐNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY PTSC

Trong suốt hơn 26 năm xây dựng và phát triển, PTSC luôn xác định rằng hoạt động quản trị doanh nghiệp tốt là một trong những yếu tố quan trọng mang lại niềm tin và tối đa hóa lợi ích cho các cổ đông, nhà đầu tư, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội. PTSC đã không ngừng nâng cao và từng bước hoàn thiện hệ thống quản trị trong toàn Tổng công ty dựa trên những thông lệ quản trị quốc tế, song song với việc tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật Việt Nam, góp phần đẩy mạnh hoạt động SXKD và đảm bảo tính bền vững.



### Quan hệ giữa Công ty mẹ - Công ty con và các Công ty liên doanh, liên kết

Trên cơ sở chuyên môn hóa các mảng dịch vụ cốt lõi nhằm gắn kết sức mạnh, kết nối niềm tin NLĐ, vượt khó khăn, thử thách, đạt hiệu quả SXKD, mang lại lợi ích cao nhất cho PTSC và các bên liên quan, mối quan hệ giữa Tổng công ty PTSC với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được kết nối chặt chẽ và xuyên suốt.

Các quy định về mối quan hệ của Tổng công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh - liên kết được xây dựng và phát triển dựa trên nguyên tắc tạo sự chủ động trong SXKD, công việc cho đơn vị, đảm bảo tính kiểm tra, giám sát, quản lý của Tổng công ty, phù hợp nhu cầu định hướng sản xuất kinh doanh, phát triển của toàn Tổng công ty:

- Điều lệ của Tổng công ty
- Quy chế Quản trị nội bộ
- Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty
- Quy chế quản lý Người đại diện của Tổng công ty tại các doanh nghiệp khác và các quy định của pháp luật liên quan khác
- Điều lệ và quy chế quản lý của Công ty con
- Phân quyền điều hành SXKD và chế độ báo cáo.

## Cơ chế hoạt động giữa Công ty mẹ - Công ty con

Với mục tiêu tập trung và phát huy nội lực nhằm tối ưu hóa hoạt động nguồn lực toàn Tổng công ty, mỗi đơn vị đảm nhiệm chính một loại hình dịch vụ cốt lõi trong chuỗi các loại hình dịch vụ, Tổng công ty đã định hướng chính sách điều phối, đặc biệt là chính

sách ưu tiên sử dụng dịch vụ nội bộ nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giữa các đơn vị, đảm bảo hiệu quả hoạt động ở mức cao nhất và đem lại ưu thế cạnh tranh.

## Hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp

Trong suốt những năm vừa qua, bên cạnh việc tuân thủ các quy định về quản trị của Tổng công ty theo đúng pháp luật Việt Nam, PTSC không ngừng xây dựng, áp dụng mô hình quản trị tiên tiến trên thế giới và trong khu vực. Trong năm 2018, PTSC đã nỗ lực đầu tư, xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường dịch vụ kỹ thuật, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp tiếp cận với những chuẩn mực tốt nhất trong khu vực, cụ thể:



Xây dựng và ban hành Quy chế quản trị nội bộ Tổng công ty PTSC đáp ứng yêu cầu của Nghị định 71/2017/NĐ-CP và Thông tư 95/2017/TT-BTC.



Xây dựng, nâng cấp và áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý: Hệ thống quản trị nhân sự (HRM); Quản lý tài chính kế toán; Quản lý thông tin công việc; Quản lý vật tư tài sản.



Xây dựng, cải tiến, áp dụng hệ thống quy chế KHCN, sáng kiến sáng chế, cải tiến để phát huy tối đa sức sáng tạo, trí tuệ của NLĐ trong việc đưa ra, triển khai ứng dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật vào quá trình sản xuất, lĩnh vực dịch vụ.



Xây dựng và ban hành Quy chế tiền lương của Tổng công ty PTSC đảm bảo cạnh tranh, duy trì, thu hút và phát triển nguồn nhân lực Tổng công ty. Tiền lương, thu nhập của NLĐ phản ánh theo 03 yếu tố: (i) trả lương theo vị trí công việc; (ii) trả lương theo năng lực; (iii) trả lương theo hiệu quả công việc.



Xây dựng và áp dụng hệ thống quản trị khách hàng (CRP); Hệ thống quản trị dây chuyền cung cấp (SCM);



Xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro.



Nâng cấp, cải tiến hệ thống hóa các quy trình, quy định quản lý nội bộ trong Tổng công ty phù hợp với tình hình thực tế SXKD, phân cấp, ủy quyền, đảm bảo tuân thủ theo quy định hiện hành.



Triển khai đồng bộ hệ thống quản lý SKATMTCL hợp nhất trong toàn Tổng công ty PTSC theo các tiêu chuẩn quốc tế: OHSAS 18001:2007; ISO 14001:2015 và ISO 9001:2015. Hệ thống quản lý SKATMTCL hợp nhất được chứng nhận bởi tổ chức BSI - Viện tiêu chuẩn Anh quốc.

## CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Thành viên và cơ cấu HĐQT

Tính đến 24/3/2019, HĐQT Tổng công ty có 05 thành viên, trong đó: 04 thành viên chuyên trách, 01 thành viên kiêm nhiệm. Danh sách Thành viên HĐQT Tổng công ty tính từ Báo cáo thường niên 2017 đến nay cụ thể như sau:

| STT | Họ và tên              | Chức danh   | Số lượng chức danh<br>Thành viên HĐQT<br>do từng thành viên<br>HĐQT nắm giữ tại<br>Công ty khác | Số cổ phần có<br>quyền biểu quyết<br>và các chứng<br>khoán khác do<br>công ty phát hành | Tỉ lệ số<br>cổ phần<br>đại diện<br>cho PVN | Ghi chú         |
|-----|------------------------|---|---|---|--|-----------------|
| 1   | <b>Thái Quốc Hiệp</b>  | Chủ tịch HĐQT<br>(nghỉ hưu từ ngày<br>25/5/2018)            | 0   | 380.313   |  | Chuyên<br>trách |
| 2   | <b>Phan Thanh Tùng</b> | Chủ tịch HĐQT<br>(bắt đầu từ 25/5/2018)                     | 0   | 48.551  | 26,38%                                     | Chuyên<br>trách |
| 3   | <b>Lê Mạnh Cường</b>   | Thành viên HĐQT/<br>Tổng Giám đốc<br>(bắt đầu từ 25/5/2018) | 0   | 55.424  | 15,00%                                     | Kiêm<br>nhiệm   |
| 4   | <b>Đỗ Quốc Hoan</b>    | Thành viên HĐQT<br>(từ 08/11/2016<br>đến nay)               | 0   | 11.427  |  | Chuyên<br>trách |

| STT | Họ và tên               | Chức danh  | Số lượng chức danh<br>Thành viên HĐQT<br>do từng thành viên<br>HĐQT nắm giữ tại<br>Công ty khác | Số cổ phần có<br>quyền biểu quyết<br>và các chứng<br>khoán khác do<br>công ty phát hành | Tỉ lệ số<br>cổ phần<br>đại diện<br>cho PVN | Ghi chú         |
|-----|-------------------------|--|---|---|--|-----------------|
| 5   | <b>Nguyễn Xuân Ngọc</b> | Thành viên HĐQT<br>(từ 25/5/2018 đến nay)                  | 0   | 0   | 10,00%                                     | Chuyên<br>trách |
| 6   | <b>Lưu Đức Hoàng</b>    | Thành viên HĐQT<br>(từ 25/5/2018 đến nay)                  | 0   | 0   |  | Chuyên<br>trách |
| 7   | <b>Phạm Văn Dũng</b>    | Miễn nhiệm<br>01/02/2019 theo đơn<br>từ nhiệm cá nhân      | 0   | 1.385   |  | Chuyên<br>trách |
| 8   | <b>Đoàn Minh Mẫn</b>    | Thành viên HĐQT<br>(nghỉ hưu từ ngày<br>25/5/2018)         | 0   | 0   |  | Kiêm<br>nhiệm   |
| 9   | <b>Nguyễn Văn Mậu</b>   | TV.HĐQT/ PTGĐ<br>(miễn nhiệm TV.HĐQT<br>từ ngày 25/5/2018) | 0   | 42.800  |  | Kiêm<br>nhiệm   |



## THÙ LAO VÀ CÁC LỢI ÍCH KHÁC CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH NĂM 2018

| HỌ VÀ TÊN                | CHỨC DANH                | THỜI GIAN LÀM VIỆC      | THÙ LAO VÀ LỢI ÍCH KHÁC SAU THUẾ<br>(Đơn vị: VNĐ) |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|---|
| <b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> |                          |                         |   |
| <b>Thái Quốc Hiệp</b>    | Nguyên Chủ tịch HĐQT     | 01/01/2018 – 25/5/2018  | 1.291.963.948                                     |
| <b>Phan Thanh Tùng</b>   | Chủ tịch HĐQT            | 28/5/2018 – 31/12/2018  | 1.590.221.800                                     |
| <b>Lê Mạnh Cường</b>     | Thành viên/Tổng Giám đốc | 28/5/2018 – 31/12/2018  | 1.341.327.700                                     |
| <b>Phạm Văn Dũng</b>     | Thành viên HĐQT          | 01/01/2018 – 31/12/2018 | 1.164.476.000                                     |
| <b>Nguyễn Xuân Ngọc</b>  | Thành viên HĐQT          | 25/5/2018 – 31/12/2018  | 521.151.775                                       |
| <b>Đỗ Quốc Hoan</b>      | Thành viên HĐQT          | 01/01/2018 – 31/12/2018 | 1.180.948.650                                     |
| <b>Lưu Đức Hoàng</b>     | Thành viên HĐQT          | 25/5/2018 – 31/12/2018  | 327.456.000                                       |
| <b>Nguyễn Văn Mậu</b>    | Nguyên Thành viên HĐQT   | 01/01/2018 – 25/5/2018  | 1.014.274.150                                     |
| <b>Đoàn Minh Mẫn</b>     | Nguyên Thành viên HĐQT   | 01/01/2018 – 25/5/2018  | 226.000.000                                       |
| <b>BAN KIỂM SOÁT</b>     |                          |                         |   |
| <b>Hồ Thị Oanh</b>       | Trưởng Ban Kiểm soát     | 01/01/2018 – 31/12/2018 | 1.078.138.950                                     |

| HỌ VÀ TÊN            | CHỨC DANH             | THỜI GIAN LÀM VIỆC      | THÙ LAO<br>VÀ LỢI ÍCH KHÁC<br>SAU THUẾ<br>(Đơn vị: VNĐ) |
|----------------------|-----------------------|-------------------------|---|
| Bùi Thu Hà           | Kiểm soát viên        | 01/01/2018 – 31/12/2018 | 816.996.800   |
| Bùi Hữu Việt Cường   | Kiểm soát viên        | 25/5/2018 – 31/12/2018  | 192.622.501   |
| Triệu Văn Nghị       | Nguyên Kiểm soát viên | 01/01/2018 – 25/5/2018  | 121.500.000   |
| <b>BAN ĐIỀU HÀNH</b> |                       |                         |   |
| Nguyễn Hữu Hải       | Phó Tổng Giám đốc     | 01/01/2018 – 31/12/2018 | 1.204.126.000   |
| Nguyễn Xuân Cường    | Phó Tổng Giám đốc     | 01/01/2018 – 31/12/2018 | 1.182.917.200   |
| Nguyễn Trần Toàn     | Phó Tổng Giám đốc     | 01/01/2018 – 31/12/2018 | 1.197.796.000   |
| Tạ Đức Tiến          | Phó Tổng Giám đốc     | 01/01/2018 – 31/12/2018 | 1.205.922.650   |
| Trần Hồ Bắc          | Phó Tổng Giám đốc     | 10/8/2018 – 31/12/2018  | 209.316.975   |
| Trần Việt Dũng       | Phó Tổng Giám đốc     | 10/8/2018 – 31/12/2018  | 275.110.900   |
| Nguyễn Văn Bảo       | Kế toán trưởng        | 25/5/2018 – 31/12/2018  | 466.714.300   |
| <b>Tổng thu nhập</b> |                       |                         | 16.608.982.299  |



Với mục tiêu, định hướng chiến lược là giữ vững và ổn định SXKD trong bối cảnh thị trường dịch vụ kỹ thuật dầu khí có nhiều khó khăn, biến động, PTSC vẫn luôn duy trì chính sách quản lý rủi ro nhằm giảm thiểu và đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động SXKD của Tổng công ty. Các rủi ro và quản lý rủi ro chủ yếu trong năm 2018 của PTSC bao gồm:



## RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### Nhận diện rủi ro

- Giá dầu: Giá dầu vẫn chưa có sự tăng trưởng ổn định sau một thời gian dài giảm sâu. Sự biến động của giá dầu làm tăng nguy cơ rủi ro và ảnh hưởng trực tiếp đến SXKD của các doanh nghiệp dầu khí trong và ngoài nước.
- Thị phần: Giá dầu biến động đã gây ảnh hưởng đến tình hình SXKD chung của các công ty thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí, làm hoãn, dừng hàng loạt chiến dịch khoan, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, gây khó khăn cho nhiều nhà thầu cũng như công ty dịch vụ dầu khí trong đó có Tổng công ty PTSC.
- Điều kiện địa chất: Điều kiện địa chất của Việt Nam rất phức tạp, nhiều mỏ có hàng trăm thân chứa khí rời rạc, liên kết kém, phân bố ở nhiều phân vị địa tầng khác nhau, nhiều khối địa chất khác nhau. Trữ lượng của các mỏ này bắt buộc phải xác định bằng phương pháp tương tự, dựa trên nguyên lý xác suất tiềm ẩn nhiều rủi ro, vì không có chương trình thẩm lượng nào có thể khoan hết các thân khí đã phát hiện. Việc cung cấp dịch vụ của Tổng công ty PTSC cho khách hàng cũng gặp nhiều rủi ro và ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD.
- Trong lĩnh vực dịch vụ dầu khí hiện nay có nhiều đối thủ cạnh tranh là các công ty trong và ngoài nước với nhiều lợi thế cạnh tranh riêng, đặc biệt là sự linh hoạt trong công tác đầu tư. Điều này dẫn đến Tổng công ty PTSC gặp rất nhiều khó khăn khi tham gia đấu thầu các dự án trong và ngoài nước.

### Biện pháp giảm thiểu rủi ro

- Tổng công ty PTSC vẫn tiếp tục chú trọng vào các dịch vụ cốt lõi trong hoạt động SXKD: dịch vụ thiết kế, chế tạo và xây lắp các công trình dầu khí, dịch vụ khảo sát và sửa chữa công trình ngầm, dịch vụ đóng mới và vận hành các phương tiện nổi phục vụ hoạt động khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy, công trình dầu khí, dịch vụ khai thác cảng và cung ứng tàu chuyên ngành dầu khí.
- Tiếp tục đổi mới, triển khai nhiều giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như tìm hiểu các sản phẩm dịch vụ mới; nghiên cứu, đầu tư các dự án trên bờ bổ sung vào các hoạt động SXKD bên cạnh các dự án ngoài khơi hiện tại.



## RỦI RO VỀ CHÍNH SÁCH

### Nhận diện rủi ro

- Trong xu thế toàn cầu hóa và tiến trình hội nhập, sự gia nhập các hiệp định quốc tế của Việt Nam và các mối quan hệ quốc tế ngày càng ảnh hưởng đến việc thực thi các chính sách vĩ mô cũng như đến các giao dịch thương mại, hợp đồng của doanh nghiệp với các đối tác nước ngoài. Những bất ổn của khu vực và trên thế giới về địa chính trị cũng làm tăng rủi ro trong đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Đặc biệt, các lệnh trừng phạt, cấm vận quốc tế được áp dụng đã có những ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp tham gia giao dịch với các bên liên quan.
- Gần đây, việc áp đặt các lệnh trừng phạt nhằm vào Nga cùng danh sách các tổ chức của Nga bị cấm nhập cảnh, đóng băng tài khoản ngân hàng, cấm giao dịch đã tạo ra các tình huống xem xét bất khả kháng chưa từng có tiền lệ, gây khó khăn rất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam có hoạt động hợp tác kinh doanh, hợp đồng, giao dịch với các tổ chức bị cấm vận này.
- Chính phủ vẫn đang tiếp tục nỗ lực hoàn thiện khung pháp lý, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, tạo điều kiện cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định. Các điều chỉnh, thay đổi, bổ sung bao trùm nhiều lĩnh vực từ doanh nghiệp, đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đến hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, kế toán, phí và lệ phí, ngân sách nhà nước, công ty đại chúng... hướng đến môi trường cạnh tranh ở mọi khu vực doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, có hoặc không có vốn Nhà nước và ngoài nhà nước.
- Các doanh nghiệp có vốn Nhà nước ngày càng phải đổi mới với những thách thức mới khi phải cạnh tranh gắt gao với các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ nước ngoài, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và thậm chí các doanh nghiệp nội bộ ngành.
- Trong lĩnh vực quản lý vốn Nhà nước, năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Đây là cơ quan được giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu Nhà nước đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn Nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 02 thành viên trở lên. Sự ra đời Ủy ban được đánh giá là bước đi quan trọng trong thực hiện tái cơ

### Biện pháp giảm thiểu rủi ro

- Đáp ứng những thay đổi về chính sách pháp luật, doanh nghiệp tiếp tục phải có những điều chỉnh cần thiết để đảm bảo sự tuân thủ, phù hợp với quy định chung của pháp luật, quy định nội bộ áp dụng trong Tập đoàn, trong nhóm công ty. Tổng công ty theo đó vẫn đang tiếp tục cải tiến hệ thống các quy chế, quy định nội bộ, quy trình nghiệp vụ, cập nhật các nội dung đảm bảo phù hợp các quy định của pháp luật, tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty. Năm 2018, Tổng công ty đã cập nhật, chỉnh sửa các văn bản quan trọng như Điều lệ Tổng công ty, ban hành Quy chế quản trị nội bộ, sửa đổi Quy chế tiền lương... Đồng thời, Tổng công ty tiếp tục tuyên truyền, phổ biến pháp luật dưới nhiều hình thức, tham gia xây dựng pháp luật, chủ động đóng góp ý kiến đối với các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động SXKD của Tổng công ty ngay từ giai đoạn dự thảo.
- Bên cạnh đó, Tổng công ty vẫn tiếp tục gửi các kiến nghị về các cơ chế đặc thù ngành, cơ chế đối với sản phẩm dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh chính của

### Nhận diện rủi ro

cấu doanh nghiệp nhà nước, tách bạch chức năng quản lý nhà nước và chức năng kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đối với lĩnh vực dầu khí, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã được Chính phủ ban hành mới trong năm 2018. Tuy nhiên, thị trường dầu khí vẫn tồn tại những rủi ro từ cơ chế, chính sách do chưa phù hợp hoặc đã lạc hậu so với sự phát triển của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt là những bất cập của Luật dầu khí hiện hành. Bên cạnh đó, các quy định của Luật Đầu thầu khi áp dụng trong lĩnh vực dịch vụ dầu khí đặc thù đã không khuyến khích được sản xuất, dịch vụ và nhà thầu dịch vụ trong nước, không khuyến khích phát triển dịch vụ đặc thù ngành.



## RỦI RO TÍN DỤNG, LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

### Nhận diện rủi ro

- Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng, dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Hiện tại, các khoản phải thu của Tổng công ty đến từ một lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau, tại các địa phương khác nhau. Tổng công ty PTSC đã thực hiện chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến khả năng tài chính của Tổng công ty.
- Tổng công ty có một số khoản vay dài hạn với lãi suất thả nổi được tính trên cơ sở lãi suất huy động của các tổ chức tín dụng và biên độ lãi suất cố định được thống nhất giữa Tổng công ty với các tổ chức tín dụng. Do đó, một khi lãi suất huy động của tổ chức tín dụng tăng sẽ dẫn đến lãi vay phải trả cho các khoản vay của Tổng công ty cũng tăng lên tương ứng và ngược lại. Tổng công ty đã quản trị rủi ro lãi suất bằng cách tiếp cận huy động vốn từ thị trường vốn quốc tế với chi phí vốn rẻ, thực hiện các nghiệp vụ phái sinh để cố định lãi suất, duy trì mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### Biện pháp giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn; kiến nghị chính sách ưu tiên, phát triển dịch vụ trong nước, dịch vụ ngành, ưu tiên phát triển dịch vụ ra nước ngoài; kiến nghị thiết lập các tiêu chí, hàng rào kỹ thuật, bảo hộ hợp lý để tạo sự bảo hộ, hỗ trợ ưu tiên sử dụng dịch vụ cho các doanh nghiệp dịch vụ trong nước trên cơ sở phù hợp định hướng phát triển và năng lực của các doanh nghiệp trong nước, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật.

### Biện pháp giảm thiểu rủi ro

- Các hoạt động SXKD của Tổng công ty bao gồm nhiều giao dịch có gốc ngoại tệ nên những biến động về tỷ giá có ảnh hưởng trực tiếp đến Tổng công ty. Vì vậy, trong bối cảnh giá dầu thay đổi liên tục kéo theo biến động tỷ giá, rủi ro này luôn được Tổng công ty chủ động quản trị bằng việc xin Giấy phép nhận thanh toán trực tiếp ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cân đối nguồn thu - chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo dõi ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

# 04

## PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 84      Thông điệp phát triển bền vững
- 85      Các bên liên quan
- 86      Đánh giá kết quả hoạt động của PTSC với  
                các bên liên quan trong năm 2018
- 92      Mô hình phát triển bền vững

## THÔNG ĐIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong bối cảnh toàn ngành dầu khí vẫn tiếp tục phải đối mặt với hàng loạt thách thức do giá dầu biến động khó lường, bất lợi và những thăng trầm không dễ vượt qua, không nằm ngoài khó khăn chung của ngành, PTSC bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong việc triển khai SXKD khi khối lượng công việc, giá dịch vụ giảm sút đáng kể, cơ chế chính sách còn nhiều bất cập, hạn chế dẫn đến việc cạnh tranh trên thị trường dịch vụ kỹ thuật dầu khí trở nên khốc liệt hơn.

Trong bối cảnh đó, để giữ vững niềm tin, vượt qua thử thách, duy trì vị thế là Đơn vị cung cấp dịch vụ dầu khí kỹ thuật cao hàng đầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, trong khu vực, đồng thời cam kết mang lại lợi ích cho các bên liên quan, dưới sự chỉ đạo của Ban điều hành, trên cơ sở tham khảo bộ tiêu chuẩn GRI, hướng dẫn công bố thông tin về môi trường và xã hội của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và để phù hợp với hoạt động của PTSC, chúng tôi luôn kiên định với chiến lược phát triển bền vững, trong đó không chỉ tập trung phát triển SXKD, tăng trưởng kinh tế mà còn kết hợp thực hiện tốt mục tiêu xã hội và môi trường.



## CÁC BÊN LIÊN QUAN



## Gắn kết các bên liên quan

PTSC xác định rõ để xây dựng khả năng, năng lực cạnh tranh, xây dựng vị thế và mang lại thành công cho PTSC ngày hôm nay không thể thiếu sự đóng góp từ các bên liên quan. Vì vậy, PTSC luôn duy trì sự tương tác, đối thoại hiệu quả với các bên liên quan dựa trên sự tin cậy, tính minh bạch, chuẩn mực đạo đức văn hóa doanh nghiệp trên tinh thần mang lại lợi ích cho các bên.

## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY PTSC

### KÊNH TƯƠNG TÁC

### KỲ VỌNG ĐẠT ĐƯỢC



- Gặp gỡ trực tiếp
- Trao đổi qua email, điện thoại
- Website PTSC
- ĐHCD thường niên, ĐHCD bất thường

- Giữ vững uy tín, thương hiệu nhà cung cấp dịch vụ dầu khí kỹ thuật cao hàng đầu Tập đoàn DKVN và trong khu vực
- Kết quả SXKD tốt
- Minh bạch thông tin
- Đảm bảo khả năng chi trả cổ tức



- Thỏa ước lao động tập thể
- Hội nghị NLĐ, Hội nghị sơ kết và tổng kết
- Gặp gỡ trực tiếp
- Điện thoại, email, văn bản
- Đối thoại định kỳ
- Thông qua các buổi tọa đàm
- Tổ chức các hoạt động nội bộ: Văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch...

- Đảm bảo việc làm, tăng trưởng về thu nhập và chế độ, chính sách đãi ngộ tốt
- Chăm lo đời sống tinh thần cho NLĐ
- Môi trường, điều kiện làm việc ATSKMT
- Ghi nhận, đánh giá công bằng những đóng góp và thành tích của NLĐ

## VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM 2018

### HOẠT ĐỘNG CỦA PTSC

### GIÁ TRỊ MANG LẠI

- Tiêu chuẩn hóa hoạt động quản lý, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh; tập trung tối đa nguồn lực, thực hiện nhiều giải pháp để vượt qua khó khăn thách thức và thực hiện thành công các chỉ tiêu SXKD
- Chủ động công bố thông tin minh bạch qua hệ thống công bố thông tin IDS, CIMS và trên các phương tiện truyền thông khác
- Cam kết về chia cổ tức tại ĐHCĐ năm 2018

- Uy tín, thương hiệu tiếp tục được khẳng định trong nước và khu vực, lần thứ 6 liên tiếp được công nhận doanh nghiệp có sản phẩm thương hiệu đạt Thương hiệu Quốc gia, Top 100 doanh nghiệp hàng đầu được trao giải thưởng Sao vàng đất Việt, được Tập đoàn DKVN vinh danh Đơn vị có thành tích xuất sắc trong đấu thầu quốc tế năm 2018
- Là một trong những đơn vị có kết quả kinh doanh tốt của Tập đoàn DKVN trong bối cảnh khó khăn chung của ngành dầu khí
- Thông tin được công bố đầy đủ, kịp thời và minh bạch đúng quy định. Đối xử bình đẳng với nhà đầu tư. Đảm bảo quyền lợi, cơ hội ngang bằng cho các nhà đầu tư
- Đảm bảo khả năng chi trả cổ tức là **7%** theo Nghị quyết tại ĐHCĐ năm 2018 đã thông qua

- Thực hiện các giải pháp:
  - Thực hiện tái cấu trúc nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh công tác SXKD
  - Tăng cường công tác quản lý rủi ro; giám sát và quản lý chi phí
  - Thực hành tiết kiệm, cắt giảm chi phí, tiết giảm giá thành dịch vụ đồng thời tăng cường công tác phát triển kinh doanh khu vực dầu khí, công nghiệp và mở rộng phát triển thị trường ra nước ngoài nhằm tạo công ăn việc làm cho NLĐ
  - Điều chỉnh chính sách lương thưởng dãi ngộ cạnh tranh

- Trong bối cảnh đầy khó khăn, thách thức đối với ngành dầu khí, nhiều đơn vị trong ngành phải cắt giảm lao động, PTSC vẫn đảm bảo hiệu quả SXKD, tạo cơ hội việc làm ổn định cho **7.538 lao động**, với mức thu nhập bình quân năm 2018: **20.619.000đồng/người/tháng** (tăng **12,2%** so với năm 2017)
- Bên cạnh việc đảm bảo quyền lợi, chế độ, chính sách phúc lợi theo Luật Lao động và Thỏa ước lao động tập thể, PTSC triển khai một số các chính sách phúc lợi, dãi ngộ cạnh tranh như:
  - Điều chỉnh tiền lương đóng BHXH cho NLĐ theo quy định hiện hành của Nhà nước nhưng không ảnh hưởng tới lương và thu nhập của NLĐ; đảm bảo khả năng cân đối tài chính để chi trả và hiệu quả SXKD của Tổng công ty
  - Mua gói bảo hiểm sức khỏe chất lượng cao cho NLĐ (PVI care) với mức bảo hiểm cao nhất là **30 tỷ đồng**, đồng thời hỗ trợ gói bảo hiểm cho người thân
  - Bên cạnh việc tổ chức chăm lo đời sống tinh thần cho NLĐ, hằng năm PTSC còn khen thưởng cho con NLĐ đạt thành tích xuất sắc trong học tập bằng cách tổ chức các chương trình tham quan, tìm hiểu cơ sở vật chất trên khắp 3 miền đất nước
  - Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với tổng chi phí giành cho công tác đào tạo lên tới **26 tỷ VNĐ**

## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY PTSC VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM 2018 (tiếp theo)

### KÊNH TƯƠNG TÁC

### KỲ VỌNG ĐẠT ĐƯỢC



- Gặp gỡ trực tiếp
- Qua điện thoại, email, văn bản và website
- Các buổi đàm phán hợp đồng, hội thảo, hội nghị khách hàng
- Bộ phận marketing và chăm sóc khách hàng



- Đàm phán trực tiếp, qua email, văn bản.
- Ký kết, triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác
- Quy trình chặt chẽ về đánh giá, xét chọn nhà cung cấp dịch vụ

- Chất lượng dịch vụ, giá thành cạnh tranh
- Thực hiện dự án/dịch vụ đúng tiến độ
- Duy trì và gia tăng sự tin cậy của khách hàng
- Dịch vụ khách hàng tốt

- Tiếp tục giữ mối hợp tác với các đối tác tiềm năng, nhằm tăng khả năng thăng thầu, triển khai dự án
- Quy trình đánh giá đối tác đầu tư chặt chẽ, hợp đồng được kiểm tra, kiểm soát đúng luật, đúng quy định
- Quy trình lựa chọn, đánh giá nhà cung cấp dịch vụ đảm bảo tuân thủ pháp luật

- Đẩy mạnh phát triển năng lực thiết kế, kỹ thuật để nâng cao giá trị chất xám, giá trị gia tăng trong các sản phẩm, dịch vụ với giá cạnh tranh
- Cam kết triển khai dịch vụ, dự án đảm bảo an toàn, chất lượng và đúng tiến độ
- Tập trung phát triển năng lực thực sự, tận dụng các thế mạnh của PTSC như thương hiệu, nguồn lực, hệ thống quản lý, kinh nghiệm
- Nâng cao năng lực đội ngũ marketing, chăm sóc khách hàng
- Chất lượng dịch vụ được đảm bảo, áp dụng sáng kiến, sáng chế nhằm giảm giá dịch vụ hợp lý với giá thành cạnh tranh
- Năm 2018 toàn bộ các dự án được triển khai theo đúng tiến độ, chất lượng đã cam kết với khách hàng
- PTSC đã thực hiện, quản lý, vận hành các dự án hiệu quả trong năm 2018 và được khách hàng tin tưởng
- Liên tục tổ chức đào tạo đội ngũ làm công tác marketing, chăm sóc khách hàng về cả chuyên môn và kỹ năng mềm
- Thực hiện nguyên tắc đôi bên cùng có lợi và phát triển
- Cập nhật, sửa đổi quy trình đánh giá đối tác và bộ phận pháp chế, thương mại, kiểm tra các hợp đồng được ký kết đảm bảo tuân thủ pháp luật
- Cập nhật, sửa đổi quy trình mua sắm hàng hóa, đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp đảm bảo tuân thủ pháp luật, trong đó ưu tiên các đơn vị hợp tác lâu năm với giá thành cạnh tranh và đảm bảo tuân thủ công tác ATSKMT
- PTSC luôn là đối tác tin cậy của nhiều đối tác tiềm năng và nhà cung cấp dịch vụ
- Quy trình lựa chọn đối tác, nhà cung cấp luôn đảm bảo tính minh bạch trên cơ sở đánh giá năng lực, chào giá cạnh tranh, đánh giá thầu công khai theo quy định của pháp luật
- Bộ phận pháp lý, thương mại rà soát các điều kiện, điều khoản kỹ trước khi ký kết hợp đồng.
- Bổ sung tiêu chí đánh giá về công tác ATSKMT khi đánh giá nhà cung cấp

## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY PTSC VÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM 2018 (tiếp theo)

### KÊNH TƯƠNG TÁC

### KỲ VỌNG ĐẠT ĐƯỢC



- Trả lời phỏng vấn, thông cáo báo chí
- Công bố thông tin, hợp tác truyền thông, quảng cáo thương hiệu
- Website PTSC

- Đăng tải, công bố thông tin, tuyên truyền quảng cáo kịp thời và minh bạch
- Các thông tin, số liệu về hoạt động của PTSC được các cơ quan báo chí đăng tải rõ ràng, chính xác



- Gặp gỡ trực tiếp
- Tham gia, tài trợ các hoạt động chính quyền, địa phương tổ chức

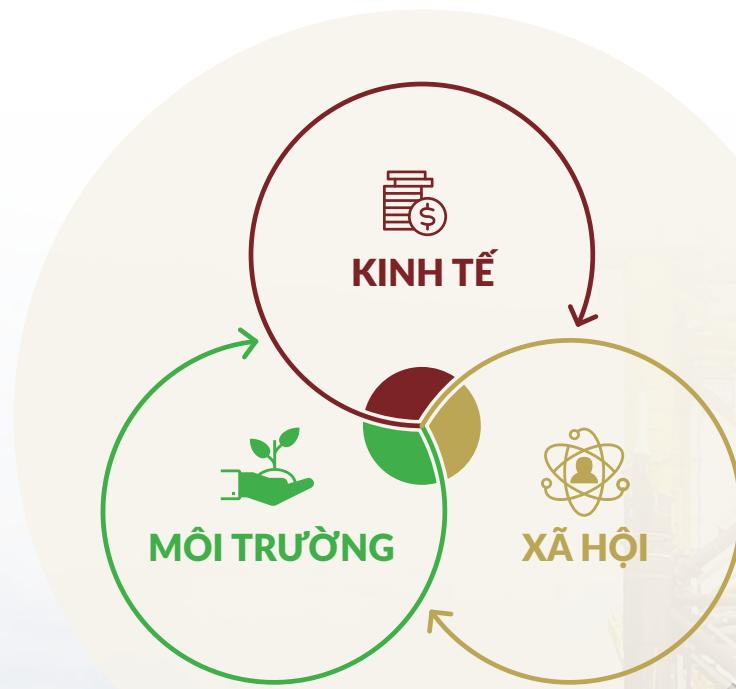
- Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ
- Hỗ trợ công tác giáo dục

- Chủ động cập nhật thông tin trên website PTSC và cung cấp cho các cơ quan truyền thông báo chí về kết quả hoạt động của PTSC hằng tháng, hằng quý, hằng năm và các sự kiện
- Thông tin minh bạch, rõ ràng, kịp thời
- Bộ phận truyền thông rà soát, kiểm tra thông tin, số liệu trước khi đăng tải
- Thông tin định kỳ về kết quả hoạt động SXKD của PTSC luôn được soát xét và đăng tải công khai, minh bạch
- Ký kết hợp tác truyền thông với cơ quan truyền thông báo chí chính thống như: Báo Nhân dân, Báo Quân đội Nhân dân, Báo Công thương, Báo Năng lượng Mới, Tạp chí Cộng sản...
- Hợp tác với nhiều cơ quan truyền thông hỗ trợ tổ chức chương trình từ thiện, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, phòng chống tệ nạn xã hội, quảng cáo thương hiệu... như: "Xuân Trường Sa", "Vang mãi bản hùng ca lần thứ 7", "Mùa xuân của em", Phụ nữ điển hình tiên tiến toàn quốc, Tháng phòng chống cháy nổ, Những trái tim bình dị mà cao quý, Phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội...
- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về môi trường trên các địa bàn có các đơn vị thành viên, trực thuộc Tổng công ty đặt trụ sở
- Không có trường hợp bị xử phạt vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ
- Hỗ trợ giáo dục, đào tạo nói chung, giáo dục thế hệ trẻ và tri ân gia đình có công, anh hùng liệt sỹ với tổng ngân sách hỗ trợ lên đến **17,5 tỷ VNĐ**.

## MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mô hình phát triển bền vững của PTSC được xây dựng dựa trên việc xác định mục tiêu nền tảng có ảnh hưởng trực tiếp tới việc thực hiện chiến lược phát triển dài hạn, trong đó mục tiêu tăng trưởng kinh tế là quan trọng nhất nhằm thực hiện thành công mục tiêu xã hội và môi trường.

**Mô hình phát triển bền vững của PTSC bao gồm 3 mục tiêu chính sau:**





## KINH TẾ

### Hiệu quả hoạt động kinh tế

Thu nhập bình quân

**20.619.000** đồng

▲ 12,2%

Nộp ngân sách nhà nước

**1.117** tỷ đồng

Năm 2018, mặc dù đứng trước hàng loạt các vấn đề khó khăn, thách thức như: do sự biến động của giá dầu, khối lượng công việc giảm sút, giá dịch vụ giảm khốc liệt, sự cạnh tranh không lành mạnh của một số doanh nghiệp tư nhân, giảm sự hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn Nhà nước, các bất cập về việc thực hiện cơ chế chính sách gây cản trở không nhỏ trong việc cung cấp và phát triển dịch vụ dầu khí, PTSC vẫn nỗ lực phát huy mọi nguồn lực, thực hiện nhiều giải pháp nhằm đạt hiệu quả kinh tế vượt mức các chỉ tiêu SXKD trong năm 2018. Theo đó đảm bảo thu nhập, lợi ích cho NLĐ, với thu nhập bình quân **20.619.000đồng/người** (tăng **12,2%** so với năm 2017), đảm bảo lợi ích cổ đông và nhà đầu tư với mức chi trả cổ tức là 7% theo Nghị quyết tại ĐHCĐ năm 2018 đã thông qua. Đây là yếu tố quan trọng để PTSC thực hiện trách nhiệm đối với các bên liên quan và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Bên cạnh việc hoàn thành các chỉ tiêu SXKD, PTSC liên tục nâng cao công tác quản trị thông qua việc xây dựng, đầu tư phát triển hệ thống quản trị doanh nghiệp tiên tiến để tạo môi trường kinh doanh chuyên nghiệp, nâng cao năng lực, năng lực cạnh tranh trên thị trường dịch vụ kỹ thuật. Năm 2018, PTSC tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hệ thống phần mềm quản lý đa năng (ERP); Hệ thống quản trị quan hệ khách hàng (CRP); Hệ thống quản trị dây chuyền cung cấp (SCM); Đề án Năng lực cạnh tranh trong công tác đấu thầu và thực hiện dự án; Triển khai đồng bộ hệ thống quản lý SKATMTCL hợp nhất trong toàn bộ hệ thống của PTSC theo các tiêu chuẩn quốc tế: OHSAS 18001:2007, ISO 14001:2015 (Hệ thống quản lý môi trường) và ISO 9001:2015 (Hệ thống quản lý chất lượng).

### Đóng góp cho sự phát triển của ngành, đất nước

Là đơn vị cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí hàng đầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và trong khu vực, trải qua hơn 26 năm xây dựng và phát triển bền vững, PTSC luôn có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển của ngành và đất nước. Năm 2018, vượt qua mọi khó khăn, thách thức, Tổng công ty PTSC là đơn vị tiếp tục trụ vững và có kết quả kinh doanh tốt trong Tập đoàn với tổng kinh phí nộp ngân sách nhà nước **1.117 tỷ VNĐ**.





## Việc làm

Với 27 đơn vị thành viên, trực thuộc, trải dài từ Bắc đến Nam và 7.538 NLĐ, năm 2018 ngoài việc đảm bảo công ăn việc làm, đảm bảo thu nhập tăng trưởng cho NLĐ, PTSC còn góp phần tạo công ăn việc làm cho NLĐ địa phương.

## Chế độ, chính sách cho NLĐ

**Chính sách lương:** Tại PTSC, NLĐ luôn được đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, dân tộc, thành phần hôn nhân, tín ngưỡng. PTSC đảm bảo tuân thủ nguyên tắc bình đẳng trong tuyển dụng, bổ nhiệm và nâng lương. PTSC đã và đang áp dụng Quy định đánh giá mức độ hoàn thành công việc để làm cơ sở trả lương cho NLĐ một cách bình đẳng, hưởng lương theo năng lực, chất lượng công việc. Ngoài ra, kết quả, hiệu quả công việc của NLĐ làm cơ sở để xét tăng lương, khen thưởng quý, khen thưởng cả năm.

**Chính sách bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe:** Ngoài việc đảm bảo quyền lợi, chế độ, chính sách phúc lợi theo

Luật Lao động và Thỏa ước lao động tập thể, PTSC đã tăng mức đóng bảo hiểm xã hội cho NLĐ nhằm tăng thu nhập khi nghỉ hưu nhưng không ảnh hưởng tới lương và thu nhập, đồng thời mua gói bảo hiểm sức khỏe chất lượng cao cho NLĐ (PVI care) và hỗ trợ gói bảo hiểm cho người thân.

## Chính sách phúc lợi khác

NLĐ được trợ cấp nhân ngày thành lập PTSC, các ngày lễ, Tết, ngày kỷ niệm 8/3, 20/10; các sự kiện; đồng phục, tiền ăn ca; tổ chức bữa ăn ca, ăn sáng cho NLĐ, trong đó xây dựng và tuân thủ quy định an toàn vệ sinh thực phẩm để NLĐ an tâm làm việc; NLĐ được tham gia chương trình tham quan, nghỉ mát phù hợp với kết quả SXKD ít nhất 1 năm/lần; NLĐ và con em của NLĐ được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao nhân dịp lễ, Tết. Đặc biệt hằng năm con em NLĐ được trợ cấp nhân dịp Quốc tế Thiếu nhi, Tết Trung thu, khen thưởng học sinh giỏi, không những thế hằng năm các con em NLĐ được giải tại các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố, quốc gia, quốc tế... được tham quan,



tìm hiểu cơ sở vật chất trên khắp 3 miền đất nước.

Nhằm phát huy tốt nét đẹp văn hóa dầu khí, văn hóa PTSC, nhân ái, trách nhiệm, chăm lo cho NLĐ, Công đoàn PTSC đã đẩy mạnh việc phát động công tác an sinh nội bộ từ các đơn vị để hỗ trợ đơn vị khó khăn xây dựng nhà ăn, khu tập luyện thể thao cho NLĐ; xây dựng khu nghỉ giữa ca cho NLĐ; thăm và tặng quà cho hơn 60 lao động có hoàn cảnh khó khăn, bị bệnh hiểm nghèo, bệnh nghề nghiệp với tổng kinh phí 1,1 tỷ VND.

### **Chính sách đào tạo**

Năm 2018, PTSC đã dành khoảng 26 tỷ VND cho công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực với các chương trình đào tạo về phương pháp Quản lý rủi ro theo ISO 31000 và Coso Enterprise Risk; chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm trong quá trình chuẩn bị và thực hiện các dự án onshore/offshore của Tổng công ty PTSC; thu dọn mỏ và các công trình dầu khí (Decommissioning in the oil and gas industry); chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ, đại học; đào

tạo chuyên sâu, quản lý; bồi dưỡng thường xuyên, cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác, ngoại ngữ; đào tạo nội bộ, nhập ngành dầu khí; tái đào tạo, đào tạo nâng bậc.

### **Quan hệ giữa NLĐ và Người sử dụng lao động**

Với quan điểm phát triển SXKD phải đi đôi với cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho NLĐ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển bền vững. Bên cạnh việc đưa ra nhiều giải pháp nhằm tăng cường các mặt quản lý, nâng cao hiệu quả SXKD, PTSC đã xây dựng môi trường làm việc công bằng, chuyên nghiệp, hài hòa quan hệ giữa người NLĐ và Người sử dụng lao động. Bên cạnh việc ký kết Thỏa ước lao động tập thể, quy chế dân chủ giữa đại diện NLĐ và Người sử dụng lao động, PTSC đã thiết lập mối quan hệ giữa Ban lãnh đạo và NLĐ thông qua các hoạt động sau:

- NLĐ được trực tiếp tham gia đóng góp trong công tác xây dựng Nội quy lao động, Thỏa ước

lao động tập thể, Quy chế dân chủ, Quy chế đối thoại, Quy chế khen thưởng và kỷ luật, Quy chế lương thông qua việc lấy ý kiến NLĐ do Công đoàn thực hiện. Việc thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, nâng cao chất lượng thương lượng, ký kết Thỏa ước lao động tập thể đã được các cấp Công đoàn Tổng công ty phối hợp triển khai hiệu quả.

- Tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc hằng tháng, hằng quý và hằng năm tại Hội nghị NLĐ nhằm thông tin kịp thời với NLĐ tình hình khó khăn, thuận lợi trong mọi hoạt động của Tổng công ty cũng như trực tiếp giải đáp các thắc mắc của NLĐ. Các thắc mắc, ý kiến của NLĐ luôn được giải đáp công khai, hợp lý và được triển khai một cách tích cực. Trong năm 2018 PTSC không có tranh chấp giữa NLĐ và Người sử dụng lao động.
- Thường xuyên tổ chức tập huấn cho các cán bộ công đoàn, nhân sự làm chế độ, chính sách nắm rõ Luật Lao động, thay đổi, cập nhật về Luật Lao động, chế độ, chính sách liên quan tới NLĐ thông qua các buổi đào tạo, tập huấn, hội thảo và hội nghị.

## Đóng góp cho phát triển cộng đồng

Một trong các yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững của PTSC là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế luôn đồng hành với các hoạt động xã hội, cộng đồng. Năm 2018, PTSC tiếp tục duy trì tốt công tác an sinh xã hội với tổng kinh phí 17,5 tỷ VNĐ (tăng hơn 10% so với năm 2017) bao gồm các hoạt động sau:

- Hỗ trợ giáo dục, đào tạo: 16,7 tỷ VNĐ

Xây dựng nhà bán trú cho học sinh Trường PTDT bán trú xã Khâu Vai, Mèo Vạc, Hà Giang; xây dựng nhà văn hóa giáo dục cộng đồng xã Diễn Đồng, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An; Hỗ trợ xây dựng Trường THCS Khuôn Hà, Lâm Bình, Tuyên Quang; Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học xã Tiên Minh, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng; Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Tài trợ học bổng các trường ĐH.

- Tri ân các gia đình thương binh liệt sỹ, người có công với cách mạng: 0,8 tỷ VNĐ



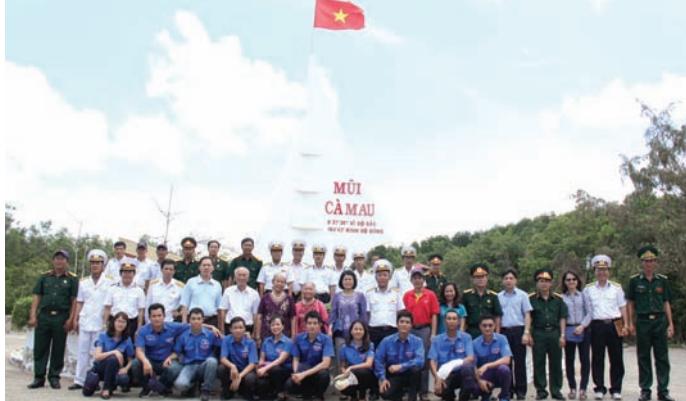
Phát huy truyền thống tương thân, tương ái của PTSC, các tổ chức chính trị đoàn thể và NLD của PTSC luôn nhiệt huyết với tinh thần tinh nguyện, nhân ái và trách nhiệm, triển khai tốt công tác ASXH, tinh nguyện vì cuộc sống cộng đồng, bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Năm 2018 các tổ chức chính trị, đoàn thể của PTSC đã triển khai các hoạt động sau:

**Hội Cựu chiến binh:** Dành 0,7 tỷ VND cho công tác ASXH bao gồm các hoạt động sau:

- Tài trợ kinh phí để xây 04 nhà “Nghĩa tình đồng đội” cho hội viên CCB nghèo, gặp khó khăn về nhà ở thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Tặng quà các chiến sỹ tại huyện đảo Trường Sa và nhà giàn DK1;
- Thăm và tặng quà gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với Cách mạng, chiến sỹ Đoàn tàu không số.

**Đoàn Thanh niên:** Tổng kinh phí Đoàn Thanh niên Tổng công ty và các cơ sở Đoàn đã thực hiện và phối hợp thực hiện các hoạt động ASXH, tinh nguyện vì cuộc sống cộng đồng trong năm lên đến gần 1,5 tỷ VND bao gồm các hoạt động sau:

- Khám bệnh, phát thuốc, tặng quà cho các gia đình chính sách trên địa bàn xã Long Phước, Tp. Bà Rịa cho hơn 400 người dân;
- Chương trình “Bao lì xì nhân ái lần 10” nhằm kết nối những tấm lòng hảo tâm đến với những hoàn cảnh khó khăn, mang đến cho các gia đình một mùa Tết thêm nồng ấm và đong đầy tình thương;
- Chương trình “Mỗi tháng sơn một ngôi nhà” cho các hộ nghèo tại xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi;
- Chương trình sửa chữa, cải tạo công trình thanh niên Nhà bán trú Trường THCS xã Bình An với 43 cháu dân tộc Kor đang ở lại;
- Chương trình về nguồn “Hành trình vì biển đảo quê hương” tại huyện đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận;
- Chương trình “Cùng em tôi đến trường năm 2018” trao tặng 50 suất học bổng tại Huyện đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi;
- Phối hợp tổ chức chương trình “Ngày hội hiến máu tinh nguyện lần VII năm 2018” thu hút hơn 280 tinh nguyện viên tham gia, thu được 240 đơn vị máu.





## Môi trường

### Năng lượng, nguyên vật liệu

Với đặc thù ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty PTSC là cung cấp các dịch vụ kỹ thuật dầu khí nên chủ yếu là sử dụng nhân lực, phương tiện máy móc thiết bị để tạo ra sản phẩm dịch vụ trong quá trình sản xuất. Các nguồn nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm dịch vụ là không đáng kể, sử dụng chủ yếu là sắt thép bán thành phẩm, các loại sơn phủ bề mặt, khí công nghiệp, các loại nhiên liệu... phục vụ cho hoạt động chế tạo lắp ráp cơ khí, vận hành phương tiện trang thiết bị máy móc, phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa nên hầu hết nguồn nguyên vật liệu đầu vào đều được dùng tối đa vào quá trình tạo sản phẩm dịch vụ.

### Chương trình quản lý, tiết kiệm năng lượng, nguyên vật liệu

Việc quản lý, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng được kiểm soát chặt chẽ thông qua:

Hệ thống định mức kỹ thuật và hệ thống quản lý sức khỏe an toàn môi trường chất lượng nhằm đảm bảo an toàn sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên vật tư đầu vào và các loại năng lượng, cũng như giảm thiểu phát thải tối đa các chất thải ra môi trường.

Thay thế, áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng điện năng tiêu biểu như: thay thế hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống điều hòa không khí bằng loại tiết kiệm năng lượng; lắp biến tần cho hệ thống quạt, bơm công nghiệp; lắp hệ thống pin năng lượng mặt trời cho hệ thống nước nóng sinh hoạt và đèn chiếu sáng.

Sử dụng nhiên liệu dầu DO với khối lượng lớn để vận hành hoạt động đội tàu dịch vụ.

Áp dụng hệ thống quản lý hiệu quả năng lượng theo yêu cầu của Tổ chức Hàng hải thế giới (IMO) được bên thứ ba định kỳ kiểm tra để cấp giấy chứng nhận phù hợp sử dụng hiệu quả năng lượng cho đội tàu.



## Nguồn nước

Hoạt động sản xuất của Tổng công ty PTSC chủ yếu sử dụng nguồn nước cấp thủy cục để phục vụ mục đích sinh hoạt hằng ngày cho CBCNV làm việc trên bờ và trên các phương tiện nổi với tổng lượng nước tiêu thụ với năm 2018 là 471.600 m<sup>3</sup>/năm.

### Tiết kiệm nước sinh hoạt, sản xuất

Việc tiết kiệm nước cũng là tiết kiệm chi phí sản xuất nên chương trình tiết kiệm nước sinh hoạt, sản xuất được áp dụng thông qua các giải pháp kỹ thuật hạn chế lãng phí nước sinh hoạt, sản xuất bằng lắp đặt, trang bị các thiết bị sử dụng nước hiệu quả như lắp đặt thủy kế theo tiêu chuẩn của thành phố tại tất cả các đơn vị thành viên và trực thuộc PTSC, theo dõi thống kê hằng tháng và tuyên

truyền, vận động CBCNV tiết kiệm sử dụng nước trong sinh hoạt hằng ngày.

## Các chất thải

Chất thải của Tổng công ty PTSC chủ yếu là chất thải sinh hoạt và công nghiệp. Năm 2018 tổng chất thải sinh hoạt của PTSC là 2.005 tấn, chất thải công nghiệp là 1.025 tấn và chất thải nguy hại là 830 tấn.

### Xử lý phát thải

Các chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất đều được kiểm soát, xử lý (khí thải, nước thải) đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn phát thải ra môi trường và chất thải rắn (chất thải sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại) đều được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng, có giấy phép xử lý theo quy định pháp luật.



## Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp

### Công tác an toàn sức khỏe nghề nghiệp

Mục tiêu xuyên suốt và không ngừng theo đuổi trong công tác an toàn sức khỏe nghề nghiệp và bảo vệ môi trường của Tổng công ty PTSC là: tạo ra môi trường làm việc an toàn, ngăn ngừa triệt để sự cố tai nạn, bệnh nghề nghiệp cho NLĐ; không gây ô nhiễm môi trường; không xảy ra sự cố tổn thất về tài sản và tuân thủ đầy đủ yêu cầu của luật định liên quan. Để đạt được mục tiêu này, liên tục nhiều năm qua Tổng công ty PTSC đã triển khai Hệ thống quản lý sức khỏe an toàn môi trường chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9001:2015 - Hệ thống quản lý chất lượng; ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý môi trường; OHSAS 18001:2007 - Hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp) và Hệ thống quản lý này đã được Tổ chức chứng nhận quốc tế (BSI - Viện tiêu chuẩn Anh quốc) đánh giá hằng năm và cấp giấy chứng nhận phù hợp các tiêu chuẩn quốc tế trên.

Bằng việc áp dụng hệ thống quản lý này, các biện pháp quản lý và kỹ thuật tiêu biểu được triển khai như: đầu tư, trang bị các phương tiện, trang thiết bị đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ; tổ chức lao động đảm bảo phòng chống yếu tố có hại, cải thiện điều kiện lao động để ngăn ngừa, phòng chống các bệnh nghề nghiệp; định kỳ hằng năm tiến hành đo đạc các yếu tố về môi trường lao động, cụ thể năm 2018 đã tiến hành đo đạc trên 3.600 mẫu môi trường lao động; trang cấp đầy đủ 100% phương tiện bảo vệ cá nhân đảm bảo chất lượng và số lượng theo quy định; tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp cho 100% CBCNV theo quy định với năm 2018 có trên 7.900 lượt người tham gia khám sức khỏe; tổ chức tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện an toàn vệ sinh lao động trong năm 2018 với trên 7.500 lượt v.v... Kết quả trong năm 2018, Tổng công ty PTSC đạt được một số kết quả tiêu biểu sau: không xảy ra tai nạn lao động nghiêm trọng, không phát sinh trường hợp mắc mới bệnh nghề nghiệp, triển khai thực hiện các dự án đạt 100% số giờ làm việc an toàn không xảy ra tai nạn thương tật mất thời gian làm việc.

### Các hoạt động xanh hóa trong môi trường làm việc

Bên cạnh việc đo đạc, theo dõi các thông số môi trường làm việc hằng năm để kịp thời có biện pháp khắc phục, cải thiện điều kiện lao động chưa phù hợp tiêu chuẩn hiện hành, Tổng công



ty PTSC còn triển khai các biện pháp tăng diện tích thảm xanh tại các cơ sở sản xuất như trồng cây, cải tạo cảnh quan; định kỳ và kết hợp tổ

chức các đợt tổng vệ sinh môi trường xung quanh nơi làm việc thông qua các dịp Tháng hành động về an toàn vệ sinh lao động, Ngày Môi trường thế giới 5/6, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn; duy trì áp dụng Chương trình vệ sinh công nghiệp nơi làm việc 5S.

Tuân thủ việc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật hiện hành và nghiêm chỉnh thực hiện các biện pháp kiểm soát ô nhiễm, hạn chế tác động đến môi trường xung quanh. Các yếu tố môi trường (tiếng ồn, độ rung, nước thải, khí thải) tại nơi triển khai dự án, nơi sản xuất đều được giám sát định kỳ với tần suất 2-4 lần/năm để kiểm soát,

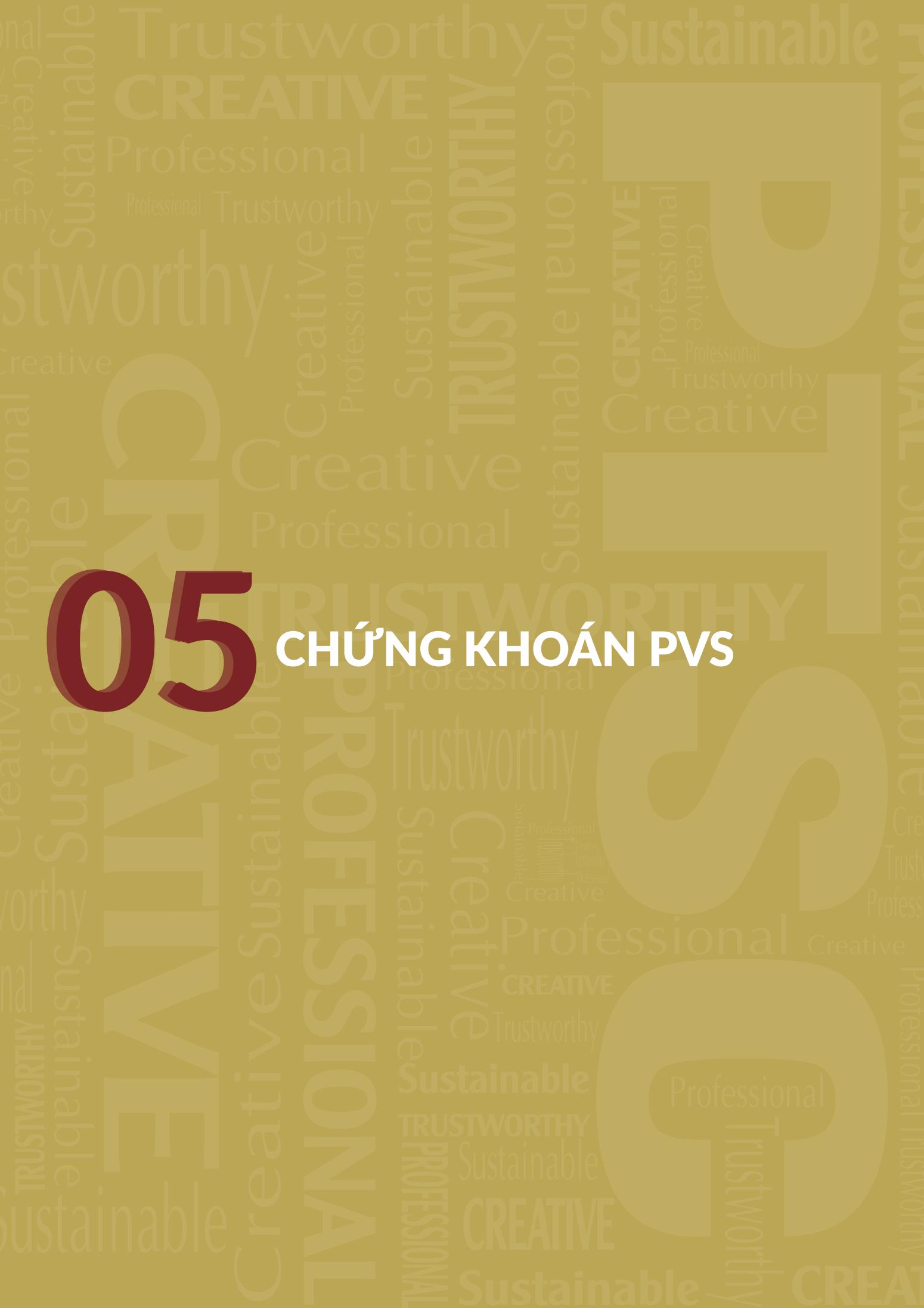


### Bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường

Để kiểm soát các yếu tố tác động đến môi trường, cộng đồng xung quanh nơi sản xuất, thực hiện các dự án, trước khi triển khai dự án Tổng công ty PTSC

đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường cũng như kịp thời có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động không mong muốn đến cộng đồng.

# 05 CHỨNG KHOÁN PVS



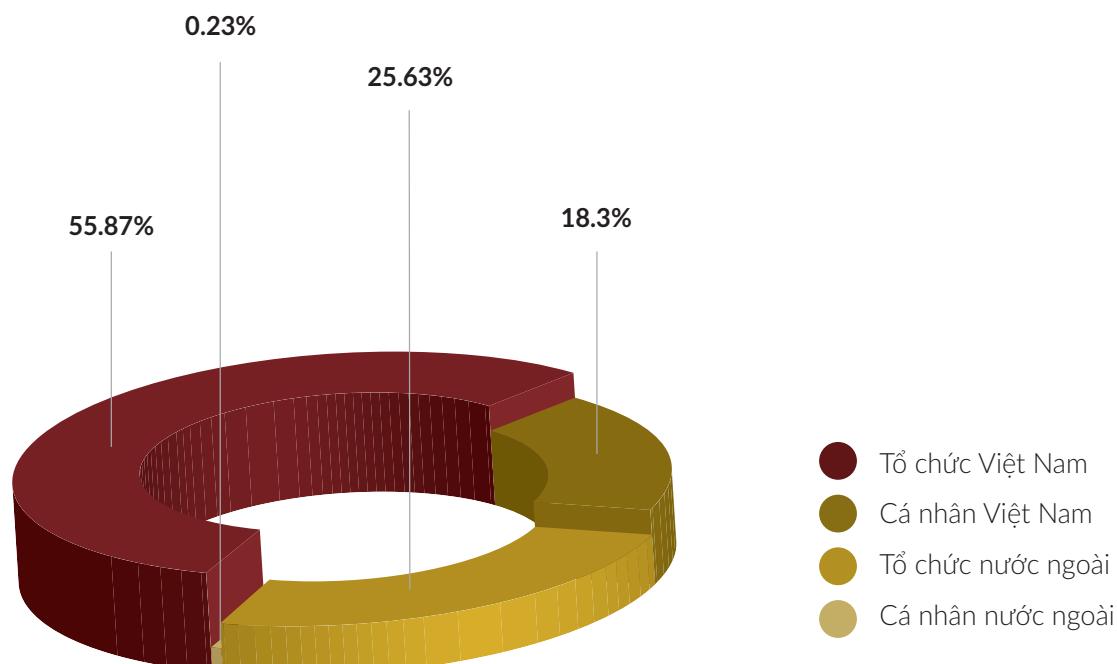
|     |                       |
|-----|-----------------------|
| 104 | Thông tin cơ bản      |
| 104 | Cổ đông               |
| 107 | Quan hệ cổ đông       |
| 108 | Đánh giá cổ phiếu PVS |

## THÔNG TIN CƠ BẢN

|  |             |
|--|-------------|
| Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 477.966.290 |
| Khối lượng cổ phiếu đang niêm yết                  | 477.966.290 |
| Cổ phiếu quỹ                                       | 0           |
| Vốn hóa thị trường (tỷ VNĐ)                        | 9.846,11    |
| Room NN còn lại (%)                                | 23,13 %     |
| EPS cơ bản (nghìn VNĐ)                             | 2,19        |
| P/E  | 9,43        |
| Giá trị sổ sách/CP (nghìn VNĐ)                     | 23,69       |
| Giá giao dịch cao nhất trong năm 2018 (nghìn VNĐ)  | 22,22       |
| Giá giao dịch thấp nhất trong năm 2018 (nghìn VNĐ) | 13,84       |

(Dữ liệu tại ngày 25/3/2019)

## CỔ ĐÔNG CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



## DANH SÁCH CÁC CỔ ĐÔNG SỞ HỮU NHIỀU CỔ PHIẾU NHẤT

| STT | DANH SÁCH   | SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN | TỶ LỆ SỞ HỮU |
|-----|---|------------------|--------------|
| 1   | Tập đoàn Dầu khí Việt Nam   | 245.565.000      | 51,38%       |
| 2   | Acadian Frontier Markets Equity Fund  | 15.709.331       | 3,29%        |
| 3   | Vietnam Investment Property Holdings Limited                                      | 15.184.286       | 3,18%        |
| 4   | Kim Vietnam Growth Equity Fund  | 14.280.350       | 2,99%        |
| 5   | Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng<br>Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 12.255.138       | 2,56%        |



## GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ, CỔ ĐÔNG NỘI BỘ TRONG KỲ

| STT | HỌ VÀ TÊN                 | CHỨC DANH                                | SỐ<br>LƯỢNG<br>SỞ HỮU<br>HIỆN TẠI | CÁC GIAO DỊCH<br>ĐÃ THỰC HIỆN<br>TRONG KỲ |         | GHI CHÚ   |
|-----|---------------------------|--|-----------------------------------|---|---------|---|
|     |                           |  |                                   | BÁN                                       | MUA     |   |
| 1   | <b>Thái Quốc Hiệp</b>     | Nguyên Chủ tịch HĐQT                     | 380.313                           | -   | -       | Nghỉ hưu từ ngày 25/5/2018                                    |
| 2   | <b>Phan Thanh Tùng</b>    | Chủ tịch HĐQT                            | 48.551                            | -   | -       | Bổ nhiệm từ ngày 25/5/2018                                    |
| 3   | <b>Lê Mạnh Cường</b>      | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc            | 55.424                            | -   | -       | Bổ nhiệm từ ngày 25/5/2018                                    |
| 4   | <b>Đỗ Quốc Hoan</b>       | Thành viên HĐQT                          | 11.427                            | -   | -       |   |
| 5   | <b>Lưu Đức Hoàng</b>      | Thành viên HĐQT                          | -                                 | -   | -       | Bổ nhiệm từ ngày 25/5/2018                                    |
| 6   | <b>Nguyễn Xuân Ngọc</b>   | Thành viên HĐQT                          | -                                 | -   | -       | Bổ nhiệm từ ngày 25/5/2018                                    |
| 7   | <b>Phạm Văn Dũng</b>      | Thành viên HĐQT                          | 1.385                             | -   | -       | Miễn nhiệm ngày 01/02/2019                                    |
| 8   | <b>Đoàn Minh Mẫn</b>      | Thành viên HĐQT                          | -                                 | -   | -       | Nghỉ hưu từ ngày 25/5/2018                                    |
| 9   | <b>Hồ Thị Oanh</b>        | Trưởng Ban Kiểm soát                     | 93                                | -   | -       |   |
| 10  | <b>Bùi Thu Hà</b>         | Thành viên Ban Kiểm soát                 | -                                 | -   | -       |   |
| 11  | <b>Bùi Hữu Việt Cường</b> | Thành viên Ban Kiểm soát                 | 1.667                             | -   | -       | Bổ nhiệm ngày 25/5/2018                                       |
| 12  | <b>Triệu Văn Nghị</b>     | Thành viên Ban Kiểm soát                 | 184                               | -   | -       | Miễn nhiệm ngày 25/5/2018                                     |
| 13  | <b>Nguyễn Trần Toàn</b>   | Phó Tổng Giám đốc                        | 3.794                             | -   | -       |   |
| 14  | <b>Nguyễn Hữu Hải</b>     | Phó Tổng Giám đốc                        | 54.643                            | -   | -       |   |
| 15  | <b>Tạ Đức Tiến</b>        | Phó Tổng Giám đốc                        | 1.637                             | 167.000                                   | 160.000 |   |
| 16  | <b>Nguyễn Xuân Cường</b>  | Phó Tổng Giám đốc                        | 19                                |   |         |   |
| 17  | <b>Trần Hồ Bắc</b>        | Phó Tổng Giám đốc                        | 2.149                             |   |         | Bổ nhiệm ngày 10/8/2018                                       |
| 18  | <b>Trần Việt Dũng</b>     | Phó Tổng Giám đốc                        | -                                 |   |         | Bổ nhiệm ngày 10/8/2018                                       |
| 19  | <b>Nguyễn Văn Mậu</b>     | Thành viên HĐQT/Phó TGĐ                  | 42.800                            |   |         | Miễn nhiệm TVHĐQT tháng 5/2018. Thôi chức PTGĐ ngày 7/08/2018 |
| 20  | <b>Nguyễn Văn Bảo</b>     | Kế toán trưởng                           | 79                                |   |         | Bổ nhiệm ngày 25/5/2018                                       |
| 21  | <b>Nguyễn Quang Chánh</b> | Phó Trưởng Ban TCKT - Phụ trách Ban TCKT | -                                 |   |         | Thôi phụ trách Ban TCKT từ 25/5/2018                          |
| 22  | <b>Nguyễn Đức Thủy</b>    | Người công bố thông tin                  | -                                 | -   | -       |   |

(Dữ liệu ngày 29/3/2019)

## QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

Với mục tiêu minh bạch hóa thông tin, cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời cho cổ đông, các nhà đầu tư và tuân thủ các quy định của pháp luật về công bố thông tin, Tổng công ty duy trì sự tương tác thường xuyên với các cổ đông. Phương châm của Tổng công ty PTSC trong công tác quan hệ cổ đông là: tăng cường đối thoại, đảm bảo minh bạch thông tin, bảo vệ quyền lợi của các cổ đông và đối xử bình đẳng đối với mọi cổ đông, cụ thể:

➤ **Tăng cường đối thoại:** Năm 2018, theo thông lệ tổ chức gặp gỡ các nhà đầu tư nhằm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động của Tổng công ty hàng quý, Tổng công ty đã hân hạnh được đón tiếp nhiều nhà đầu tư đến từ các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hàng đầu của Việt Nam và các công ty quản lý quỹ nước ngoài tại trụ sở Tổng công ty. Ngoài ra, PTSC thường xuyên giải đáp các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của các cổ đông, cung cấp thông tin đầy đủ, đúng quy định về tình hình SXKD của Tổng công ty qua gặp gỡ trực tiếp, email, điện thoại, website của Tổng công ty, ĐHCD thường niên và bất thường...

➤ **Minh bạch thông tin:** Hiểu rõ vai trò quan trọng của việc minh bạch thông tin trong việc tạo lập niềm tin đối với nhà đầu tư, cổ đông, Tổng công ty đã áp dụng các giải pháp công nghệ thông tin

trong việc công bố thông tin như: sử dụng hệ thống công bố thông tin qua IDS của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, CIMS của Sở Giao dịch Chứng khoán; đăng tải, cập nhật các thông tin công bố trên website của Tổng công ty; sử dụng dịch vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán - EzSearch. Đồng thời, Tổng công ty cũng kết hợp với các công ty chứng khoán, các phương tiện truyền thông nhằm cập nhật và cung cấp đầy đủ nhất các thông tin về hoạt động Tổng công ty một cách chi tiết và rõ ràng nhất.

➤ **Bảo vệ quyền lợi cổ đông và đối xử bình đẳng đối với mọi cổ đông:** Để thực hiện đúng mục tiêu "Bảo vệ tối đa quyền lợi cổ đông, đối xử bình đẳng giữa cổ đông thiểu số - đa số, giữa cổ đông trong nước - nước ngoài, giữa cổ đông nội bộ - bên ngoài" của Tổng công ty, Bộ phận quan hệ cổ đông của Tổng công ty luôn làm việc với tinh thần trách nhiệm cao nhất, đáp ứng các điều kiện tốt nhất, xử lý linh hoạt và nhanh chóng tất cả các yêu cầu từ cổ đông như: đăng ký quyền sở hữu, chuyển nhượng cổ phần, mua cổ phiếu phát hành thêm, tiếp cận các thông tin liên quan đến hoạt động Tổng công ty, tham gia và biểu quyết tại ĐHCD, ủy quyền thực hiện quyền của cổ đông, hưởng lợi nhuận từ Tổng công ty...

### CÁC SỰ KIỆN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN LỢI CỦA CỔ ĐÔNG TRONG KỲ:

- Ngày 26/02/2018: Chốt danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức 2017 bằng tiền (5%).
- Ngày 23/3/2018: Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHCD thường niên 2018.
- Ngày 25/5/2018: Tổ chức thành công ĐHCD thường niên 2018.
- Ngày 31/10/2018: Chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt cuối năm 2017 bằng tiền (5%).
- Ngày 31/10/2018: Chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt cuối bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty năm 2015 (tỷ lệ 100:7).
- Ngày 15/01/2019: Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung.
- Ngày 22/3/2019: Nhận được Công văn số 1374/ĐKKD-THKT ngày 19/3/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Tổng công ty được gia hạn thời gian tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
- Ngày 29/3/2019: Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHCD thường niên 2019.

## Đánh giá cổ phiếu PVS

(nguồn: Công ty Chứng khoán VCSC)

### Những biến động đối với cổ phiếu nhóm ngành dầu khí trong năm 2018

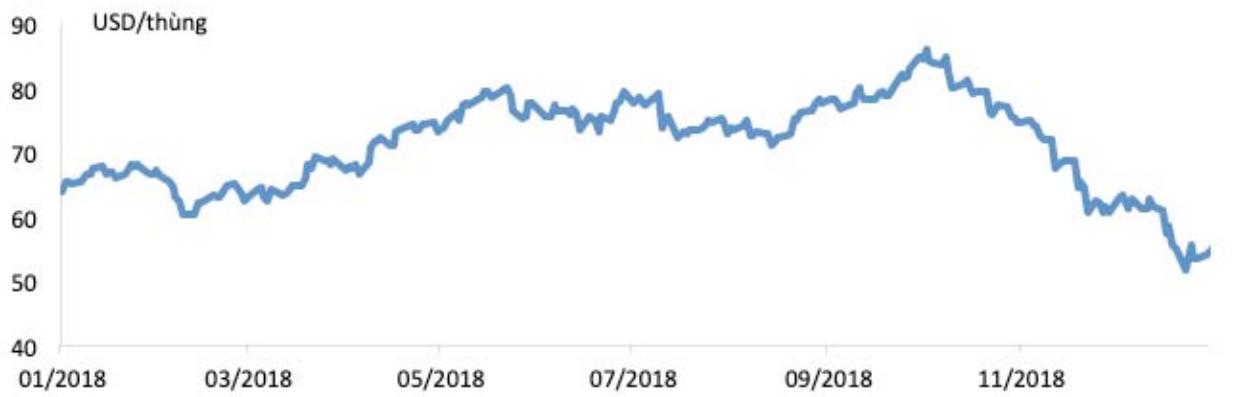
Các công ty dầu khí khởi đầu năm 2018 khá tích cực với những thương vụ cổ phần hóa (IPO) của 3 công ty dầu khí lớn trong ngành là Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), Tổng công ty Dầu Việt Nam (OIL) và Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW). Tuy nhiên, ngược với GAS là cổ phiếu tiếp tục duy trì được xu hướng tích cực theo xu hướng chung của thị trường chứng khoán trong quý I/2018, giá cổ phiếu của các công ty dịch vụ dầu khí nói chung và PVS nói riêng đều giảm mạnh do sự kiện bất khả kháng và rủi ro chính trị ở Biển Đông trong tháng 3/2018.

Với việc giá dầu Brent chạm mốc 70USD/thùng vào đầu tháng 4/2018 và tăng lên mức cao 85USD/thùng trong tháng 10/2018, sau khi Mỹ tuyên bố

rút khỏi thỏa thuận hạt nhân với Iran, giá cổ phiếu nhóm ngành dầu khí cũng tăng mạnh mẽ trong quý III/2018. Đặc biệt là sự kiện dự án Sao Vàng - Đại Nguyệt khởi công và PVS thắng 2 hợp đồng cơ khí dầu khí và kho nổ cho dự án này vào giữa năm 2018 đã hỗ trợ giá cổ phiếu PVS tăng mạnh hơn 1,5 lần từ mức giá 14.000VND/cổ phiếu vào giữa năm lên 23.000VND/cổ phiếu trong tháng 10/2018.

Trong năm 2018, khối lượng giao dịch bình quân đạt 6 triệu cổ phiếu/ngày, gấp 2,5 lần so với khối lượng giao dịch bình quân năm 2017. Trong đó, phiên giao dịch có khối lượng khớp lệnh cao nhất gần 20 triệu đơn vị, chứng tỏ tính thanh khoản rất tốt của PVS trong năm qua.

### Diễn biến giá dầu trong năm 2018



Nguồn: Bloomberg

### Biểu đồ giá cổ phiếu khối lượng giao dịch cổ phiếu PVS trong năm 2018



Nguồn: Bloomberg

## Triển vọng của ngành dầu khí trong năm 2019

Giá dầu trong những tháng đầu năm 2019 ổn định ở mức cao, trên 60-65USD/thùng và các chuyên gia dự báo giá dầu trung bình ở mức 65-70USD/thùng trong năm 2019. Đây sẽ là tiền đề tốt cho sự hồi phục các hoạt động thăm dò và khai thác ở khu vực cũng như Việt Nam. Vào cuối 2018, PVS vượt qua các đối thủ lớn trong cùng ngành của các nước Malaysia, Indonesia, Nhật Bản và Singapore để thắng gói tổng thầu EPCI cho dự án Gallaf (mỏ dầu Al Shaheen), dự án nước ngoài lớn nhất từ trước đến nay. Đồng thời, PVS hiện đang đấu thầu cho dự án Salman ở Trung Đông. Việc PVS giành được hợp đồng nước ngoài là diễn biến tốt vượt kỳ vọng của nhiều nhà đầu tư và chứng tỏ năng lực cạnh tranh quốc tế của PVS trong thị trường dầu khí khu vực.

Triển vọng ngành dầu khí năm 2019 khá tích cực với kỳ vọng công việc từ các dự án lớn. Nhu cầu khí của Việt Nam, chủ yếu là nhu cầu khí cho nhà máy điện, được dự báo là tăng mạnh gấp 3 lần trong 10 năm tới. Trong khi đó, nguồn cung khí tăng không đáp ứng kịp nhu cầu. Do đó, việc triển khai các dự án khí (14 tỷ USD) và các dự án cơ sở hạ tầng để nhập khẩu khí hóa lỏng (LNG, 5 tỷ USD) là cấp thiết. Các công ty dịch vụ dầu khí nói chung sẽ được hưởng lợi nhờ nguồn công việc đều đặn trong nhiều năm đến từ các dự án lớn như Nam Côn Sơn - giai đoạn 2, Sư Tử Trắng - Giai đoạn 2, Cá Voi Xanh, Lô B, LNG Thị Vải, LNG Sơn Mỹ và PVS nói riêng được kỳ vọng là công ty dịch vụ kỹ thuật dầu khí đầu tiên được hưởng lợi từ các dự án này.

## Lịch sử tăng vốn điều lệ của Tổng công ty

| NĂM  | PHƯƠNG THỨC                              | SỐ LƯỢNG PHÁT HÀNH<br>(cổ phần) | VỐN ĐIỀU LỆ<br>(tỷ VNĐ) |
|------|--|---------------------------------|-------------------------|
| 2006 | Chào bán lần đầu ra công chúng (IPO)     | 100.000.000                     | 1.000,00                |
| 2008 | Phát hành cho cổ đông hiện hữu           | 73.803.431                      | 1.738,03                |
| 2009 | Chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược | 25.000.000                      | 1.988,03                |
| 2010 | Phát hành cho cổ đông hiện hữu           | 98.998.663                      | 2.978,02                |
| 2012 | Phát hành cho cổ đông hiện hữu           | 148.898.327                     | 4.467,00                |
| 2018 | Chia cổ tức bằng CP cho cổ đông hiện hữu | 31.265.869                      | 4.779,66                |

**Lịch sử chi trả cổ tức trong 11 năm qua**

| STT | Năm          | Ngày chốt danh sách | Vốn điều lệ   | Tỷ lệ chi trả (%) | Tổng tiền chi trả (nghìn VNĐ) |
|-----|--------------|---------------------|---------------|-------------------|-------------------------------|
| 1   | 2007         | 14/3/2008           | 1.000.000.000 | 14%               | 140.000.000                   |
| 2   | 2008 (đợt 1) | 20/11/2008          | 1.000.000.000 | 10%               | 100.000.000                   |
| 3   | 2008 (đợt 2) | 25/6/2009           | 1.738.034.310 | 5%                | 86.901.715                    |
| 4   | 2009         | 12/5/2010           | 1.988.034.310 | 20%               | 397.606.862                   |
| 5   | 2010         | 13/12/2010          | 1.988.034.310 | 15%               | 298.205.146                   |
| 6   | 2011         | 25/5/2012           | 2.978.020.940 | 20%               | 595.604.188                   |
| 7   | 2012 (đợt 1) | 17/01/2013          | 2.978.020.940 | 10%               | 297.802.094                   |
| 8   | 2012 (đợt 2) | 05/9/2013           | 4.467.004.210 | 5%                | 223.350.210                   |

| STT              | Năm            | Ngày chốt danh sách | Vốn điều lệ   | Tỷ lệ chi trả (%) | Tổng tiền chi trả (nghìn VNĐ) |
|------------------|----------------|---------------------|---------------|-------------------|-------------------------------|
| 9                | 2013           | 28/7/2014           | 4.467.004.210 | 12%               | 536.040.505                   |
| 10               | 2014           | 31/7/2015           | 4.467.004.210 | 12%               | 536.040.505                   |
| 11               | 2015           | 22/7/2016           | 4.467.004.210 | 12%               | 536.040.505                   |
| 12               | 2016 (đợt 1)   | 07/12/2016          | 4.467.004.210 | 5%                | 223.350.210                   |
| 13               | 2016 (đợt 2)   | 29/9/2017           | 4.467.004.210 | 5%                | 223.350.210                   |
| 14               | 2017 (đợt 1)   | 26/02/2018          | 4.467.004.210 | 5%                | 223.350.210                   |
| 15               | 2017 (đợt 2)   | 31/10/2018          | 4.467.004.210 | 5%                | 223.350.210                   |
| 16               | 2017 (bằng CP) | 31/10/2018          | 4.467.004.210 | 100:7             | 312.658.690                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                |                     |               |                   | <b>4.953.651.260</b>          |

# 06

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH



# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là “Tổng công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của HĐQT và Ban TGĐ Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

### **Hội đồng quản trị**

|                      |   |
|----------------------|---|
| Ông Phan Thanh Tùng  | Chủ tịch (bầu ngày 28 tháng 5 năm 2018)           |
| Ông Thái Quốc Hiệp   | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)    |
| Ông Phạm Văn Dũng    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019) |
| Ông Đỗ Quốc Hoan     | Thành viên  |
| Ông Lưu Đức Hoàng    | Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)         |
| Ông Nguyễn Xuân Ngọc | Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)         |
| Ông Lê Mạnh Cường    | Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)         |
| Ông Nguyễn Văn Mậu   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)  |
| Ông Đoàn Minh Mẫn    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)  |

### **Ban Tổng Giám đốc**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Lê Mạnh Cường     | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)       |
| Ông Phan Thanh Tùng   | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)     |
| Ông Trần Hồ Bắc       | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)   |
| Ông Trần Việt Dũng    | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)   |
| Ông Nguyễn Trần Toàn  | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Hữu Hải    | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Tạ Đức Tiến       | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Xuân Cường | Phó Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Văn Mậu    | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2018) |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

2079

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 475/VN1A-HN-BC

Kính gửi: Các cổ đông  
 Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
 Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước được đề cập tại Thuyết minh số 3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Các điều chỉnh này đã được Tổng công ty thực hiện phù hợp và đầy đủ. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1867-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018                | 31/12/2017<br>(trình bày lại) |
|---|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | 100        |             | <b>14.128.722.304.726</b> | <b>13.752.724.808.636</b>     |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110        | 5           | 6.310.817.196.759         | 5.761.373.378.462             |
| 1. Tiền   | 111        |             | 3.830.100.621.016         | 2.036.380.214.900             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 2.480.716.575.743         | 3.724.993.163.562             |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120        |             | <b>1.726.317.234.379</b>  | <b>1.524.756.875.000</b>      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 6           | 1.726.317.234.379         | 1.524.756.875.000             |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130        |             | <b>5.006.452.431.908</b>  | <b>5.589.148.605.946</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 7           | 3.012.163.207.374         | 3.409.928.715.238             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 533.039.405.263           | 600.266.413.743               |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | 8           | 258.412.474.685           | 362.260.953.603               |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 9           | 1.407.605.186.912         | 1.410.230.979.224             |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | 7,9         | (204.767.842.326)         | (193.538.455.862)             |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140        | 10          | <b>493.935.853.853</b>    | <b>465.759.143.008</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 498.130.207.014           | 470.214.768.947               |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (4.194.353.161)           | (4.455.625.939)               |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150        |             | <b>591.199.587.827</b>    | <b>411.686.806.220</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 11          | 48.922.358.543            | 31.330.520.453                |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 271.875.818.178           | 339.453.785.708               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | 19          | 41.124.594.445            | 40.902.500.059                |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | 12          | 229.276.816.661           | -                             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>8.960.746.293.518</b>  | <b>11.097.059.223.591</b>     |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 210        |             | <b>31.753.609.257</b>     | <b>35.130.038.475</b>         |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | 6.761.250.000             | 9.465.750.000                 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VNĐ

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018                | 31/12/2017<br>(trình bày lại) |
|---|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 24.992.359.257            | 25.664.288.475                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>2.633.626.166.672</b>  | <b>3.687.544.600.125</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 2.605.792.972.735         | 3.664.013.635.288             |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 10.564.933.603.474        | 12.078.199.724.451            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (7.959.140.630.739)       | (8.414.186.089.163)           |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 27.833.193.937            | 23.530.964.837                |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 115.762.232.458           | 98.931.250.958                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (87.929.038.521)          | (75.400.286.121)              |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>14</b>   | <b>188.071.320.195</b>    | <b>192.806.592.051</b>        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 229.280.786.454           | 229.280.786.454               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (41.209.466.259)          | (36.474.194.403)              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>188.223.132.101</b>    | <b>232.835.995.027</b>        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 70.791.590.909            | 69.025.227.149                |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 15          | 117.431.541.192           | 163.810.767.878               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>4.905.469.815.692</b>  | <b>5.709.609.551.156</b>      |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | 16          | 4.880.579.699.433         | 5.684.258.392.157             |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 17          | 51.030.000.000            | 51.030.000.000                |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | 17          | (26.139.883.741)          | (25.678.841.001)              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.013.602.249.601</b>  | <b>1.239.132.446.757</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 11          | 552.355.528.679           | 690.732.459.461               |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | 26          | 426.358.081.591           | 513.884.713.229               |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 34.888.639.331            | 34.515.274.067                |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>23.089.468.598.244</b> | <b>24.849.784.032.227</b>     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN   | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018                | 31/12/2017<br>(trình bày lại) |
|---|-------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | 300   |             | <b>10.384.221.970.582</b> | <b>11.737.933.884.606</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | 310   |             | <b>6.825.236.319.053</b>  | <b>7.315.549.600.433</b>      |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311   | 18          | 3.178.593.055.345         | 3.095.306.699.568             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312   |             | 98.206.540.041            | 297.786.634.990               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313   | 19          | 121.423.053.902           | 239.272.589.385               |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314   |             | 614.075.376.435           | 470.967.384.477               |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315   | 20          | 1.062.270.517.013         | 1.878.104.523.678             |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317   | 8           | -                         | 6.502.704.300                 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318   | 25          | 64.105.515.483            | 58.945.253.400                |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319   | 21          | 625.757.198.324           | 713.977.014.435               |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320   | 22          | 721.241.129.887           | 254.715.582.472               |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321   |             | 155.487.912.290           | 28.083.531.198                |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322   |             | 184.076.020.333           | 271.887.682.530               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | 330   |             | <b>3.558.985.651.529</b>  | <b>4.422.384.284.173</b>      |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332   | 24          | 842.272.559.787           | 1.030.026.975.045             |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336   | 25          | 303.875.199.421           | 327.592.453.766               |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 337   |             | 193.485.885               | 203.885.885                   |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338   | 23          | 192.809.024.510           | 900.700.787.441               |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341   | 26          | 739.373.880.617           | 632.661.622.441               |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342   | 27          | 1.419.488.384.982         | 1.468.056.576.601             |

# BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018                | 31/12/2017<br>(trình bày lại) |
|---|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        |             | 60.973.116.327            | 63.141.982.994                |
| <b>D. NGUỒN VỐN</b>   | <b>400</b> |             | <b>12.705.246.627.662</b> | <b>13.111.850.147.621</b>     |
| I. Vốn chủ sở hữu   | 410        | 28          | 12.705.246.627.662        | 13.111.850.147.621            |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 4.779.662.900.000         | 4.467.004.210.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 4.779.662.900.000         | 4.467.004.210.000             |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 39.617.060.000            | 39.617.060.000                |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |             | 459.726.593.502           | 779.711.839.583               |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 2.767.344.942.049         | 2.728.613.621.181             |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 3.825.924.836.393         | 3.715.434.635.613             |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 2.789.081.026.847         | 2.726.076.743.513             |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 1.036.843.809.546         | 989.357.892.100               |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        | 30          | 832.970.295.718           | 1.381.468.781.244             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>                  | <b>440</b> |             | <b>23.089.468.598.244</b> | <b>24.849.784.032.227</b>     |



Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam

## 06 | BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

MẪU B 02-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2018                  |                           | Năm 2017<br>(trình bày lại) |
|---|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|   |           |             |                           | Năm 2018                  |                             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01        | 32          | 14.638.123.531.381        | 16.920.712.019.585        |                             |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>             | <b>10</b> |             | <b>14.638.123.531.381</b> | <b>16.920.712.019.585</b> |                             |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                       | 11        | 33          | 13.519.381.857.358        | 15.840.838.618.262        |                             |
| <b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)</b>           | <b>20</b> |             | <b>1.118.741.674.023</b>  | <b>1.079.873.401.323</b>  |                             |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 35          | 505.847.889.475           | 294.746.458.330           |                             |
| 6. Chi phí tài chính  | 22        | 36          | 66.170.543.127            | 84.486.538.689            |                             |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 26.802.119.146            | 37.945.717.026            |                             |
| 7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết                                | 24        | 37          | 722.591.930.775           | 461.167.360.933           |                             |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        | 38          | 101.505.997.558           | 85.232.672.133            |                             |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 38          | 644.550.741.070           | 708.003.909.066           |                             |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>1.534.954.212.518</b>  | <b>958.064.100.698</b>    |                             |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | 39          | 88.610.319.675            | 5.274.475.862.581         |                             |
| 12. Chi phí khác  | 32        | 39          | 647.230.542.856           | 4.932.827.441.730         |                             |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>  | <b>40</b> | <b>39</b>   | <b>(558.620.223.181)</b>  | <b>341.648.420.851</b>    |                             |
| <b>14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>                                    | <b>50</b> |             | <b>976.333.989.337</b>    | <b>1.299.712.521.549</b>  |                             |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51        | 40          | 208.978.470.197           | 618.385.045.806           |                             |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                               | 52        | 26          | 194.238.889.815           | (352.508.091.080)         |                             |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)</b>                                   | <b>60</b> |             | <b>573.116.629.325</b>    | <b>1.033.835.566.823</b>  |                             |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ   | 61        |             | 1.047.286.209.708         | 1.006.897.375.323         |                             |
| 19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                   | 62        | 30          | (474.169.580.383)         | 26.938.191.500            |                             |
| <b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>41</b>   |                           | <b>2.028</b>              | <b>1.917</b>                |

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập biểuNguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VNĐ

| CỈNH KHẨU   | Mã số | Năm 2018          | Năm 2017<br>(trình bày lại) |
|---|-------|-------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |       |                   |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 976.333.989.337   | 1.299.712.521.549           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |       |                   |                             |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 567.235.843.332   | 682.289.830.818             |
| Các khoản dự phòng  | 03    | 90.265.345.899    | 177.881.391.968             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (1.638.788.962)   | (20.781.135.431)            |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05    | (996.798.757.336) | (704.390.992.159)           |
| Chi phí lãi vay   | 06    | 26.802.119.146    | 37.945.717.026              |
| Các khoản điều chỉnh khác   | 07    | 620.052.642.845   | 1.258.098.200               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                    | 08    | 1.282.252.394.261 | 1.473.915.431.971           |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09    | (951.710.857.642) | 290.532.735.010             |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10    | (30.055.167.091)  | 1.497.616.850.514           |
| Thay đổi các khoản phải trả   | 11    | 227.953.310.171   | (1.393.495.281.819)         |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12    | 43.383.539.725    | (224.855.906)               |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (35.700.523.451)  | (44.496.421.164)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (186.770.962.532) | (629.683.690.567)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | (157.766.413.138) | (209.298.039.601)           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                       | 20    | 191.585.320.303   | 984.866.728.438             |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |       |                   |                             |
| 1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định   | 21    | (354.533.533.639) | (435.786.527.826)           |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                 | 22    | 2.234.501.151     | 8.964.496.959               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 23    | (690.837.859.379) | (1.782.127.886.555)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                     | 24    | 1.348.310.201.552 | 1.191.388.457.746           |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    | 770.079.420.871   | 559.595.730.842             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | 1.075.252.730.556 | (457.965.728.834)           |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU B 03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VNĐ

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm 2018                 | Năm 2017<br>(trình bày lại) |
|---|-----------|--------------------------|-----------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |           |                          |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 33.818.367.606           | 62.709.895.833              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (289.858.670.781)        | (429.712.118.789)           |
| 3. Cổ tức đã trả cho cổ đông  | 36        | (508.774.941.875)        | (284.048.032.012)           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                            | 40        | (764.815.245.050)        | (651.050.254.968)           |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( $50=20+30+40$ )                       | 50        | 502.022.805.809          | (124.149.255.364)           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                              | 60        | 5.761.373.378.462        | 5.883.669.671.740           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ                          | 61        | 47.421.012.488           | 1.852.962.086               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm<br/>(<math>70=50+60+61</math>)</b> | <b>70</b> | <b>6.310.817.196.759</b> | <b>5.761.373.378.462</b>    |

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập biểuNguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởngLê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ", Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.538 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.079 người).

### Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ cảng cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm

việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đậm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

#### Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

| Tên công ty   | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính                                  |
|---|--|---------------------|----------------------------------|--|
| <b>Công ty con</b>  |  |                     |                                  |  |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                           | Việt Nam                                     | 100,00              | 100,00                           | Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm              |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                       | Việt Nam                                     | 100,00              | 100,00                           | Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí      |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (*)                                      | Việt Nam                                     | 51,00               | 51,00                            | Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D         |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC   | Việt Nam                                     | 100,00              | 100,00                           | Dịch vụ khách sạn                                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | Việt Nam                                     | 84,95               | 84,95                            | Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | Việt Nam                                     | 95,19               | 95,19                            | Dịch vụ dầu khí                                  |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa                        | Việt Nam                                     | 54,69               | 54,69                            | Dịch vụ cảng                                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ  | Việt Nam                                     | 51,00               | 51,00                            | Dịch vụ cảng                                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                      | Việt Nam                                     | 51,00               | 51,00                            | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO         |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ                                | Việt Nam                                     | 59,61               | 59,61                            | Dịch vụ cảng                                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam                             | Việt Nam                                     | 51,00               | 51,00                            | Dịch vụ bảo vệ                                   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Định                                   | Việt Nam                                     | 51,00               | 51,00                            | Dịch vụ cảng                                     |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

| Tên công ty | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|-------------|--|---------------------|----------------------------------|-----------------|
|-------------|--|---------------------|----------------------------------|-----------------|

|  |          |        |        |                     |
|--|----------|--------|--------|---------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan | Malaysia | 100,00 | 100,00 | Dịch vụ tàu dầu khí |
|--|----------|--------|--------|---------------------|

(\*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Veritas Services Holding B.V về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đi đến thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Công ty liên kết, liên doanh

|  |           |       |       |   |
|--|-----------|-------|-------|---|
| Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12                                       | Singapore | 33,00 | 33,00 | Dịch vụ khai thác kho chứa nồi FSO          |
| Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | Malaysia  | 49,00 | 49,00 | Dịch vụ khai thác kho chứa nồi FSO, FPSO    |
| Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | Malaysia  | 60,00 | 60,00 | Dịch vụ khai thác kho chứa nồi FSO, FPSO    |
| Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited                | Singapore | 51,00 | 51,00 | Dịch vụ khai thác kho chứa nồi FSO, FPSO    |
| Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited                   | Singapore | 51,00 | 51,00 | Dịch vụ khai thác kho chứa nồi FSO, FPSO    |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                             | Việt Nam  | 28,75 | 28,75 | Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải                                  | Việt Nam  | 21,46 | 21,46 | Dịch vụ cảng                                |

## Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đã được trình bày lại

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ Báo cáo tài chính của công ty con - PTSC CGGV lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1 bên trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 02 tháng 01 năm 2019. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong bảng sau:

### a. Bảng cân đối kế toán

| CHỈ TIÊU                           | Mã số | Số trình bày lại  | Số đã báo cáo     | Thay đổi thuận tăng/(giảm) |
|------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|----------------------------|
| <b>A. Tài sản</b>                  |       |                   |                   |                            |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 131   | 3.409.928.715.238 | 3.295.915.893.805 | 114.012.821.433            |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 132   | 600.266.413.743   | 561.608.913.743   | 38.657.500.000             |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 136   | 1.410.230.979.224 | 1.384.501.359.353 | 25.729.619.871             |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137   | (193.538.455.862) | (202.518.843.230) | 8.980.387.368              |
| Hàng tồn kho                       | 141   | 470.214.768.947   | 442.821.074.750   | 27.393.694.197             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | 149   | (4.455.625.939)   | (4.960.186.511)   | 504.560.572                |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Số trình bày lại    | Số đã báo cáo       | Thay đổi thuần<br>tăng/(giảm) |
|---|-------|---------------------|---------------------|-------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151   | 31.330.520.453      | 31.440.444.113      | (109.923.660)                 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153   | 40.902.500.059      | 67.553.245.675      | (26.650.745.616)              |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 221   | 3.664.013.635.288   | 3.655.557.170.080   | 8.456.465.208                 |
| - Nguyên giá                                | 222   | 12.078.199.724.451  | 12.072.864.595.140  | 5.335.129.311                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223   | (8.414.186.089.163) | (8.417.307.425.060) | 3.121.335.897                 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242   | 163.810.767.878     | 162.916.392.857     | 894.375.021                   |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252   | 5.684.258.392.157   | 4.904.546.552.574   | 779.711.839.583               |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261   | 690.732.459.461     | 690.580.624.245     | 151.835.216                   |
| <b>B. Nguồn vốn</b>                         |       |                     |                     |                               |
| Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311   | 3.095.306.699.568   | 3.090.358.921.160   | 4.947.778.408                 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313   | 239.272.589.385     | 198.702.815.094     | 40.569.774.291                |
| Phải trả người lao động                     | 314   | 470.967.384.477     | 473.138.384.477     | (2.171.000.000)               |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315   | 1.878.104.523.678   | 1.958.931.723.281   | (80.827.199.603)              |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318   | 58.945.253.400      | 59.084.393.412      | (139.140.012)                 |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 319   | 713.977.014.435     | 722.019.687.978     | (8.042.673.543)               |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322   | 271.887.682.530     | 270.968.333.322     | 919.349.208                   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341   | 632.661.622.441     | 641.272.845.434     | (8.611.222.993)               |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417   | 779.711.839.583     | -                   | 779.711.839.583               |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421   | 3.715.434.635.613   | 3.509.498.025.960   | 205.936.609.653               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b  | 989.357.892.100     | 783.421.282.447     | 205.936.609.653               |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429   | 1.381.468.781.244   | 1.336.030.467.043   | 45.438.314.201                |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Số trình bày lại   | Số đã báo cáo      | Thay đổi thuần tăng/(giảm) |
|---|-----------|--------------------|--------------------|----------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01        | 16.920.712.019.585 | 16.812.150.000.936 | 108.562.018.649            |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                | 11        | 15.840.838.618.262 | 16.003.595.338.603 | (162.756.720.341)          |
| Chi phí bán hàng                                    | 25        | 85.232.672.133     | 85.211.075.906     | 21.596.227                 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26        | 708.003.909.066    | 717.582.657.884    | (9.578.748.818)            |
| Thu nhập khác                                       | 31        | 5.274.475.862.581  | 5.261.040.506.651  | 13.435.355.930             |
| Chi phí khác  | 32        | 4.932.827.441.730  | 4.933.195.912.551  | (368.470.821)              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51        | 618.385.045.806    | 567.388.377.543    | 50.996.668.263             |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52        | (352.508.091.080)  | (343.896.868.087)  | (8.611.222.993)            |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                   | 61        | 1.006.897.375.323  | 800.457.943.709    | 206.439.431.614            |
| (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62        | 26.938.191.500     | (18.916.649.948)   | 45.854.841.448             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>70</b> | <b>1.917</b>       | <b>1.608</b>       | <b>309</b>                 |

## c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Số trình bày lại    | Số đã báo cáo       | Thay đổi thuần tăng/(giảm) |
|--|-------|---------------------|---------------------|----------------------------|
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 1.299.712.521.549   | 1.005.032.803.217   | 294.679.718.332            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                     |       |                     |                     |                            |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02    | 682.289.830.818     | 685.411.166.715     | (3.121.335.897)            |
| Các khoản dự phòng   | 03    | 177.881.391.968     | 187.366.339.908     | (9.484.947.940)            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 1.473.915.431.971   | 1.191.841.997.476   | 282.073.434.495            |
| Thay đổi các khoản phải thu                                      | 09    | 290.532.735.010     | 442.281.930.698     | (151.749.195.688)          |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10    | 1.497.616.850.514   | 1.525.010.544.711   | (27.393.694.197)           |
| Thay đổi các khoản phải trả                                      | 11    | (1.393.495.281.819) | (1.290.606.648.765) | (102.888.633.054)          |
| Thay đổi chi phí trả trước                                       | 12    | (224.855.906)       | (182.944.350)       | (41.911.556)               |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một

chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiểu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty.Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Góp vốn vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát

hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

|                            | Số năm  |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 03 - 45 |
| Máy móc, thiết bị          | 03 - 20 |
| Phương tiện vận tải        | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng         | 03 - 10 |
| Tài sản khác               | 04 - 14 |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, theo đó, tài sản cố định của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Ảnh hưởng của việc đánh giá lại tài sản theo giá trị thuần có thể thực hiện được trình bày tại Thuyết minh số 12 và 39.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát

sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 6 năm.

### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

### Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch

cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

nhiên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất Báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo là VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng công ty.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác

(bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Phân phối lợi nhuận

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Các thủ tục và thời hạn chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định Nhà nước có liên quan.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2018               | 31/12/2017               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Tiền mặt                        | 32.131.265.932           | 8.252.264.188            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.797.580.063.393        | 2.027.565.396.662        |
| Tiền đang chuyển                | 389.291.691              | 562.554.050              |
| Các khoản tương đương tiền      | 2.480.716.575.743        | 3.724.993.163.562        |
| <b>Tổng</b>                     | <b>6.310.817.196.759</b> | <b>5.761.373.378.462</b> |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm).

## 6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 4,1%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,7%/năm).

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2018      | 31/12/2017<br>(trình bày lại) |
|--|-----------------|-------------------------------|
|  | VND             | VND                           |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                             | 611.036.865.916 | 136.688.907.059               |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                                | 183.126.994.082 | 276.702.231.448               |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd                         | 152.911.936.704 | 98.515.072.306                |
| Idemitsu Kosan Co., Ltd  | 147.572.958.264 | 9.910.419.676                 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác<br>Dầu khí trong nước | 127.779.145.187 | 276.529.217.437               |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long                              | 122.181.834.198 | 178.327.904.358               |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

|   |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 111.331.999.583          | 291.898.260.249          |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                     | 108.607.467.566          | 79.049.994.782           |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn             | 91.356.899.583           | 90.627.272.060           |
| Talisman Vietnam                              | 79.952.808.699           | 255.627.604.340          |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí     | 71.678.401.440           | 84.890.425.869           |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn         | 58.530.739.993           | 50.998.736.717           |
| Các khách hàng khác                           | 1.146.095.156.159        | 1.580.162.668.937        |
|   | <b>3.012.163.207.374</b> | <b>3.409.928.715.238</b> |

Các số dư phải thu trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 43.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

|  | 31/12/2018 |          | 31/12/2017 (trình bày lại) |          |
|--|------------|----------|----------------------------|----------|
|  | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
|  | VND        | VND      | VND                        | VND      |

## Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                |                          |                        |                          |                        |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Dưới 6 tháng                   | 2.722.639.093.563        | -                      | 3.074.688.128.680        | -                      |
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 67.115.896.914           | 20.134.769.074         | 37.213.749.388           | 11.164.124.816         |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 41.376.014.673           | 20.688.007.337         | 151.060.250.015          | 75.530.125.008         |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 64.816.027.199           | 45.371.219.039         | 139.406.366.722          | 97.584.456.706         |
| Từ 3 năm trở lên               | 116.216.175.025          | 116.216.175.025        | 7.560.220.433            | 7.560.220.440          |
|                                | <b>3.012.163.207.374</b> | <b>202.410.170.475</b> | <b>3.409.928.715.238</b> | <b>191.838.926.970</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 8. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

|  | 31/12/2018             | 31/12/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VNĐ                    | VNĐ                    |
| <b>Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:</b>                               |                        |                        |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 258.412.474.685        | 362.260.953.603        |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | -                      | (6.502.704.300)        |
|  | <b>258.412.474.685</b> | <b>355.758.249.303</b> |
| <b>Chi tiết như sau:</b>   |                        |                        |
| Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế | 3.765.771.611.912      | 2.977.237.420.630      |
| Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ   | (3.507.359.137.227)    | (2.621.479.171.327)    |
|  | <b>258.412.474.685</b> | <b>355.758.249.303</b> |

## 9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | 31/12/2018               | 31/12/2017<br>(trình bày lại) |
|--|--------------------------|-------------------------------|
|  | VNĐ                      | VNĐ                           |
| <b>Ký quỹ tại Ngân hàng BNP Paribas (i)</b>        |                          |                               |
| Ký quỹ tại Ngân hàng BNP Paribas (i)               | 740.320.000.000          | -                             |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (ii) | 210.752.827.234          | 333.861.713.153               |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (iii)            | 89.241.471.816           | 8.526.356.681                 |
| Ký cược, ký quỹ                                    | 57.325.138.784           | 7.204.816.563                 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iv)                     | 47.256.963.954           | 133.845.792.765               |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                      | 42.554.142.369           | 32.839.087.830                |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí             | 30.251.150.814           | 365.897.059.719               |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ                       | 29.118.842.032           | 2.162.865.852                 |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited     | 7.647.750.000            | 81.594.000.000                |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                | 4.922.599.447            | 11.755.759.525                |
| CGGVeritas Services SA                             | 3.103.389.859            | 3.037.716.742                 |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                      | 2.675.607.236            | 2.675.607.236                 |
| Khác   | 142.435.303.367          | 426.830.203.158               |
|  | <b>1.407.605.186.912</b> | <b>1.410.230.979.224</b>      |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

- i. Khoản ký quỹ ngắn hạn tại Ngân hàng BNP Paribas để mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng ở nước ngoài của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC, một công ty con. Khoản ký quỹ này không được tính lãi.
- ii. Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- iii. Khoản phải thu Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản doanh thu trích trước sửa chữa Roto tổ máy phát điện số 1 tại Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn và một số khoản khác.
- iv. Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án PVN15.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

|   | 31/12/2018               | 31/12/2017           |                          |                      |
|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|   | Giá trị                  | Dự phòng             | Giá trị                  | Dự phòng             |
|   | VNĐ                      | VNĐ                  | VNĐ                      | VNĐ                  |
| <b>Các khoản phải thu khác khách hàng</b> |                          |                      |                          |                      |
| Dưới 6 tháng                              | 1.403.716.343.113        | -                    | 1.407.122.645.020        | -                    |
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm            | 807.338.487              | 242.201.546          | 574.642.040              | 172.392.612          |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm                   | 1.245.944.700            | 622.972.350          | 1.582.766.953            | 791.383.476          |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm                   | 1.143.542.190            | 800.479.533          | 717.241.382              | 502.068.967          |
| Từ 3 năm trở lên                          | 692.018.422              | 692.018.422          | 233.683.829              | 233.683.837          |
|   | <b>1.407.605.186.912</b> | <b>2.357.671.851</b> | <b>1.410.230.979.224</b> | <b>1.699.528.892</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

## 10. HÀNG TỒN KHO

|   | 31/12/2018             |                        | 31/12/2017 (trình bày lại) |                        |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                    | Dự phòng               |
|   | VND                    | VND                    | VND                        | VND                    |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường          | -                      | -                      | 1.482.029.228              | -                      |
| Nguyên liệu, vật<br>liệu                | 193.266.473.279        | (4.194.353.161)        | 114.833.659.777            | (4.455.625.939)        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 38.928.921.784         | -                      | 34.552.065.473             | -                      |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở dang | 264.405.104.977        | -                      | 312.520.278.596            | -                      |
| Hàng hóa                                | 1.529.706.974          | -                      | 6.826.735.873              | -                      |
|   | <b>498.130.207.014</b> | <b>(4.194.353.161)</b> | <b>470.214.768.947</b>     | <b>(4.455.625.939)</b> |

Trong năm 2018, Tổng công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 261.272.778 đồng (năm 2017: 753.216.880 đồng).

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | 31/12/2018             |                 | 31/12/2017 (trình bày lại) |                 |
|---|------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
|   |                        | VND             |                            | VND             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      |                        |                 |                            |                 |
| Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG<br>Amadues |                        | 23.765.915.747  |                            | 8.630.155.430   |
| Chi phí trả trước khác                                  |                        | 25.156.442.796  |                            | 22.700.365.023  |
|   | <b>48.922.358.543</b>  |                 | <b>31.330.520.453</b>      |                 |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       |                        |                 |                            |                 |
| Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn                       |                        | 291.074.610.274 |                            | 299.690.039.427 |
| Thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ                    |                        | 109.199.934.035 |                            | 113.054.049.359 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà            |                        | 97.578.459.163  |                            | 100.066.579.447 |
| Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác                |                        | 54.502.525.207  |                            | 177.921.791.228 |
|   | <b>552.355.528.679</b> |                 | <b>690.732.459.461</b>     |                 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng                      |
|--|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
|  | VND                        | VND                      | VND                             | VND                       | VND                           | VND                       |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>  |                            |                          |                                 |                           |                               |                           |
| Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lãi)                                   | 3.361.320.429.162          | 1.948.171.285.097        | 6.555.273.314.359               | 169.008.244.977           | 44.426.450.856                | 12.078.199.724.451        |
| Mua trong năm  | 1.788.183.047              | 108.369.092.882          | 41.894.462.797                  | 16.668.844.618            | 235.000.000                   | 168.955.583.344           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành   | 35.254.293.653             | 1.089.106.223            | -                               | -                         | 68.996.929.370                | 105.340.329.246           |
| Tăng khác  | -                          | -                        | -                               | 1.717.908.432             | -                             | 1.717.908.432             |
| Giảm do đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV (*)                         | -                          | -                        | (1.760.550.310.774)             | (454.006.000)             | (5.071.714.911)               | (1.766.076.031.685)       |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                          | -                        | (19.380.646.693)                | (1.759.349.618)           | -                             | (21.139.996.311)          |
| Giảm khác  | -                          | (25.391.250)             | (1.993.172.753)                 | -                         | (45.350.000)                  | (2.063.914.003)           |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b>  | <b>3.398.362.905.862</b>   | <b>2.057.604.092.952</b> | <b>4.815.243.646.936</b>        | <b>185.181.642.409</b>    | <b>108.541.315.315</b>        | <b>10.564.933.603.474</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÝ KẾ</b>   |                            |                          |                                 |                           |                               |                           |
| Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lãi)                                   | 1.973.184.383.649          | 1.276.311.174.917        | 5.008.612.423.588               | 134.856.680.267           | 21.221.426.742                | 8.414.186.089.163         |
| Khấu hao trong năm   | 133.519.972.786            | 140.528.968.039          | 245.677.765.660                 | 20.613.573.893            | 9.424.748.698                 | 549.765.029.076           |
| Tăng khác  | -                          | 149.842.876              | -                               | 1.424.281.258             | -                             | 1.574.124.134             |
| Giảm giá trị hao mòn tài sản do đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV (*) | -                          | -                        | (98.495.854.229)                | (411.689.339)             | (5.071.714.911)               | (991.979.258.479)         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                          | -                        | (10.740.646.693)                | (1.744.576.757)           | -                             | (12.485.223.450)          |
| Giảm khác  | (98.262.942)               | -                        | (1.787.842.813)                 | -                         | (34.023.950)                  | (1.920.129.705)           |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b>  | <b>2.106.606.093.493</b>   | <b>1.416.989.985.832</b> | <b>4.255.265.845.513</b>        | <b>154.738.269.322</b>    | <b>25.540.436.579</b>         | <b>7.959.140.630.739</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                            |                          |                                 |                           |                               |                           |
| Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lãi)                                   | 1.388.136.045.513          | 671.860.110.180          | 1.546.660.890.771               | 34.151.564.710            | 23.205.024.114                | 3.664.013.635.288         |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b>  | <b>1.291.756.812.369</b>   | <b>640.614.107.120</b>   | <b>559.977.801.423</b>          | <b>30.443.373.087</b>     | <b>83.000.878.736</b>         | <b>2.605.792.972.735</b>  |

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.179 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.325 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. Nguyên giá của các tài sản cố định hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.467 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.307 tỷ đồng).

(\*)Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không áp dụng giả định hoạt động liên tục, theo đó, tài sản cố định của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị sổ sách của nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm với số tiền lần lượt là 1.766.076.031.685 đồng và 991.979.258.479 đồng; Giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản này với số tiền 229.276.816.661 đồng được phân loại là tài sản ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                      | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy tính      | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng                   |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                      | VND                  | VND                    | VND                          | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                      |                        |                              |                        |
| Số dư tại ngày<br>01/01/2018         | 1.310.220.000        | 95.781.769.244         | 1.839.261.714                | 98.931.250.958         |
| Mua trong năm                        | -                    | 9.810.171.500          | -                            | 9.810.171.500          |
| Đầu tư XDCB hoàn<br>thành            | -                    | 7.227.600.000          | -                            | 7.227.600.000          |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                    | (206.790.000)          | -                            | (206.790.000)          |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31/12/2018</b> | <b>1.310.220.000</b> | <b>112.612.750.744</b> | <b>1.839.261.714</b>         | <b>115.762.232.458</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                      |                        |                              |                        |
| Số dư tại ngày<br>01/01/2018         | -                    | 74.342.357.741         | 1.057.928.380                | 75.400.286.121         |
| Khấu hao trong năm                   | -                    | 12.441.875.736         | 293.666.664                  | 12.735.542.400         |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                    | (206.790.000)          | -                            | (206.790.000)          |
| <b>Số dư tại ngày<br/>31/12/2018</b> | <b>-</b>             | <b>86.577.443.477</b>  | <b>1.351.595.044</b>         | <b>87.929.038.521</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                      |                        |                              |                        |
| Số dư tại ngày<br>01/01/2018         | 1.310.220.000        | 21.439.411.503         | 781.333.334                  | 23.530.964.837         |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b>          | <b>1.310.220.000</b> | <b>26.035.307.267</b>  | <b>487.666.670</b>           | <b>27.833.193.937</b>  |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

## 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

MẪU B 09-DN/HN

Cơ sở hạ tầng

VNĐ

**NGUYÊN GIÁ**

|                                    |                 |
|------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 31/12/2017 và 31/12/2018 | 229.280.786.454 |
|------------------------------------|-----------------|

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

|                      |                |
|----------------------|----------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 36.474.194.403 |
| Khấu hao trong năm   | 4.735.271.856  |
| Số dư tại 31/12/2018 | 41.209.466.259 |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                      |                 |
|----------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 192.806.592.051 |
|----------------------|-----------------|

|                      |                 |
|----------------------|-----------------|
| Số dư tại 31/12/2018 | 188.071.320.195 |
|----------------------|-----------------|

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:

31/12/2018

VNĐ

|  |                        |
|--|------------------------|
| Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i) | 131.881.668.267        |
| Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (ii)  | 97.399.118.187         |
|  | <b>229.280.786.454</b> |

(i) Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Doanh thu và chi phí phát sinh từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 5.203.799.784 đồng và 4.735.271.856 đồng. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày, tuy nhiên, Tổng công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Tổng công ty nắm giữ bất động sản nhằm mục đích cho thuê dài hạn để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần nên Tổng công ty chưa thực hiện xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

|   | 31/12/2018             | 31/12/2017 (trình bày lại) |
|---|------------------------|----------------------------|
|   | VNĐ                    | VNĐ                        |
| Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ                                | 65.678.868.793         | 43.119.201.315             |
| Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình                        | 16.450.644.162         | 46.601.289.425             |
| Dự án đóng mới tàu phục vụ giàn bờ phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 14.823.092.735         | 8.101.557.005              |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác  | 20.478.935.502         | 65.988.720.133             |
|   | <b>117.431.541.192</b> | <b>163.810.767.878</b>     |

## 16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

|  | 31/12/2018               | 31/12/2017 (trình bày lại) |
|--|--------------------------|----------------------------|
|  | VNĐ                      | VNĐ                        |
| Giá trị khoản đầu tư gốc                                       | 2.479.809.740.787        | 2.479.809.740.787          |
| <b>Phần kết quả thuần từ các công ty liên kết, liên doanh:</b> |                          |                            |
| Lũy kế các năm trước   | 3.204.448.651.370        | 2.860.209.354.556          |
| Lợi nhuận trong năm  | 722.591.930.775          | 461.167.360.933            |
| Trừ: giảm vốn góp trong năm                                    | (855.132.701.552)        | -                          |
| Trừ: Cổ tức được chia trong năm                                | (350.953.050.000)        | (263.897.100.000)          |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo             | (320.184.871.947)        | 146.969.035.881            |
|  | <b>4.880.579.699.433</b> | <b>5.684.258.392.157</b>   |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Tên công ty  | Địa điểm  | Tỷ lệ sở hữu %        |                   | Hoạt động chính                             |
|--|-----------|-----------------------|-------------------|---|
|  |           | Theo giấy phép đầu tư | Theo vốn thực góp |   |
| Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12   | Singapore | 33,00                 | 33,00             | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO          |
| Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i) | Malaysia  | 49,00                 | 49,00             | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO    |
| Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)  | Malaysia  | 60,00                 | 60,00             | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO    |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (iii)                           | Việt Nam  | 28,75                 | 28,75             | Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí |
| Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (iv)                       | Singapore | 51,00                 | 51,00             | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO    |
| Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (v)                   | Singapore | 51,00                 | 51,00             | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO    |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vi)                                 | Việt Nam  | 21,46                 | 21,46             | Dịch vụ cảng cát cảng                       |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nồi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực ch่อง lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong năm, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý và khai thác kho nồi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của VOFT đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 54.640.000 Đô la Mỹ xuống còn 14.640.000 đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và VOFT đã thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.
- (iii) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 171.056.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHD-TĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nồi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 đô la Mỹ, chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 19.038.087 đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (v) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHD-TĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nồi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 đô la Mỹ, chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống còn 60.000.000 đô la Mỹ, tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và PTSC AP đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

## 17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

| Giá gốc   | Dự phòng              | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị hợp lý        |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| VND   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty Cổ phần Đóng mới<br>và Sửa chữa tàu Dầu khí<br>Nhơn Trạch | 3.000.000.000         | 754.496.863           | 2.245.503.137         | 3.000.000.000         | 698.454.123           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Xây lắp Đầu khí Duyên Hải               | 37.500.000.000        | 14.855.386.878        | 22.644.613.122        | 37.500.000.000        | 14.450.386.878        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Bê tông Công nghệ cao                   | 10.530.000.000        | 10.530.000.000        | -                     | 10.530.000.000        | 10.530.000.000        |
| <b>51.030.000.000</b>   | <b>26.139.883.741</b> | <b>24.890.116.259</b> | <b>51.030.000.000</b> | <b>25.678.841.001</b> | <b>26.436.291.587</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 31/12/2018               |                          | 31/12/2017 (trình bày lại) |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ |
|   | VNĐ                      | VNĐ                      | VNĐ                        | VNĐ                      |
| Công ty Liên doanh<br>PTSC Asia Pacific<br>Private Limited    | 368.421.977.726          | 368.421.977.726          | 2.212.431.744              | 2.212.431.744            |
| Liên doanh Việt -<br>Nga Vietsovpetro                         | 127.566.952.052          | 127.566.952.052          | 8.687.405.400              | 8.687.405.400            |
| Công ty CGG<br>Services SA                                    | 119.626.355.076          | 119.626.355.076          | 78.956.740.031             | 78.956.740.031           |
| Công ty Liên doanh<br>PTSC South East Asia<br>Private Limited | 116.413.902.270          | 116.413.902.270          | 100.440.358.115            | 100.440.358.115          |
| Công ty CGG<br>Services (Singapore)<br>Private Limited        | 105.284.869.760          | 105.284.869.760          | 53.048.094.313             | 53.048.094.313           |
| CGG Marine B.V.   | 88.217.166.446           | 88.217.166.446           | 61.439.506.423             | 61.439.506.423           |
| Công ty TNHH Hải<br>Dương                                     | 78.159.363.947           | 78.159.363.947           | 68.664.051.310             | 68.664.051.310           |
| Keppel FloaTEC, LLC   | 75.471.125.414           | 75.471.125.414           | 56.093.345.483             | 56.093.345.483           |
| Công ty CP Dịch vụ<br>Hàng hải Thiên Nam                      | 33.662.079.196           | 33.662.079.196           | 143.435.112.738            | 143.435.112.738          |
| Phải trả ngắn hạn<br>khác                                     | 2.065.769.263.458        | 2.065.769.263.458        | 2.522.329.654.011          | 2.522.329.654.011        |
|   | <b>3.178.593.055.345</b> | <b>3.178.593.055.345</b> | <b>3.095.306.699.568</b>   | <b>3.095.306.699.568</b> |

Các số dư phải trả trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 43

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

|                            | 31/12/2018      | 31/12/2017 (trình bày lại) |
|----------------------------|-----------------|----------------------------|
|                            | VNĐ             | VNĐ                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 5.377.419.163   | 28.071.456.210             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 61.695.301.427  | 39.861.837.727             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 18.447.416.621  | 10.316.244.108             |
| Các loại thuế khác         | 35.902.916.691  | 158.765.014.371            |
| Các khoản phải nộp khác    | -               | 2.258.036.969              |
|                            | 121.423.053.902 | 239.272.589.385            |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

|                            | 31/12/2017<br>(trình bày lại) | Số phải nộp/<br>điều chỉnh<br>trong năm | Số đã thực<br>nộp trong năm | 31/12/2018     |
|----------------------------|-------------------------------|---|-----------------------------|----------------|
|                            | VNĐ                           | VNĐ                                     | VNĐ                         | VNĐ            |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 28.066.941.338                | 305.379.670.433                         | 328.069.192.610             | 5.377.419.161  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                             | 21.605.872.658                          | 21.605.872.658              | -              |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                             | 9.732.230.309                           | 9.732.230.309               | -              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (733.203.842)                 | 208.978.470.197                         | 186.770.962.532             | 21.474.303.823 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 10.092.246.252                | 139.106.415.238                         | 131.580.295.329             | 17.618.366.161 |
| Thuế tài nguyên            | 1.507.074                     | 529.590.781                             | 531.097.855                 | -              |
| Thuế nhà đất               | -                             | 2.336.016.373                           | 2.336.016.373               | -              |
| Thuế môn bài               | -                             | 51.000.000                              | 51.000.000                  | -              |
| Các loại thuế khác         | 158.684.561.535               | 284.420.505.966                         | 407.276.697.189             | 35.828.370.312 |
| Các khoản khác             | 2.258.036.969                 | 26.845.947.874                          | 29.103.984.843              | -              |
|                            | 198.370.089.326               | 998.985.719.829                         | 1.117.057.349.698           | 80.298.459.457 |

### Trong đó

|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 40.902.500.059  | 41.124.594.445  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 239.272.589.385 | 121.423.053.902 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|   | 31/12/2018               | 31/12/2017<br>(trình bày lại) |
|---|--------------------------|-------------------------------|
|   | VNĐ                      | VNĐ                           |
| Dự án Cá Rồng Đỏ                                      | 187.773.398.105          | 109.526.399.197               |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1                   | 107.641.272.127          | 239.144.709.614               |
| Chi phí thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP | 98.869.272.052           | 8.596.535.446                 |
| Dự án Daman   | 72.424.015.761           | 93.568.956.410                |
| Dự án Maharaja Lela South                             | 66.443.470.140           | 66.443.470.140                |
| Dự án Nhà máy NPK                                     | 53.946.593.800           | 56.630.235.474                |
| Chi phí phải trả khác                                 | 475.172.495.028          | 1.304.194.217.397             |
|   | <b>1.062.270.517.013</b> | <b>1.878.104.523.678</b>      |

## 21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|  | 31/12/2018             | 31/12/2017 (trình bày lại) |
|--|------------------------|----------------------------|
|  | VNĐ                    | VNĐ                        |
| Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (i) | 420.710.724.474        | 410.755.271.657            |
| Tiền lương thưởng phải trả người lao động  | 56.534.950.117         | 37.031.968.642             |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông        | 23.648.264.841         | 12.559.908.872             |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)       | 17.570.581.159         | 15.306.325.596             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 107.292.677.733        | 238.323.539.668            |
|  | <b>625.757.198.324</b> | <b>713.977.014.435</b>     |

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nồi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

## 22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|  | 31/12/2017             | Trong năm                       |                        |                          | 31/12/2018             |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND              | Giá trị<br>VND         |
| Vay ngắn hạn                                   | -                      | -                               | -                      | -                        | -                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 23) | 254.715.582.472        | 254.715.582.472                 | 668.433.438.084        | (201.907.890.669)        | 721.241.129.887        |
|  | <b>254.715.582.472</b> | <b>254.715.582.472</b>          | <b>668.433.438.084</b> | <b>(201.907.890.669)</b> | <b>721.241.129.887</b> |

## 23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|               | 31/12/2017             | Trong năm                       |                       |                          | 31/12/2018             |
|---------------|------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|               | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND              | Giá trị<br>VND         |
| Đóng Việt Nam | 195.568.312.294        | 195.568.312.294                 | 18.818.367.806        | (131.338.425.646)        | 83.048.254.454         |
| Đó là Mỹ      | 705.132.475.147        | 705.132.475.147                 | 15.436.995.192        | (610.808.700.283)        | 109.760.770.056        |
|               | <b>900.700.787.441</b> | <b>900.700.787.441</b>          | <b>34.255.362.998</b> | <b>(742.147.125.929)</b> | <b>192.809.024.510</b> |

Vay dài hạn bằng đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đến 9,5%/năm.

Vay dài hạn bằng đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 1,45%/năm đến 5,707%/năm.

Mục đích các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và góp vốn thành lập các liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chở và xử lý dầu thô (FSO, FPSO). Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 12 hoặc không có bảo đảm.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | 31/12/2018             | 31/12/2017               |
|--|------------------------|--------------------------|
|  | VNĐ                    | VNĐ                      |
| Trong vòng một năm   | 721.241.129.887        | 254.715.582.472          |
| Trong năm thứ hai  | 86.373.838.334         | 256.828.461.609          |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 88.551.732.537         | 606.196.144.465          |
| Trên năm năm   | 17.883.453.639         | 37.676.181.367           |
|  | <b>914.050.154.397</b> | <b>1.155.416.369.913</b> |
| Trừ: số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng<br>được trình bày tại Thuyết minh số 22 | (721.241.129.887)      | (254.715.582.472)        |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b>192.809.024.510</b> | <b>900.700.787.441</b>   |

## 24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 838.350.507.176 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.024.347.199.005 đồng) và một số khoản khác.

## 25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện:

- Khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP. OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải. Theo quy định của hợp đồng, Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn sẽ trả trước cho Tổng công ty một khoản tiền thuê tàu là 190 tỷ đồng và số tiền trả trước này sẽ được trừ dần vào tiền cung cấp tàu hằng tháng trong thời gian 5 năm; và
- Khoản thanh toán trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất trên diện tích đất 39,8 ha và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu với số tiền lần lượt là 143 tỷ đồng và 107 tỷ đồng. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hằng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.

## 26. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoán lại và thuế thu nhập hoán lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

| Chi phí phải trả<br>và các khoản<br>dự phòng khác                   | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>chưa thực hiện | Hoàn nhập dự<br>phòng đầu tư<br>tài chính | Doanh thu<br>chưa thực hiện | Giá vốn<br>trích trước | Khấu hao<br>tài sản cố định | Lợi nhuận<br>từ công ty liên kết,<br>liên doanh | Tổng                          |
|---|---|---|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------|
| VND   | VND   | VND                                       | VND                         | VND                    | VND                         | VND   | VND                           |
| Số dư tại ngày<br>01/01/2017  | (70.577.022.678)                                | 1.732.297.741                             | - 9.004.431.140             | (8.586.056.140)        | 10.926.294.578              | (413.784.944.933)                               |                               |
| Ghi nhận vào<br>báo cáo kết quả<br>hoạt động kinh<br>doanh hợp nhất | 398.585.654.469                                 | (1.838.763.232)                           | - 3.111.000.930             | - (7.491.806.543)      | (39.857.994.544)            | (471.285.000.292)                               |                               |
| Số dư tại ngày<br>31/12/2017<br>(trình bày lãi)                     | 328.008.631.791                                 | (106.465.491)                             | - 12.115.432.070            | (8.586.056.140)        | 3.434.488.035               | (453.642.939.477)                               | 352.508.091.080               |
| Ghi nhận vào<br>báo cáo kết quả<br>hoạt động kinh<br>doanh hợp nhất | (114.788.992.475)                               | (5.353.215.435)                           | - 1.111.476.300             | - (2.717.086.382)      | (72.491.071.823)            | (118.776.909.212)                               |                               |
| Số dư tại ngày<br>31/12/2018  | 213.219.639.316                                 | (5.459.680.926)                           | - 13.226.908.370            | (8.586.056.140)        | 717.401.653                 | (526.134.011.300)                               | (313.015.799.027)             |
| Trong đó:   |   |   |                             |                        |                             | 31/12/2017                                      | 31/12/2017<br>(trình bày lãi) |
| Tài sản thuế thu nhập hoán lại                                      |   |   |                             |                        |                             | 426.358.081.591                                 | 513.884.713.229               |
| Thuế thu nhập hoán lại phải trả                                     |   |   |                             |                        |                             | (739.373.880.617)                               | (632.661.622.441)             |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, PTSC CGGV, công ty con, có các khoản lỗ tính thuế là 2.129.049.737.225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 985.344.940.386 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. PTSC CGGV không ghi nhận tài sản thuế hoán lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng số lỗ tính thuế này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 (tiếp theo)

**27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

MẪU B 09-DN/HN

31/12/2018

31/12/2017

VNĐ

VNĐ

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

|  |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Dự án Biển Đông  | 360.577.100.000          | 360.577.100.000          |
| Dự án Sư Tử Nâu  | 305.716.586.414          | 305.716.586.414          |
| Dự án Sư Tử Trắng Fullfield  | 274.903.401.336          | 274.903.401.336          |
| Dự án Maharaja Lela South  | 116.547.125.610          | 116.547.125.610          |
| Dự án H05 Topside  | 96.130.757.059           | 96.130.757.059           |
| Dự án Sư Tử Vàng 6X  | 84.525.593.656           | 84.525.593.656           |
| Dự án Ghana Yinson   | 55.087.141.058           | 55.087.141.058           |
| Dự án Daman  | 54.625.975.610           | 54.625.975.906           |
| Dự án Ghana Kanfa  | 19.702.996.906           | 19.702.996.906           |
| Dự án Huc Sư Tử Trắng  | -                        | 17.325.256.993           |
| Dự án khác   | 26.378.706.580           | 37.767.764.438           |
| Chi phí dự phòng sửa chữa lớn theo định kỳ cho tàu<br>FPSO Lam Sơn | 25.293.000.753           | 45.146.877.225           |
|  | <b>1.419.488.384.982</b> | <b>1.468.056.576.601</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

## 28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Cổ phần:                                | 31/12/2018  | 31/12/2017  |
|---|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phần đăng ký phát hành    | 447.966.290 | 446.700.421 |
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 447.966.290 | 446.700.421 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành        | 447.966.290 | 446.700.421 |

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

### Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

Vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.779.662.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

| Vốn đã góp                   |               |                          |               |                          |
|------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
|                              | 31/12/2018    |                          | 31/12/2017    |                          |
|                              | %             | VND                      | %             | VND                      |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam    | 51,38         | 2.455.650.000.000        | 51,38         | 2.295.000.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 48,62         | 2.324.012.900.000        | 48,62         | 2.172.004.210.000        |
|                              | <b>100,00</b> | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>100,00</b> | <b>4.467.004.210.000</b> |

Theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCD ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam năm 2018, Tổng công ty đã thực hiện tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên và vốn điều lệ sau khi tăng vốn là 4.779.662.900.000 đồng và Tổng công ty đã niêm yết bổ sung số cổ phiếu này theo Quyết định số 807/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

| Vốn góp<br>của chủ sở hữu                            | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>(trình bày tại) | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>(trình bày tại) | Chênh lệch tỷ giá<br>hồi đoái<br>(trình bày tại) | Tổng cộng          |
|--|-------------------------|--------------------------|---|---|--|--------------------|
| VND  | VND                     | VND                      | VND   | VND   | VND  | VND                |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>                     |                         |                          |   |   |  |                    |
| 4.467.004.210.000                                    | 39.617.060.000          | 2.626.119.682.700        | 1.430.755.189.491                                     | 3.188.956.067.975                                       | 632.742.803.702                                  | 12.385.195.013.868 |
| Tăng vốn điều lệ                                     | -                       | -                        | -   | -   | -  | -                  |
| Lợi nhuận trong năm                                  | -                       | -                        | 26.938.191.500  | 1.006.897.375.323                                       | -  | 1.033.835.566.823  |
| Trích lập các quỹ                                    | -                       | 102.493.938.481          | (14.920.535.759)                                      | (257.474.228.738)                                       | -  | (169.900.826.016)  |
| Chia cổ tức  | -                       | -                        | (60.880.750.000)                                      | (223.350.210.500)                                       | -  | (284.230.960.500)  |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển<br>đổi báo cáo           | -                       | -                        | -   | -   | 146.969.035.881                                  | 146.969.035.881    |
| Khác   | -                       | -                        | (423.313.988)   | 405.631.553   | -  | (17.682.435)       |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2018<br/>(trình bày tại)</b> |                         |                          |   |   |  |                    |
| 4.467.004.210.000                                    | 39.617.060.000          | 2.728.613.621.181        | 1.381.468.781.244                                     | 3.715.434.635.613                                       | 779.711.839.583                                  | 13.111.850.147.621 |
| Tăng vốn điều lệ                                     | 312.658.690.000         | -                        | -   | -   | -  | 312.658.690.000    |
| Lợi nhuận trong năm                                  | -                       | -                        | (474.169.580.383)                                     | 1.047.286.209.708                                       | -  | 573.116.629.325    |
| Trích lập các quỹ                                    | -                       | 38.731.320.868           | (11.069.554.450)                                      | (177.962.753.908)                                       | -  | (150.300.987.490)  |
| Chia cổ tức  | -                       | -                        | (63.652.843.919)                                      | (759.359.111.000)                                       | -  | (823.011.954.919)  |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển<br>đổi báo cáo           | -                       | -                        | -   | -   | (319.985.246.081)                                | (319.985.246.081)  |
| Khác   | -                       | -                        | 393.493.226   | 525.855.980   | -  | 919.349.206        |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>                     |                         |                          |   |   |  |                    |
| 4.779.662.900.000                                    | 39.617.060.000          | 2.767.344.942.049        | 832.970.295.718                                       | 3.825.924.836.393                                       | 459.726.593.502                                  | 12.705.246.627.662 |

Theo Nghị quyết số 308/NQ-DV/KT-DHĐCD ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Đầu khai Việt Nam và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các công ty con, các cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức (trong đó: tại Công ty mẹ, theo Nghị quyết số 308/NQ-DV/KT-DHĐCD ngày 25 tháng 5 năm 2018, tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 446.700.421.000 đồng; phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2015 bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7%, tương ứng với số tiền là 312.690.294.698 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 65.081.614.871 đồng và 30.564.754.461 đồng). Trong năm, Công ty mẹ đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức cho cổ đông, chia cổ tức bằng cổ phiếu và thực hiện trích lập các quỹ theo đúng Nghị quyết số 308/NQ-DV/KT-DHĐCD ngày 25 tháng 5 năm 2018.

Số liệu liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 sẽ được các cổ đông cổ đông thường niên năm 2019 của Tổng công ty.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

## 29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

|                | 31/12/2018  | 31/12/2017 |
|----------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 136.351.260 | 57.574.490 |
| Euro (EUR)     | 1.954       | 3.978      |
| Bảng Anh (GBP) | 245.218     | 245.224    |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

## 30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông Không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Đơn vị: VNĐ

|   | Công ty Cổ phần<br>Dịch vụ Lắp đặt,<br>Vận hành và Bảo<br>dưỡng công trình<br>dầu khí biển PTSC | Công ty Cổ phần<br>Dịch vụ<br>Khai thác<br>Dầu khí<br>Quảng Ngãi PTSC | Công ty Cổ phần<br>Cảng Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Tổng hợp Phú Mỹ<br>PTSC Thanh Hóa | Công ty TNHH<br>Khảo sát Địa vật lý<br>An ninh Dầu khí<br>Việt Nam | Công ty<br>Cổ phần<br>Đầu tư Dầu khí<br>Sao Mai -<br>Bến Định | Tổng cộng                             |  |
|---|---|---|---|--|---|---------------------------------------|--|
| Vốn điều lệ<br>của công ty<br>con   | 400.000.000.000   | 200.000.000.000   | 300.000.000.000   | 350.000.000.000  | 400.000.000.000   | 400.000.000.000                       | 3.750.284.961.420                              |
| Trong đó:   |   |   |   |  |   |                                       |  |
| Vốn phân<br>bố cho Tổng<br>công ty  | 339.807.000.000   | 102.000.000.000   | 285.581.000.000   | 208.645.000.000  | 218.773.000.000   | 204.000.000.000                       | 597.817.104.000                                |
| Vốn phân bổ<br>cho cổ đông<br>thiểu số  | 60.193.000.000  | 98.000.000.000  | 14.419.000.000  | 141.355.000.000  | 181.227.000.000   | 196.000.000.000                       | 573.681.537.420                                |
| Tỷ lệ lợi ích<br>của cổ đông<br>không kiểm<br>soát                                    | 15,05%  | 49,00%  | 4,81%   | 40,39%   | 45,31%  | 49,00%                                | 46,85%<br>49,00%                               |
| Lợi ích cổ đông<br>Không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau: |   |   |   |  |   |                                       | Đơn vị: VNĐ                                    |
| Lỗ/Lợi nhuận<br>trong năm   | 14.535.916.821  | 63.143.713.080  | 16.199.366.385  | 37.610.114.196   | 42.657.222.161  | 24.561.959.819<br>(1.139.960.950.465) | 6.888.183.029<br>781.349.689 (933.583.125.285) |
| Lỗ/Lợi nhuận<br>của cổ đông<br>PTSC   | 12.348.515.718  | 32.203.293.671  | 15.420.770.839  | 22.420.463.647   | 23.330.621.160  | 12.526.599.508<br>(581.723.384.036)   | 3.661.086.250<br>398.488.341 (459.413.544.902) |
| Lỗ/Lợi nhuận<br>của cổ đông<br>thiểu số PTSC  | 2.187.401.103   | 30.940.419.409  | 778.595.546   | 15.189.650.549   | 19.326.601.001  | 12.035.360.311<br>(558.237.566.429)   | 3.227.096.779<br>382.861.348 (474.169.580.383) |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Đơn vị: VNĐ

Lợi ích cổ động không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Công ty Cổ phần<br>Dịch vụ Lắp đặt,<br>Vận hành và Bảo<br>dưỡng công trình<br>dầu khí PTSC | Công ty Cổ phần<br>Dịch vụ<br>Khai thác<br>Dầu khí PTSC | Công ty Cổ phần<br>Cảng Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Tổng hợp<br>Phu Mỹ | Công ty Cổ phần<br>Cảng Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Tổng hợp<br>PTSC | Công ty TNHH<br>Khảo sát<br>Địa vật lý<br>PTSC-CGGV | Công ty Cổ phần<br>Cảng Dịch vụ<br>Bảo vệ<br>An ninh Dầu khí<br>Việt Nam | Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Dầu khí<br>Sao Mai -<br>Bến Định | Tổng cộng                          |
|--|---|--|--|---|--|--|------------------------------------|
| Tổng tài sản   | 1.082.295.943.727                                       | 598.475.456.826  | 773.146.650.990  | 510.016.462.478                                     | 942.563.437.554  | 598.854.497.344  | 451.048.679.811                    |
| Tổng nợ phải<br>trả  | 333.894.921.539   | 315.933.012.182  | 724.379.482.587  | 99.072.787.658                                      | 423.674.451.493  | 157.923.535.186  | 1.121.599.075.518                  |
| Tài sản thuần  | 748.401.022.188   | 282.242.444.644  | 48.767.168.403   | 410.943.674.820                                     | 518.888.986.061  | 440.930.962.158  | (670.550.395.707)                  |
| Chi tiết như<br>sau:   |   |  |  |   |  |  |                                    |
| Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu   | 400.000.000.000   | 200.000.000.000  | 300.000.000.000  | 350.000.000.000                                     | 400.000.000.000  | 400.000.000.000  | 1.171.498.641.420                  |
| Quỹ đầu tư<br>phát triển   | 308.742.964.235   | 6.211.978.409  | 4.707.250.551  | 23.333.560.624                                      | 34.594.714.733   | 15.623.867.643   | -                                  |
| Lợi nhuận chưa<br>phân phối/(Lỗ<br>lũy kế)   | 39.658.057.953  | 76.030.466.235   | (255.940.082.148)  | 37.610.114.196                                      | 84.294.271.328   | 25.307.094.515 (1.842.049.037.127)                         | 5.854.955.575                      |
| Lợi ích cổ động không kiểm soát  |   |  |  |   |  |  | 16.512.346.479 (1.812.721.812.995) |
| Chi tiết như<br>sau:   |   |  |  |   |  |  |                                    |
| Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu   | 60.193.000.000  | 98.000.000.000   | 14.419.000.000   | 141.355.000.000                                     | 181.227.000.000  | 196.000.000.000  | 573.681.537.420                    |
| Quỹ đầu tư<br>phát triển   | 46.460.413.115  | 3.043.869.420  | 226.246.152  | 9.423.758.463                                       | 15.673.740.917   | 7.655.695.145  | -                                  |
| Lợi nhuận chưa<br>phân phối/(Lỗ<br>lũy kế)   | 5.967.843.706   | 37.254.928.455   | (12.301.333.482)   | 15.189.650.549                                      | 38.190.994.775   | 12.400.476.312 (902.049.295.030)                           | 2.286.675                          |
|  | 112.621.256.821   | 138.298.797.875  | 2.343.912.670  | 165.968.409.012                                     | 235.091.735.692  | 216.056.171.457 (328.367.757.610)                          | 16.134.537.470                     |
|  |   |  |  |   |  |  | 274.323.232.331                    |
|  |   |  |  |   |  |  | 832.970.295.718                    |

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 7 bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

| Bộ phận kinh doanh  | Hoạt động         | Cung cấp dịch vụ cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí   | Cung cấp dịch vụ kho nỗi, chửa, xử lý và xuất dầu thô | Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV | Cung cấp dịch vụ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan                 | Cung cấp dịch vụ già công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí | Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí | Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí |
|---|-------------------|---|---|---|---|--|--|---|
| Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí  |                   |   |   |   |   |  |  |   |
| Dịch vụ cung ứng tàu chửa và xử lý dầu thô FSO/FPSO   |                   |   |   |   |   |  |  |   |
| Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát chửa công trình ngầm bằng thiết bị ROV     |                   |   |   |   |   |  |  |   |
| Dịch vụ cảng  |                   |   |   |   |   |  |  |   |
| Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp   |                   |   |   |   |   |  |  |   |
| Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng biển  |                   |   |   |   |   |  |  |   |
| Dịch vụ khác  |                   |   |   |   |   |  |  |   |
| Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 7 bộ phận kinh doanh như sau:<br>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: |                   |   |   |   |   |  |  |   |
|   |                   | Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát chửa công trình ngầm bằng thiết bị ROV | Dịch vụ cảng  | Dịch vụ cơ khí đóng mới và xây lắp  | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển | Dịch vụ khác   | Loại trừ   | Tổng  |
| Tài sản   |                   |   |   |   |   |  |  |   |
| Tài sản bộ phận   | 1.932.020.771.772 | 3.656.966.795.386   | 516.451.839.860                                       | 4.132.095.650.056   | 7.160.786.476.545   | 1.221.693.174.613  | 549.281.518.752  | (1.575.905.333.326)                                 |
| Lãi từ công ty liên kết   |                   |   |   |   |   |  |  | 17.593.390.893.658                                  |
| Tài sản không phân bổ   |                   |   |   |   |   |  |  | 3.255.902.660.198                                   |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>  |                   |   |   |   |   |  |  | 2.240.175.044.388                                   |
| Nợ phải trả   |                   |   |   |   |   |  |  | 23.089.468.598.244                                  |
| Nợ phải trả bộ phận   | 1.456.264.248.653 | 925.820.044.854   | 1.420.747.223.821                                     | 1.745.593.838.906   | 5.514.771.325.928   | 356.153.853.588  | 305.838.652.520  | (2.204.998.818.585)                                 |
| Nợ phải trả không phân bổ   |                   |   |   |   |   |  |  | 9.520.190.369.685                                   |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>  |                   |   |   |   |   |  |  | 864.031.600.897                                     |
|   |                   |   |   |   |   |  |  | 10.384.221.970.582                                  |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Đơn vị: VNĐ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại):

| Tài sản                   |  | Dịch vụ cung ứng tàu chở và xử lý dầu thô FSO/FPSO | Dịch vụ khai thác, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV | Dịch vụ cung ứng tàu chở và xử lý dầu thô FSO/FPSO | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xay dựng lắp đặt công trình biển | Dịch vụ cơ khí đóng mới và xay lắp cảng | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xay dựng lắp đặt công trình biển | Dịch vụ khác    | Loại trừ            | Tổng               |
|---------------------------|--|--|---|--|---|---|---|-----------------|---------------------|--------------------|
| Tài sản bộ phận           |  | 1.391.327.270.123                                  | 4.108.935.699.208   | 1.922.863.402.046                                  | 3.482.039.453.720   | 7.173.959.229.916                       | 1.618.214.133.127   | 394.002.984.514 | (1.546.143.051.751) | 18.545.199.120.903 |
| Lãi từ công ty liên kết   |  |  |   |  |   |   |   |                 |                     | 2.424.736.811.787  |
| Tài sản không phân bổ     |  |  |   |  |   |   |   |                 |                     | 3.879.848.099.537  |
| Tổng tài sản hợp nhất     |  |  |   |  |   |   |   |                 |                     | 24.849.784.032.227 |
| Nợ phải trả               |  |  |   |  |   |   |   |                 |                     |                    |
| Nợ phải trả bộ phận       |  | 823.679.298.549                                    | 1.455.131.917.274   | 1.475.182.983.918                                  | 1.218.846.554.413   | 5.775.667.631.321                       | 899.018.873.219   | 243.678.639.730 | (1.546.143.051.751) | 10.345.062.846.673 |
| Nợ phải trả không phân bổ |  |  |   |  |   |   |   |                 |                     | 1.392.871.037.933  |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất |  |  |   |  |   |   |   |                 |                     | 11.737.933.884.606 |

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(tiếp theo)*

MÃU B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

162

Đơn vị: VNĐ

| Doanh thu  |  | Dịch vụ khảo sát địa<br>chất, địa chất công<br>trình và Khảo sát<br>kỹ thuật dầu khí | Dịch vụ cung ứng<br>tàu chữa và xử lý<br>ngầm bằng thiết bị<br>ROV | Dịch vụ<br>cảng          | Dịch vụ<br>cố định       | Dịch vụ sửa chữa,<br>bảo dưỡng, vận<br>hành và xây dựng<br>lắp đặt<br>công trình biển | Dịch vụ cơ khí,<br>đóng mới<br>và xây lắp | Dịch vụ sửa chữa,<br>bảo dưỡng, vận<br>hành và xây dựng<br>lắp đặt<br>công trình biển | Tổng   |
|--|--|--|--|--------------------------|--------------------------|---|---|---|--|
| Doanh thu thuần<br>từ bán hàng ra bên<br>ngoài         |  | 1.875.652.039.340  | 1.671.309.673.958  | 817.929.652.373          | 1.591.551.088.475        | 7.342.661.603.434   | 977.304.037.660                           | 361.715.436.141   | 14.638.123.531.381                                   |
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng cho các<br>bộ phận khác |  | 433.433.452.912  | 391.570.175.739  | 98.065.753.776           | 183.824.221.866          | 423.598.240.983   | 354.737.233.500                           | 104.522.478.117   | (1.989.751.556.893)                                  |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  |  | <b>2.309.085.492.252</b>   | <b>2.062.879.849.697</b>   | <b>915.995.406.149</b>   | <b>1.775.375.310.341</b> | <b>7.766.259.844.417</b>  | <b>1.332.041.271.160</b>                  | <b>466.237.914.258</b>  | <b>(1.989.751.556.893)</b> <b>14.638.123.531.381</b> |
| <b>Giá vốn</b>   |  |  |  |                          |                          |   |   |   |  |
| Giá vốn bán hàng ra<br>bên ngoài                       |  | 1.666.896.109.215  | 1.550.763.967.056  | 1.215.364.607.522        | 1.243.961.149.435        | 6.605.459.037.636   | 893.686.234.766                           | 343.250.751.728   | - 13.519.381.857.358                                 |
| Giá vốn từ bán<br>hang cho các bộ<br>phận khác         |  | 433.433.452.912  | 391.570.175.739  | 98.065.753.776           | 183.824.221.866          | 423.598.240.983   | 354.737.233.500                           | 30.464.563.242  | (1.915.693.642.018)                                  |
| <b>Tổng giá vốn</b>                                    |  | <b>2.100.329.562.127</b>   | <b>1.942.334.142.795</b>   | <b>1.313.430.361.298</b> | <b>1.427.785.371.301</b> | <b>7.029.057.278.619</b>  | <b>1.248.423.468.266</b>                  | <b>373.715.314.970</b>  | <b>(1.915.693.642.018)</b> <b>13.519.381.857.358</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                                   |  |  |  |                          |                          |   |   |   |  |
| Lợi nhuận gộp bở<br>phận                               |  | 208.755.930.125  | 120.545.706.902  | (397.434.955.149)        | 347.589.939.040          | 737.202.565.798   | 83.617.802.894                            | 18.464.684.413  | - 1.118.741.674.023                                  |
| Chi phí bán hàng và<br>chi phí quản lý                 |  | -  | -  | -                        | -                        | -   | -   | -   | - 746.056.738.628                                    |
| Lợi nhuận thuần từ<br>hoạt động tài chính              |  | -  | -  | -                        | -                        | -   | -   | -   | - 439.677.346.348                                    |
| Lợi nhuận từ hoạt<br>động kinh doanh                   |  | -  | -  | -                        | -                        | -   | -   | -   | - 812.362.281.743                                    |
| Lợi nhuận thuần từ<br>hoạt động khác                   |  | -  | -  | -                        | -                        | -   | -   | -   | - (558.620.223.181)                                  |
| Phần lợi nhuận<br>trong các công ty<br>liên kết        |  | -  | -  | -                        | -                        | -   | -   | -   | - 722.591.930.775                                    |
| Lợi nhuận trước<br>thuế                                |  | -  | -  | -                        | -                        | -   | -   | -   | - 976.333.989.337                                    |
| Chi phí thuế thu<br>nhập doanh nghiệp                  |  | -  | -  | -                        | -                        | -   | -   | -   | - 208.978.470.197                                    |
| Chi phí thuế thu<br>nhập hoàn lại                      |  | -  | -  | -                        | -                        | -   | -   | -   | - 194.238.889.815                                    |
| <b>Lợi nhuận trong<br/>năm</b>                         |  |  |  |                          |                          |   |   |   | <b>573.116.629.325</b>                               |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lãi) như sau:

Đơn vị: VNĐ

|  | Dịch vụ khảo sát địa<br>chỗ, địa chất công<br>trình và khảo sát sửa<br>chữa và xử lý chấn<br>động ngầm bằng thiết bị ROV | Dịch vụ cung ứng<br>tàu chứa và xử lý chấn<br>động ngầm bằng thiết bị ROV | Dịch vụ cung ứng<br>tàu chứa và xử lý dầu thô FPSO | Dịch vụ cảng<br>căn cứ cảng | Dịch vụ sửa chữa,<br>bảo dưỡng, vận<br>hành và xây dựng<br>lắp đặt công trình biển | Dịch vụ cơ khí,<br>đóng mới và xây lắp | Dịch vụ khác           | Loại trừ                   | Tổng                      |
|--|--|---|--|-----------------------------|--|--|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                       |  |   |  |                             |  |  |                        |                            |                           |
| Doanh thu thuần<br>từ bán hàng ra bên<br>ngoài         | 2.052.189.983.160  | 2.954.829.213.392   | 1.055.730.705.185                                  | 1.338.937.447.188           | 8.355.343.407.533  | 752.105.305.864                        | 411.575.957.263        |                            | 16.920.712.019.585        |
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng cho các bộ<br>phận khác | 358.913.557.870  | 347.463.182.021   | 444.753.619.267                                    | 263.469.551.684             | 557.346.719.567  | 287.347.153.018                        | 155.510.716.065        | (2.414.804.499.492)        | -                         |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>2.411.103.541.030</b>   | <b>3.302.292.395.413</b>  | <b>1.500.484.324.452</b>                           | <b>1.602.406.998.872</b>    | <b>8.912.690.127.100</b>   | <b>1.039.452.458.882</b>               | <b>567.086.673.328</b> | <b>(2.414.804.499.492)</b> | <b>16.920.712.019.585</b> |
| <b>Giá vốn</b>   |  |   |  |                             |  |  |                        |                            |                           |
| Giá vốn bán hàng ra<br>bên ngoài                       | 1.867.163.079.081  | 2.821.256.396.504   | 1.076.528.024.148                                  | 1.012.941.366.445           | 8.035.300.367.131  | 669.940.792.165                        | 357.699.592.788        |                            | 15.840.838.618.262        |
| Giá vốn từ bán hàng<br>cho các bộ phận<br>khác         | 358.913.557.870  | 347.463.182.021   | 444.753.619.267                                    | 263.469.551.684             | 557.346.719.567  | 287.347.153.018                        | 76.445.086.502         | (2.335.738.869.929)        | -                         |
| <b>Tổng giá vốn</b>                                    | <b>2.226.076.636.951</b>   | <b>3.168.719.578.525</b>  | <b>1.521.281.643.415</b>                           | <b>1.276.410.918.129</b>    | <b>8.592.647.086.698</b>   | <b>957.296.945.183</b>                 | <b>434.144.679.290</b> | <b>(2.335.738.869.929)</b> | <b>15.840.838.618.262</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                                   |  |   |  |                             |  |  |                        |                            |                           |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ<br/>phận</b>                       | <b>185.026.904.079</b>   | <b>133.572.816.888</b>  | <b>(20.797.318.963)</b>                            | <b>325.996.080.743</b>      | <b>320.043.040.402</b>   | <b>82.155.513.699</b>                  | <b>53.876.364.475</b>  | <b>-</b>                   | <b>1.079.873.401.323</b>  |
| Chi phí bán hàng và<br>chi phí quản lý                 | -  | -   | -  | -                           | -  | -                                      | -                      | -                          | 793.236.581.199           |
| Lợi nhuận thuần từ<br>hoạt động tài chính              | -  | -   | -  | -                           | -  | -                                      | -                      | -                          | 210.259.919.641           |
| Lợi nhuận từ hoạt<br>động kinh doanh                   | -  | -   | -  | -                           | -  | -                                      | -                      | -                          | 496.896.739.765           |
| Lợi nhuận thuần từ<br>hoạt động khác                   | -  | -   | -  | -                           | -  | -                                      | -                      | -                          | 341.648.420.851           |
| Phản lợi nhuận trong<br>các công ty liên kết           | -  | -   | -  | -                           | -  | -                                      | -                      | -                          | 461.167.360.933           |
| Lợi nhuận trước thuế                                   | -  | -   | -  | -                           | -  | -                                      | -                      | -                          | 1.299.712.521.549         |
| Chi phí thuế thu<br>nhập doanh nghiệp                  | -  | -   | -  | -                           | -  | -                                      | -                      | -                          | 618.385.045.806           |
| Chi phí thuế thu<br>nhập hoàn lại                      | -  | -   | -  | -                           | -  | -                                      | -                      | -                          | (352.508.091.080)         |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                             |  |   |  |                             |  |  |                        |                            | <b>1.033.835.566.823</b>  |

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

**32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                             | Năm 2018                  | Năm 2017 (trình bày lại)  |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                             | VND                       | VND                       |
| Doanh thu bán hàng          | 1.507.864.967.490         | 1.667.151.101.181         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 9.319.608.957.696         | 11.115.220.381.322        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 3.810.649.606.195         | 4.138.340.537.082         |
|                             | <b>14.638.123.531.381</b> | <b>16.920.712.019.585</b> |

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                 | Năm 2018                  | Năm 2017 (trình bày lại)  |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                 | VND                       | VND                       |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 1.283.136.269.084         | 1.592.546.446.284         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.605.758.395.389         | 10.188.709.859.023        |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng       | 3.630.487.192.885         | 4.059.582.312.955         |
|                                 | <b>13.519.381.857.358</b> | <b>15.840.838.618.262</b> |

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2018                  | Năm 2017 (trình bày lại)  |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | VND                       | VND                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.036.163.278.131         | 1.721.480.111.742         |
| Chi phí nhân công                | 2.421.706.561.745         | 2.338.752.299.859         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 567.235.843.332           | 682.289.830.818           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.747.968.598.523         | 9.652.632.717.913         |
| Chi phí khác                     | 1.367.008.377.795         | 2.238.920.239.129         |
|                                  | <b>14.140.082.659.526</b> | <b>16.634.075.199.461</b> |

**35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Năm 2018               | Năm 2017 (trình bày lại) |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                    | VND                    | VND                      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 243.091.802.748        | 224.505.086.134          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 8.640.000.000          | 10.800.000.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 233.815.502.366        | 59.084.298.192           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 20.300.584.361         | 357.074.004              |
|                                    | <b>505.847.889.475</b> | <b>294.746.458.330</b>   |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

## 36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                   | Năm 2018              | Năm 2017 (trình bày lại) |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                   | VND                   | VND                      |
| Chi phí lãi vay                   | 26.802.119.146        | 37.945.717.026           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá              | 38.906.453.244        | 42.136.497.879           |
| Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn | 461.042.740           | 1.085.132.587            |
| Chi phí tài chính khác            | 927.997               | 3.319.191.197            |
|                                   | <b>66.170.543.127</b> | <b>84.486.538.689</b>    |

## 37. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

|  | Năm 2018               | Năm 2017 (trình bày lại) |
|--|------------------------|--------------------------|
|  | VND                    | VND                      |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí                             | -                      | (38.955.361.764)         |
| Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12                                       | 1.164.867.061          | 7.320.542.503            |
| Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 342.409.809.934        | 172.192.572.637          |
| Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | 257.112.737.549        | 2.135.959.165            |
| Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited                | 38.271.041.784         | 177.467.502.799          |
| Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited                   | 83.633.474.447         | 141.006.145.593          |
|  | <b>722.591.930.775</b> | <b>461.167.360.933</b>   |

## 38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Năm 2018               | Năm 2017 (trình bày lại) |
|---|------------------------|--------------------------|
|   | VND                    | VND                      |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                        |                          |
| Chi phí lương                                 | 17.061.090.196         | 13.545.870.600           |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị                   | 50.023.920.995         | 50.585.410.172           |
| Các khoản chi phí khác                        | 34.420.986.367         | 21.101.391.361           |
|   | <b>101.505.997.558</b> | <b>85.232.672.133</b>    |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                          |
| Chi phí lương                                 | 239.070.575.044        | 216.335.351.914          |
| Dịch vụ mua ngoài                             | 199.368.947.449        | 172.667.885.450          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 38.741.063.721         | 35.113.467.023           |
| Các khoản dự phòng                            | 2.188.475.790          | 80.832.927.292           |
| Các khoản chi phí khác                        | 165.181.679.066        | 203.054.277.387          |
|   | <b>644.550.741.070</b> | <b>708.003.909.066</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

**39. LỢI NHUẬN KHÁC**

|  | Năm 2018<br>VNĐ          | Năm 2017<br>(trình bày lại)<br>VNĐ |
|--|--------------------------|------------------------------------|
| Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê tàu FPSO Lam Sơn                 | 30.575.719.806           | 4.916.354.420.936                  |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá dịch vụ O&M tàu FPSO Lam Sơn, FPSO Biển Đông 01                                | 24.601.469.091           | -                                  |
| Thu từ phạt, bồi thường sự cố và tiền thưởng   | 9.265.872.900            | 11.995.796.741                     |
| Thu nhập từ bồi thường thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và thay thế cáp tàu Bình Minh 02 | 3.546.506.383            | 71.994.307.058                     |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định   | 2.234.501.151            | 7.918.545.092                      |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành các dự án  | -                        | 244.904.162.023                    |
| Các khoản thu nhập khác  | 18.386.250.344           | 21.308.630.731                     |
| <b>Thu nhập khác</b>   | <b>88.610.319.675</b>    | <b>5.274.475.862.581</b>           |
| Ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV (*)  | 622.221.509.512          | -                                  |
| Tiền phạt, bồi thường  | 5.093.597.287            | 6.661.062.683                      |
| Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra   | 1.452.925.791            | 1.587.982.437                      |
| Trả phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn                     | -                        | 4.844.168.965.741                  |
| Chi phí sửa chữa thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và thay thế cáp tàu Bình Minh 02       | -                        | 62.787.583.050                     |
| Các khoản chi phí khác   | 18.462.510.266           | 17.621.847.819                     |
| <b>Chi phí khác</b>  | <b>647.230.542.856</b>   | <b>4.932.827.441.730</b>           |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>   | <b>(558.620.223.181)</b> | <b>341.648.420.851</b>             |

(\*) Như đã nêu tại Thuyết minh số 1, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, vì vậy, tài sản và công nợ được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch lỗ do đánh giá lại được ghi nhận vào chi phí khác, chi tiết như sau:

|                                      |                        |
|--------------------------------------|------------------------|
| Lỗ do đánh giá lại tài sản cố định   | 544.819.956.545        |
| Lỗ do đánh giá lại chi phí trả trước | 77.401.552.967         |
|                                      | <b>622.221.509.512</b> |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

## 40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm 2018               | Năm 2017 (trình bày lại) |
|---|------------------------|--------------------------|
|   | VND                    | VND                      |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 976.333.989.337        | 1.299.712.521.552        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                               | (1.175.309.471.736)    | 2.565.581.078.401        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | 1.277.049.756.920      | (628.581.078.374)        |
| Thu nhập chịu thuế                                      | 1.078.074.274.521      | 3.236.956.863.579        |
| Chuyển lỗ các năm trước                                 | -                      | (105.486.125.403)        |
| Thu nhập tính thuế                                      | 1.078.074.274.521      | 3.131.470.738.176        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 204.239.150.709        | 626.294.147.635          |
| Miễn giảm thuế (i)                                      | (1.153.955.375)        | (8.573.594.158)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung                      | 5.893.274.863          | 1.863.269.030            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm<br>năm trước | -                      | (1.198.776.701)          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b>208.978.470.197</b> | <b>618.385.045.806</b>   |

Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

(i) Miễn giảm thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

**41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   | Năm 2018          | Năm 2017 (trình bày lại) |
|---|-------------------|--------------------------|
|   | VND               | VND                      |
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ | 1.047.286.209.708 | 1.006.897.375.323        |
| Trừ: Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch                              | 77.734.925.733    | 90.775.446.381           |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 969.551.283.975   | 916.121.928.942          |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu      | 477.966.290       | 477.966.290              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>2.028</b>      | <b>1.917</b>             |

**Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Trong năm 2018, Tổng công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng hình thức phát hành thêm 31.265.869 cổ phần, tương ứng với số tiền là 312.658.690.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Số cổ phiếu<br>bình quân gia quyền  |
|---|
| Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 |
| 446.700.421   |
| Ânh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ lợi nhuận các năm trước             |
| 31.265.869  |
| <b>Số đã điều chỉnh lại</b>   |
| <b>477.966.290</b>  |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

## 42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

|  | Năm 2018                 | Năm 2017 (trình bày lại) |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm                                  | 770.212.512.465          | 968.705.985.617          |
| Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: |                          |                          |
|  | Năm 2018                 | Năm 2017 (trình bày lại) |
|  | VND                      | VND                      |
| Trong vòng một năm   | 106.551.927.229          | 548.024.821.949          |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm   | 351.003.565.011          | 815.241.018.371          |
| Sau năm năm  | 1.041.581.205.191        | 867.374.291.008          |
|  | <b>1.499.136.697.430</b> | <b>2.230.640.131.328</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Định; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang.

Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2016. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

**43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi ích cổ đông không kiểm soát).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | 31/12/2018         | 31/12/2017         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VNĐ                | VNĐ                |
| Các khoản vay                             | 914.050.154.397    | 1.155.416.369.913  |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 6.310.817.196.759  | 5.761.373.378.462  |
| Nợ thuần                                  | -                  | -                  |
| Vốn chủ sở hữu                            | 12.705.246.627.662 | 12.080.763.384.184 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ            |                            |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                      | 31/12/2018                | 31/12/2017 (trình bày lại) |
|                                      | VNĐ                       | VNĐ                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                           |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 6.310.817.196.759         | 5.761.373.378.462          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.129.913.191.539         | 4.628.506.607.594          |
| Phải thu về cho vay                  | -                         | -                          |
| Đầu tư tài chính                     | 1.751.207.350.638         | 1.550.108.033.999          |
| Các khoản ký quỹ                     | 67.918.948.998            | 16.983.753.278             |
|                                      | <b>12.259.856.687.934</b> | <b>11.956.971.773.333</b>  |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

## Công nợ tài chính

|                                     |                          |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay                       | 914.050.154.397          | 1.155.416.369.913        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 3.700.680.172.303        | 3.739.504.474.195        |
| Chi phí phải trả                    | 1.062.270.517.013        | 1.878.104.523.678        |
| Dự phòng phải trả                   | 1.574.976.297.272        | 1.496.140.107.799        |
|                                     | <b>7.251.977.140.985</b> | <b>8.269.165.475.585</b> |

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Tổng công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

## Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo dõi ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                        | Tài sản           |                               | Công nợ                       |
|------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                        | 31/12/2018        | 31/12/2017<br>(trình bày lại) | 31/12/2017<br>(trình bày lại) |
|                        | Quy đổi VNĐ       | Quy đổi VNĐ                   | Quy đổi VNĐ                   |
| Đô la Mỹ (USD)         | 5.691.328.668.691 | 4.455.846.218.982             | 2.711.727.387.606             |
| Bảng Anh (GBP)         | 424.457.389       | 7.488.191.906                 | -                             |
| Euro (EUR)             | 59.041.960        | 106.860.081                   | 439.376.889                   |
| Đô la Singapore (SGD)  | 8.582.000         | -                             | 594.411.684                   |
| Korean Nauy (NOK)      | -                 | -                             | 254.997.729                   |
| Malaysia Ringgit (MYR) | -                 | 13.633.494.654                | -                             |

### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đô la Mỹ dưới đây so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

|                | 31/12/2018     | 31/12/2017     |
|----------------|----------------|----------------|
|                | Quy đổi VNĐ    | Quy đổi VNĐ    |
| Đô la Mỹ (USD) | 59.592.025.622 | 40.031.236.102 |

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty.

### Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## (tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/tăng 5.442.425.241 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 23.108.327.398 đồng).

### Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động chủ yếu trong ngành dầu khí có lịch sử tín dụng tốt đảm bảo đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn và các khách hàng khác phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào sẽ phát sinh đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn dưới 01 năm của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho rằng các ngân hàng này đang hoạt động ổn định, được giám sát chặt chẽ bởi Ngân hàng Nhà nước nên sẽ không xảy ra trường hợp các ngân hàng này mất khả năng trả nợ và có thể gây tổn thất cho Tổng công ty.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

|                                      | Dưới 1 năm<br>VNĐ         | Từ 1 – 5 năm<br>VNĐ        | Sau 5 năm<br>VNĐ        | Tổng<br>VNĐ               |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| <b>31/12/2018</b>                    |                           |                            |                         |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 6.310.817.196.759         | -                          | -                       | 6.310.817.196.759         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 4.172.839.781.280         | 24.992.359.257             | -                       | 4.197.832.140.537         |
| Đầu tư tài chính                     | 1.751.207.350.638         | -                          | -                       | 1.751.207.350.638         |
|                                      | <b>12.234.864.328.677</b> | <b>24.992.359.257</b>      | <b>-</b>                | <b>12.259.856.687.934</b> |
| <br><b>31/12/2018</b>                |                           |                            |                         |                           |
| Các khoản vay                        | 721.241.129.887           | 174.925.570.871            | 17.883.453.639          | 914.050.154.397           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 3.700.486.686.418         | 193.485.885                | -                       | 3.700.680.172.303         |
| Chi phí phải trả                     | 1.062.270.517.013         | -                          | -                       | 1.062.270.517.013         |
| Dự phòng phải trả                    | 155.487.912.290           | 1.419.488.384.982          | -                       | 1.574.976.297.272         |
|                                      | <b>5.639.486.245.608</b>  | <b>1.594.607.441.738</b>   | <b>17.883.453.639</b>   | <b>7.251.977.140.985</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuận</b>  | <b>6.595.378.083.069</b>  | <b>(1.569.615.082.481)</b> | <b>(17.883.453.639)</b> | <b>5.007.879.546.949</b>  |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

|                                       | Dưới 1 năm<br>VNĐ         | Từ 1 – 5 năm<br>VNĐ        | Sau 5 năm<br>VNĐ        | Tổng<br>VNĐ               |
|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------------------|
| <b>31/12/2017<br/>(Trình bày lại)</b> |                           |                            |                         |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền    | 5.761.373.378.462         | -                          | -                       | 5.761.373.378.462         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác  | 4.602.842.319.119         | 25.664.288.475             | -                       | 4.628.506.607.594         |
| Đầu tư tài chính                      | 1.524.756.875.000         | 25.351.158.999             | -                       | 1.550.108.033.999         |
|                                       | <b>11.888.972.572.581</b> | <b>51.015.447.474</b>      | <b>-</b>                | <b>11.939.988.020.055</b> |
| <b>31/12/2017<br/>(Trình bày lại)</b> |                           |                            |                         |                           |
| Các khoản vay                         | 254.715.582.472           | 863.024.606.074            | 37.676.181.367          | 1.155.416.369.913         |
| Phải trả người bán và phải trả khác   | 3.739.300.588.310         | 203.885.885                | -                       | 3.739.504.474.195         |
| Chi phí phải trả                      | 1.878.104.523.678         | -                          | -                       | 1.878.104.523.678         |
| Dự phòng phải trả                     | 28.083.531.198            | 1.468.056.576.601          | -                       | 1.496.140.107.799         |
|                                       | <b>5.900.204.225.658</b>  | <b>2.331.285.068.560</b>   | <b>37.676.181.367</b>   | <b>8.269.165.475.585</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>   | <b>5.988.768.346.923</b>  | <b>(2.280.269.621.086)</b> | <b>(37.676.181.367)</b> | <b>3.670.822.544.470</b>  |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Tổng công ty ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ đảm bảo được nguồn tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU B 09-DN/HN

(tiếp theo)

**44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Danh sách các bên liên quan                                | Mối quan hệ            |
|--|------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                  | Công ty mẹ             |
| Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn | Công ty trong Tập đoàn |
| Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1              | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn                      | Công ty trong Tập đoàn |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam            | Công ty trong Tập đoàn |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí        | Công ty trong Tập đoàn |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam              | Công ty trong Tập đoàn |
| Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                | Công ty trong Tập đoàn |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                  | Công ty trong Tập đoàn |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                     | Công ty trong Tập đoàn |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí                               | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau                   | Công ty trong Tập đoàn |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                     | Công ty trong Tập đoàn |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                        | Công ty trong Tập đoàn |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam              | Công ty trong Tập đoàn |

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

|   | Năm 2018        | Năm 2017          |
|---|-----------------|-------------------|
|   | VND             | VND               |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                 |                 |                   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 993.261.649.668 | 462.732.407.474   |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1       | 851.519.754.376 | 1.156.188.452.078 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 439.119.052.357 | 585.464.664.579   |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí           | 310.918.106.108 | 923.415.642.779   |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn               | 308.120.464.299 | 325.879.077.724   |
| Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 49.059.407.475  | 63.224.970.792    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 25.745.192.534  | 333.612.005.476   |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                              |                 |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam     | 7.869.075.838   | 10.959.328.304    |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

|                                       | Năm 2018       | Năm 2017       |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
|                                       | VND            | VND            |
| Tiền lương và các khoản thu nhập khác | 21.672.178.000 | 10.590.640.000 |

Một số số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

|  | 31/12/2018      | 31/12/2017<br>(trình bày lại) |
|--|-----------------|-------------------------------|
|  | VND             | VND                           |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>                       |                 |                               |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                     | 611.036.865.916 | 136.688.907.059               |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                        | 183.126.994.082 | 276.702.231.448               |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1              | 111.331.999.583 | 291.898.260.249               |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                  | 108.607.467.566 | 79.049.994.782                |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                  | 71.678.401.440  | 84.890.425.869                |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn                      | 58.530.739.993  | 50.998.736.717                |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 37.203.110.659  | 58.330.002.000                |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí             | 28.847.817.305  | 19.616.888.929                |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                  | 809.069.144     | 41.392.972.471                |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                             |                 |                               |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1              | 210.752.827.234 | 333.861.713.153               |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                  | 47.256.963.954  | 133.845.792.765               |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                     | 30.251.150.814  | 365.897.059.719               |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                        | 4.922.599.447   | 11.755.759.525                |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                  | -               | 19.316.792.716                |
| <b>Phải trả người bán</b>                                  |                 |                               |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                     | 1.360.861.460   | 66.438.778.221                |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                            |                 |                               |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1              | 838.350.507.176 | 1.024.347.199.005             |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                  | -               | 71.482.611.573                |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                  | -               | 33.866.730.230                |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                  | 13.310.399.729  | 18.516.130.769                |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

**Phải trả khác**

|   |                |                |
|---|----------------|----------------|
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông           | 23.648.264.841 | 12.559.908.872 |
| Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 5.240.216.424  | 6.907.965.831  |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                     | 10.798.843.102 | 14.017.268.629 |

**Vay dài hạn**

|   |                |                 |
|---|----------------|-----------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 52.610.850.919 | 108.334.061.023 |
|---|----------------|-----------------|

## 45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu đã thu hồi liên quan đến tiền lãi không bao gồm số tiền lãi dự thu là 42.554.142.369 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 32.839.087.830 đồng). Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 17.570.581.159 đồng là khoản cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.306.325.596 đồng).

Trong năm, Tổng công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7%, tương ứng với số tiền là 312.690.294.698 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Các giao dịch trên không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong niên độ kế toán và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất trên đây.

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh,  
CHXHCN Việt Nam



# **PTSC**



**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM (PTSC)**

Tầng 5, Tòa nhà Provietnam, 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM

Đt: (+84).28.39102828      Fax: (+84).28.39102929

[ptsc@ptsc.com.vn](mailto:ptsc@ptsc.com.vn)      [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn)